

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA ★ ĐỘC LẬP TỰ DO HẠNH PHÚC

TẬP SAN NGHIÊN CỨU

VĂN SỬ ĐỊA

YẾU MỤC

- ★ LƯỢC KHẢO VỀ LỊCH SỬ ĐỀ QUA CÁC TRIỀU ĐẠI của HOA BẮNG
- ★ ĐẶT CƠ SỞ VẬT HẬU HỌC Ở VIỆT NAM của BA KHÊ
- ★ PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT NAM QUA THƠ VĂN (tiếp theo) của TRẦN HUY LIỆU
- ★ GÓP VÀI Ý KIẾN VỀ PHAN BỘI CHÂU của LÊ VĂN TRINH

THÁNG 8 NĂM 1957

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA VIỆT NAM

31

TẬP SAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Thư ký tòa soạn : Trần Huy Liệu
Ban nghiên cứu Văn Sử Địa Việt-nam

MỤC LỤC

- *Lược khảo về lịch sử đê qua các triều đại*
HOA BẰNG 1
- *Đặt cơ sở vật hậu học ở Việt-nam*
BA KHÈ 18
- *Những đặc điểm chính của phong trào nông dân
Việt-nam*
MINH TRANH 33
- *Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn (IV)*
TRẦN HUY LIỆU 46
- *Hoạt động văn sử địa quốc tế*
NGUYỄN LƯƠNG BÍCH 75
- Ý kiến trao đổi :
- *Góp vài ý kiến về Phan Bội Châu*
LÊ VĂN TRINH 80

LƯỢC KHẢO VỀ LỊCH SỬ ĐỀ QUA CÁC TRIỀU ĐẠI

TRONG lúc này, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chính phủ, việc giữ đề chống lụt đã được đề ra rất khẩn thiết để bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân. Sau vụ cống Mai-lâm bị vỡ và đã được hàn lại, chúng ta càng được thấy sự nỗ lực vĩ đại của bộ đội và nhân dân đã kiên quyết chống với một thiên tai đã từng xâm phạm đời sống của nhân dân ta hàng nghìn năm và nhất định đi đến thắng lợi.

Bọn thống trị phong kiến trước kia đã tỏ ra bất lực trước sức phá hoại của hồng thủy. Đặc biệt là triều Tự-dức (1848-1883), đề Văn-giang (trước thuộc tỉnh Bắc-ninh, nay thuộc tỉnh Hưng-yên) đã bị vỡ 18 năm liền, biến đồng ruộng thành bãi sậy, biển nông dân phủ Khoái-châu thành từng đoàn người đi xin ăn các nơi (1).

Thực dân Pháp chiếm trị nước ta cũng chỉ biết bóc lột nhân dân ta cho được thật nhiều lợi nhuận, đã không quan tâm tới sinh hoạt của nhân dân ta và đã trốn tránh trách nhiệm trước những nạn đề vỡ nước lụt. Riêng từ năm 1900 đến năm 1945, miền Bắc đã bị vỡ đề tới 17 lần. Đặc biệt là năm 1915, đề vỡ tới 48 chỗ, một nửa khối lượng nước sông Hồng đã làm ngập một phần tư diện tích trồng cây của trung châu Bắc-kỳ và phá hại hơn 10 vạn ha lúa. Còn nói gì nạn lụt năm 1945, cùng với thủ đoạn vét thóc trữ thóc của Pháp Nhật đã làm cho non hai triệu đồng bào ta bị chết đói.

Ngày nay khẩu hiệu giữ đề chống lụt vẫn là khẩu hiệu thường xuyên của chúng ta hàng năm mỗi khi mùa nước đến. Cố nhiên là còn nhiều nhược điểm và khuyết điểm phải khắc phục cũng như cuộc trường kỳ đấu tranh với thủy tai của nhân dân ta còn nhiều gian khổ. Nhưng với quyết tâm của các nhà lãnh đạo và nhân dân, chúng ta đã thắng « giặc », nhất định sẽ thắng « nước ».

(1) Tục ngữ đương thời có câu : « Oai oái như phủ Khoái xin cơm ».

Đề các ban đọc có thêm những kiến giải về việc giữ đê phòng lụt, chúng tôi đăng bài sau đây « Lược khảo về lịch sử đê và đề án trị thủy qua các triều đại » của bạn Hoa Bằng để làm tài liệu tham khảo, mong nó sẽ giúp ích một phần nào cho việc nghiên cứu của các nhà chức trách của chúng ta hiện nay.

LỜI TÒA SOẠN

★

I — ĐÊ CÓ TỪ BAO GIỜ ?

A — NẠN LỤT VÀ VIỆC TRỊ THỦY DƯỚI TRIỀU TRẦN

Trong lịch sử Việt-nam, đến năm 1108, mới thấy chép việc đắp đê ở dưới triều Lý. Bấy giờ là tháng 2, năm mậu tí, niên hiệu Long-phù thứ 8 (1108) đời Lý Nhân-tông, đắp đê bên sông (hà đê) ở phường Cơ-xá (thuộc huyện Thọ-xương Hà-nội, nay là bãi Cơ-xá, bờ sông, Hà-nội) (*Đại Việt sử ký, Bản kỷ*, quyển 3, tờ 24b; *Cương mục Chính biên*, quyển 4 tờ 6a).

Sau đó, hết Lý đến đầu đời Trần, tức là một khoảng thời gian khá dài từ đầu thế kỷ XII đến giữa thế kỷ XIII, ta lại mới thấy việc đê xuất hiện.

Theo sử chép, tháng 8 năm quý mão, Thiên-ứng-chính-bình thứ 12 (1243) đời Trần Thái-tông, có nước lớn, vỡ thành Đại-la (1).

Cách đó một năm, tức là năm ất tị (1245), tháng 7, vỡ đê Long-đàm (nay là Thanh-tri) (*Cương mục Chính biên* quyển 6, tờ 26b).

Chứng vì sự ngập lụt đe dọa luôn mấy năm đó, nên các nhà cầm quyền đời Trần phải nghĩ đến việc trị thủy chống lụt. Do đó, Đinh nhĩ đê (đê Quai vạc) mới bắt đầu đắp. Công việc làm đê ấy thế này : tháng 3 năm mậu thân (1248), ra lệnh cho các lộ đắp đê từ đầu nguồn đến bờ biển để phòng ngừa nước sông tràn ngập, gọi là « Đinh nhĩ đê », tức là đê Quai vạc. Đặt Hà đê chánh sứ và phó sứ để trông coi công việc về đê điều. Phạm những chỗ đắp đê hễ có xâm vào ruộng đất của nhân dân thì cứ tính theo giá cả mà đền lại.

(1) Đây theo *Đại Việt sử ký, Bản kỷ*, quyển 5, tờ 21b. Còn *Cương mục Chính biên* quyển 6, tờ 25 a chép là nước lớn, vỡ đê Kinh thành.

Sau việc này, các sử cũ còn nhấn mạnh: «Việc đắp đê Quai vạc (Đĩnh nhĩ đê) là bắt đầu từ đây.» (*Đại Việt sử ký Bản kỷ*, quyển 5, tờ 23b; *Cương mục Chính biên*, quyển 6, tờ 31a).

Nhưng, trái lại với các sử gia trên. Nguyễn Văn Siêu, trong bài điều trần về đê chính, viết ngày 20 tháng 10 năm Tự-đức thứ 5 (1852), có cho chúng ta biết rằng:

«...Từ đời Đinh, đời Lý trở về trước, sử sách ghi chép thiếu thốn, nên chỉ thấy việc đắp đê Quai vạc (Đĩnh nhĩ) là bắt đầu từ đời Trần. Nhưng tôi còn nhớ trong *Hán thư Quận huyện chí* có chua ở chỗ huyện Long-biên thuộc quận Giao-chỉ thế này: «Phía tây-bắc (huyện Long-biên) có đê đê giữ nước sông». Huyện Long-biên tức là đất các huyện Từ-liêm, Thọ-xương và Vĩnh-thuận ngày nay. Thế thì Bắc-kỳ có đê không phải bắt đầu từ đời nhà Trần; chẳng qua từ đời Hán trở về sau, đến đời Trần dân số sinh nở ngày nhiều, làng mạc san sát la liệt như sao mọc, như quân cờ bày, chứ không như trước đó chỉ chọn chỗ đất cao mà ở, cho nên nhà Trần phải đắp nhiều đê điều đê bảo vệ đời sống của nhân dân. Do đó, sử mới ghi chép dấy thối» (theo bản chép tay trong tập *Hà đê tân luận* của Lê Văn Thông).

Ngoài phương pháp đắp đê Đĩnh nhĩ (Quai vạc) đê chống lụt, đời Trần cũng còn đề ý đến việc khai sông nữa. Chẳng hạn như:

Tháng giêng, năm giáp thân (1284), khơi vét sông Tô-lich (*Cương mục Chính biên*, quyển 7, tờ 29). Tháng 10 năm canh ngọ (1390), khơi vét sông Thiên-đức (sông Đuống) (*Cương mục Chính biên*, quyển 11, tờ 14b).

Tuy vậy, suốt đời nhà Trần, từ đầu thế kỷ XIII đến hết thế kỷ XIV, đê sông vẫn hay vỡ và nạn lụt vẫn thường hoành hành. Thí dụ:

Tháng 7 năm ất sửu (1265), thủy tai lớn, vỡ đê ở phường Cơ-xá, nhiều người và súc vật bị chết đuối (*Cương mục Chính biên*, quyển 7, tờ 7b).

Tháng 7, năm nhâm thìn (1352), nước to, vỡ đê Bát-tràng và Thổ-khởi (thuộc Bắc-ninh), hoa mầu và lúa ngập lụt hết cả. Đặc biệt là Khoái-châu (nay là Hưng-yên), Hồng-châu (nay là Hải-dương) và Thuận-an (nay là Thuận-thành thuộc Bắc-ninh), nạn thủy tai lại càng kịch liệt (*Cương mục Chính biên*, quyển 10, tờ 3b).

Tháng 8, năm kỷ hợi (1359), mưa lớn luôn nhiều ngày, nước sông tràn ngập, nhà cửa nhân dân bị trôi, lúa bị ngập (*Cương mục Chính biên*, quyển 10, tờ 13 b).

Ấy là chưa kể những năm mà sử *Cương mục* chỉ chép trống có nạn thủy tai như: 1269 (*Cm. Chb.* (1) VII, 12 b), 1274 (*Cm. Chb.* VII, 15 b), 1577 (*Cm. Chb.* VII, 18 b), 1307 (*Cm. Chb.* VIII, 45 a), 1319 (*Cm. Chb.* IX, 15 a), 1320 (*Cm. Chb.* IX, 16 b), 1333 (*Cm. Chb.* IX, 33 b), 1336 (*Cm. Chb.* IX, 37 b), 1338 (*Cm. Chb.* IX, 39 a), 1348 (*Cm. Chb.* IX, 48 a), 1351 (*Cm. Chb.* X, 1 b), 1355 (*Cm. Chb.* X, 7 b), 1360 (*Cm. Chb.* X, 14 a), 1378 (*Cm. Chb.* X, 44 b), 1382 (*Cm. Chb.* X, 50 b), 1393 (*Cm. Chb.* XI, 19 a).

B — NẠN LỤT VÀ VIỆC TRỊ THỦY DƯỚI TRIỀU LÊ

Đến đầu thế kỷ XV, nhà Lê đánh đuổi được quân Minh xâm lược, lên nắm chính quyền, trải nhiều đời triều tuy cũng có lưu tâm đến đê điều và trị thủy, nhưng trên trang sử sách vẫn thường thấy chép đến những nạn thủy tai. Chẳng hạn như :

Tháng 6, năm canh ngọ (1630), nước sông Nhị lên to, đê vỡ, tràn ngập cả cửa Nam thành Thăng-long, nước chảy như thác, nhiều người chết đuối. Đê Thanh-trị cũng vỡ, lúa và hoa màu ngập sạch. Nhân dân bị nạn đói kém (*Cm. Chb.* XXXI, 25 a - b).

Tháng 6, năm qui mão (1663), nước sông Nhị tràn lụt : lúa má đồng ruộng phần nhiều bị ngập. Đặc biệt là phủ Khoái-châu và phủ Thường-tín bị thủy tai khốc hại hơn cả (*Cm. Chb.* XXXIII, 2 b - 3 a).

Tháng 8, năm giáp tí (1684), có bão, nước lên to, đê Nhị-hà vỡ : các huyện về phía tây-bắc, lúa ngập, thiệt hại nhiều (*Cm. Chb.* XXXIV, 17 b - 18 a).

Tháng 7, năm qui tị (1713), mưa dầm liên miên, nước các sông lên to, đê ở Sơn-tây, Sơn-nam và Thanh-hóa đều vỡ : hàng vạn nhà cửa bị trôi giạt, nhân dân đói khổ (*Cm. Chb.* XXXV, 13 a).

Năm kỷ dậu (1729), nước to, vỡ đê Cự-linh (2), nước ngập cả Cỗ-bi, làm cho nhà cửa ở đấy đều bị đổ nát hoặc trôi giạt.

Khoảng tháng 6, năm giáp tuất (1754), nước sông lên to, đê Bộ-đầu (thuộc xã Bộ-đầu, huyện Thượng-phúc, Hà-đông ngày nay) và đê Võng-xuyên (thuộc xã Võng-xuyên, huyện Phúc-thọ, Sơn-tây) đều vỡ. Mùa màng của nhân dân đều bị ngập lụt mất cả (*Cm. Chb.* XLI, 24 a - b).

Tháng 6, năm bình tuất (1766), mưa dầm, đê các huyện Kinh-bắc (nay là Bắc-ninh và Bắc-giang) vỡ : ruộng nương nhà cửa đều bị ngập (*Cm. Chb.* XLII, 29 a).

(1) Từ đây trở xuống, viết tắt *Cương mục Chính biên* là *Cm. Chb.*

(2) Đê Cự-linh ở địa phận xã Cự-linh huyện Gia-lâm (Bắc-ninh).

Trên đây chỉ là theo sử sách xưa, kể ra mấy nét điển hình, chứ thực ra suốt từ đầu thế kỷ thứ XV đến cuối thế kỷ XVIII, tức từ hồi Minh thuộc đến hết Lê Trung hưng, nạn lụt đối với dân ta vẫn là thường xuyên và vô cùng nghiêm trọng! Cho nên, đứng trước sức uy hiếp của Nhi-hà, sử *Cương mục* đã phải than phiền trong một bài « Cẩn án » : «...Trần Thái-tông, năm Thiên-ứng-chính-bình thứ 17 (1248) đắp đê « Quai vạc » (Đĩnh nhĩ). Nhưng ngay từ đời Trần vẫn có nạn vỡ đê rồi; đến đời Lê, nạn vỡ đê lại càng dữ hơn. Hằng năm, nhà Lê thu tiền thuế điền (1) của dân, sửa đắp đê điều; sức thì kiệt, của thì hết, nhưng hễ gặp một phen nước to đê vỡ, dân lại bị hại không sao kể xiết!» (Cm. *Chb.* XXXV tờ 6 b).

Sau khi đã trình bày mấy nét về nạn vỡ đê ngập lụt ở đời Lê rồi, đến đây tưởng nên giới thiệu sơ qua về cách đắp đê chống lụt của triều đại ấy :

Năm mậu ngọ, niên hiệu Cảnh-thông thứ 1 (1498) đời Lê Hiến-tông (1498 — 1503), ra lệnh cho các thừa hiến (2) và các quan phủ huyện phải đi tuần, xem xét, đôn đốc việc đắp đê, đào ngòi, khai mương để phòng ngừa thủy tai và hạn hán (Cm. *Chb.* quyển 24, tờ 29 a).

Đến tháng giêng năm quý Hợi (1503), lại có sắc dụ về việc chuẩn bị phòng giữ đê điều để cho nông dân được kịp thời làm việc cày cấy.

Qua tháng 4 năm ấy, theo kiến nghị của Dương Trục Nguyên, tả thị lang bộ Lễ, cho đắp đê sông Tô-lich từ xã

(1) Phép thuế điền của nhà Lê đại khái thế này: từ năm Bảo-thái thứ 4 (1723) trở về trước, hằng năm, những sự đóng góp về bài biểu (tức là những nghi thức của nhân dân đưa các lễ lạt quà cáp đến các nha môn các trấn trong những dịp như tết Nguyên đán, tết Mồng 5 tháng năm, lễ Vạn thọ, lễ Khánh thọ, Lê Diên thọ, v. v...), cúng tế đền miếu, đê điều, cầu cống, kho dựn, trường thi, cứ tính theo suất đinh, tùy tiện bắt dân chia nhau đóng góp. Nhưng, khi thừa hành, phần nhiều có nạn phù thu lạm bổ, trái với qui chế; vả lại, dưới sự đốc thúc gắt gao, dân không sao chịu nổi cái cảnh sách nhiễu. Đến tháng 5, năm quý Mão, Bảo-thái thứ 4 (1723) mới sửa đặt lại: mỗi suất đinh, hằng năm, cứ đến mùa hạ và mùa đông, phải đóng 6 tiền. Quan trên đem số tiền ấy cung ứng cho những việc nói trên. Thế gọi là điền tiền (Cm. *Chb.* XXXVI, 10 a - b).

(2) Đời Lê, mỗi trấn gồm có ba ti (tam ti) để phụ trách về việc cai trị quân và dân là trấn ti, thừa ti và hiến ti (Cm. *Chb.* XXXVII, 1a). Nói « thừa hiến », tức là thừa ti và hiến ti thuộc hàng trấn quan.

Cầu-giát (chữ nho là Trát-kiều) xuống đến xã Cống-xuyên để phòng ngừa nạn nước lụt. Lại đào cái cừ ở thôn Yên-phúc thông đến cái cừ thuộc xã Thượng-phúc (các xã nói trên đều thuộc huyện Thượng-phúc, phủ Thường-tín, Hà-đông) để tưới cho ruộng đất ở địa phương ấy (Cm. Chb. quyển 25, tờ 11b — 12 a).

Tháng 6, năm tân mùi (1631), mưa lớn luôn nhiều ngày, nước sông Nhị-hà lên to, chính chúa Trịnh Tráng đem bọn thái-úy Trịnh Kiều đi Thanh-trì để hộ đê (Cm. Chb. XXXI, 27b).

Tháng 11, năm giáp thìn (1664), triều Lê Huyền - tông (1663 — 1671) qui định trình hạn về việc sửa đắp đê điều : hằng năm, cứ đến tháng 10 (âm lịch), các viên thừa ti các xứ (1) phải sức cho các huyện thuộc quyền mình đi khám xét các đường đê, xem những chỗ nào nên đắp nên sửa, nếu là công việc nhỏ thì cứ theo khúc đê ấy thuộc vào địa phận những dân xã nào, sẽ huy động các dân xã ấy tự làm công việc sửa đắp, và do quan huyện trông coi; nếu là công trình lớn lao thì Chính phủ (2) sẽ sai quan đứng ra đôn đốc việc làm. Hằng năm, khởi công từ thượng tuần tháng giêng làm đến trung tuần tháng ba thì xong. Thẻ lệ này cứ thi hành mãi mãi (Cm. Chb. XXXIII, 14 a - b).

Tháng 8, năm mậu tí (1708), Chính phủ ra lệnh cho hai ti trấn thừa đốc sức dân phu, tùy theo hình thế mà sửa đắp đê Nhị-hà để mưu sự lợi ích cho nông dân. Đó vì hằng năm, nước sông Nhị tràn ngập, đường đê có nhiều chỗ sạt lở (Cm. Chb. XXXV, 5 a - b).

Sau trận vỡ đê tháng 7 năm quý tị (1713), Chính phủ trù tính đến việc sửa đắp đê điều thế này :

Tháng 9 năm ấy, ra lệnh cho các dân xã tùy theo số ruộng hoặc công hoặc tư hiện đang canh tác mà nộp tiền để đóng góp vào việc sửa đắp đê điều, chỉ trừ số ruộng đã chia cấp cho công tượng ở các cục và các binh lính.

Đến ngày mồng 10 tháng 11 năm ấy (quý tị, 1713), lại theo số ruộng ở các dân xã thuộc nội vi tử (3), hoặc tạo lệ, thủ

(1) Tức như trước gọi là trấn và sau gọi là tỉnh.

(2) Một danh từ thông dụng ở thời Lê Trung-hưng, nghĩa là phủ chúa Trịnh cầm quyền chính.

(3) Dân chính cung trong số nội tịch. Theo chế độ hộ tịch đời Lê, trừ các dân xã được cấp lộc điền và làm dịch lệ, còn các dân xã lệ thuộc vào số hộ tịch để đóng góp vào những kinh phí cho nhà nước đều gọi là « nội vi tử » cả.

lệ tự sự, hoặc là ân lộc, ngu lộc hay chế lộc, cộng được hai mươi vạn sáu nghìn ba trăm mười một suất (206.311 suất), mỗi suất phải đóng một quan tiền để chia phát cho những người đắp đê. Việc này đến ngày 12 tháng ấy được phê chuẩn thi hành và hẹn đến thượng tuần tháng 12 năm ấy phải nộp đủ tiền để kịp thời phân phát (theo *Lịch triều tạp kỷ* của Cao Lãng, quyển 2).

Tháng 7, năm kỷ dậu (1729), nước sông Nhị lên to, nhiều nơi đê vỡ. Bọn Hồ Phi Tích vâng lệnh Chính phủ, đi khơi vét sông Nghĩa-trụ (1) để cho dòng nước chảy thông, khỏi nghẽn tắt (*Cm. Chb. XXXVII, 8b*).

Mùa hạ năm canh tuất (1730), nước sông lên to, đê Mậu-trù (2) vỡ. Sử *Cương mục* chép : Trước kia, việc đắp đê giao cho trấn quan đứng làm. Công việc phần nhiều không đi tới đâu cả. Từ năm Bảo-thái thứ 7 (1726), Chính phủ xuất tiền công khố ra làm, cử võ thần và nội giám chia nhau trông coi công việc. Nhưng, những kẻ thừa hành lại thường bóc lột sâu cay các người làm thuê làm mướn về việc thổ mộc (thổ dung). Chúng kiểm soát chằm mút bằng cách xẻo xén bớt xờ ; do đó việc làm đê điều không được kiên cố vững chắc, nên đến mùa nước, nước sông Nhị lên to, vỡ đê Mậu-trù : có đến 8, 9 huyện mùa màng bị hỏng (*Cm. Chb. XXXVII, 13 a - b*).

Tháng 10 năm ất hợi (1755), định rõ lại mệnh lệnh về việc đắp đê thế này : phạm sửa đắp các đường đê, nếu là công trình nhỏ thì cho dân sửa đắp vào những lúc công việc làm ruộng đã xong, nếu là công trình lớn, thì trừ vào điệu tiền (*Cm. Chb. XLI, 27a*).

Tháng 9, năm đinh hợi (1767), định rõ lại về thể lệ khám xét đê điều : về đê điều và cửa cống các lộ, hằng năm, cứ đến tháng 8 (âm lịch), các quan huyện làm việc sơ khám (khám xét lần đầu), rồi báo cáo lên thừa ti ở trấn ; đến tháng 9, thừa ti ở trấn lại đi khám xét, rồi báo lên chính đường. Đến tháng 11, chính đường chia đi khám lại, rồi sau mới khởi công làm việc sửa đắp (*Cm. Chb. XLIII, 8b - 9a*).

(1) Sông Nghĩa-trụ ở huyện Gia-lâm tỉnh Bắc-ninh.

(2) Tên một xã thuộc tổng Đông-kết, huyện Đông-an, tỉnh Hưng-yên. Xã này có bãi và có đê ở bên sông Thiên-mạc, tức là hạ lưu sông Nhị.

Tháng 7, năm quý tị (1773), nước to, đê Đông-trạch (1) vỡ. Các lộ Thường-tín, Ứng-thiên (2) và Lý-nhân (3), có hàng hơn nghìn nhà bị trôi giạt đổ nát, lúa má và hoa màu đều bị ngập lụt cả. Vì thế, đến tháng 8 năm ấy, chúa Trịnh Sâm ra lệnh cho dân quyên tiền mua « danh phận ». Đó vì bấy giờ đê vỡ lung tung, sự hàn và sửa đắp rất là vất vả tốn kém. Các phủ liêu mới bàn rằng việc làm bề bộn và to lớn, tất phải trông vào của cải của nhân dân, nhưng cách lấy ra sao, tất phải có đường lối. Vậy nên đem quan chức mà quyên tiền ở người giàu thì người giàu không tiếc của ; dùng tiền của mà mộ sức ở người nghèo thì người nghèo không tiếc sức. Tiền của và sức lực hai đấng cùng dư dự thì công tác có thể hoàn thành. Do đó chúa Trịnh Sâm ra lệnh đem số thu nhập được của người giàu mộ dân đắp đê (Cm. Chb. XLIV, 9 a).

Qua một số tài liệu trên đây, chúng ta cũng có thể biết sơ được dưới thời phong kiến Lê, bọn thống trị đương thời đối với vấn đề đê điều và trị thủy là thế nào. Có điều đáng nhấn mạnh là, trước nạn thủy tai đau khổ của nhân dân, bấy giờ còn có những kẻ cầm quyền như Trịnh Cương, sau trận vỡ đê Cự-linh, sống chết mặc dân, hấn ra lệnh cho hoạn quan đốc thúc quân dân phải trùng tu phủ mới Cồ-bi, sửa sang đường sá để hấn-sang chơi, làm cho dân bị thủy tai phải chịu đau khổ không sao kể xiết (Cm. Chb. XXXVII, 9b-10a).

II — VẤN ĐỀ ĐẬP ĐÊ HAY BỎ ĐÊ ?

Từ đầu thế kỷ XIX trở đi, phong kiến Nguyễn cầm chính quyền, đê điều càng trở thành một vấn đề rất nghiêm trọng. Bọn thống trị bấy giờ lại tỏ ra bất lực trước sức thiên nhiên, năm nào cũng lung tung về đê điều, nhân dân luôn phải cơ cực vì nạn đê vỡ ! Chúng có là dưới triều Tự-đức (1848—1883), đê Văn-giang (4) vỡ 18 năm liền. Đến khi phong kiến Nguyễn bán rẻ đất nước cho thực dân Pháp, trong vòng từ 1900 đến 1945, thực dân Pháp lại để cho đê vỡ đến 17 lần !

Năm 1915, đê vỡ tới 48 chỗ, một nửa khối lượng nước sông Hồng đã làm ngập 1/4 diện tích trồng cấy của trung châu và phá hại hơn 100.000 ha lúa.

(1) Đông-trạch là một xã thuộc huyện Thanh-tri (Hà-đông).

(2) Nay là Ứng-hòa (Hà-đông).

(3) Nay là Phủ-lý.

(4) Trước thuộc Bắc-ninh, nay thuộc Hưng-yên.

Năm 1926 và năm 1945, lại vỡ đê lụt nước Hai triệu nông dân Bắc-bộ chết đói năm 1945 một cơ cũng vì nạn vỡ đê ngập lụt.

Nhưng, trước nạn đê vỡ, bọn thực dân Pháp vẫn trốn tránh trách nhiệm trước nhân dân ta. Tên Bigorgne, một kỹ sư coi về đê điều, đã trắng tráo tuyên bố giữa hội nghị dân biểu Bắc-kỳ : « *Năm nay đê vỡ lũ tại trời mưa nhiều !* »

Dưới đây, để cung cấp tài liệu tham khảo, chúng tôi xin giới thiệu một số ý kiến của thân sĩ hồi thế kỷ XIX về vấn đề trị thủy và đê điều :

Từ triều Gia-long đến triều Tự-đức, trong vòng 81 năm (1802-1883), bọn thống trị phong kiến thường nêu ra vấn đề nên đắp đê hay nên bỏ đê để hỏi ý kiến các quan lại, các thân sĩ và nhân dân.

Chẳng hạn, năm Tự-đức thứ 5 (1852) có cuộc trưng cầu ý kiến về việc phòng đê ở Bắc-kỳ, có những chủ trương khác nhau giữ đê và bỏ đê.

Theo ý kiến của Nguyễn Duy Cần, thân sĩ Hà-nội, thì đối với đê các sông lớn, xin cứ bồi đắp như cũ, còn các đê sông con và sông nhỏ, xin bỏ cả. Ngoài ra, có một số người chủ trương bỏ đê, như Nguyễn Soạn, Nguyễn Văn Tĩnh, Nguyễn Cẩm, Bạch Tự Cường và Nguyễn Châu v. v... Trái với phái trên, ý kiến những người như Đặng Văn Hòa, Trương Văn Uyển, Nguyễn Khắc Tuần, Nguyễn Quốc Hoan, Nguyễn Văn Siêu và Bùi Quĩ v. v... đều chủ trương đắp đê như cũ.

Sau những cuộc trưng cầu ý kiến như thế, triều đình Huế đã nhận được nhiều bài điều trần khá công phu và kha sâu sắc. Nhưng kết cục chỉ đóng thành một tập dày như *Đê chính tập* và *Đê chính tân luận*, chứ chưa thấy tập đoàn phong kiến nhà Nguyễn thực hiện ra sao cả.

Đây, chúng tôi xin trích ý kiến của một số thân sĩ :

Ý kiến của Bùi Quĩ, Hồng lô tự khanh, sung Quốc sử quán toàn tu, về việc đê ở Bắc-kỳ

Năm Gia-long thứ 2 (1803) có chiếu chỉ bảo quan lại, thân sĩ và nhân dân ở Bắc-thành cứ đem sở kiến mà điều trần lợi hại về đê chính. Sau khi kết thúc cuộc trưng cầu ý kiến này, thấy có hai thuyết khác nhau : thuyết xin cứ đắp đê, thuyết xin phá bỏ đê. Ý kiến hãy còn phân vân chưa thống nhất. Vua Gia-long liền sai Hộ bộ Nguyễn Văn Khiêm đi đến tại chỗ làm việc khám xét đê điều. Cuối cùng vẫn cứ đắp đê như cũ, nhưng dùng viên đại thần để phụ trách công việc.

Năm Minh-mạng thứ 9 (1828), bắt đầu đặt ra Đê chính nha môn chuyên giữ nhiệm vụ về đê điều.

Năm Minh-mạng thứ 13 (1832) chia đặt Bắc thành làm các tỉnh hạt, bấy giờ mới bỏ nha Đê chính, dồn cả công việc đê điều vào các quan địa phương.

.

Nay nên chiếu theo thể lệ ở khoảng niên hiệu Minh-mạng (1820-1840), lại đặt Đê chính nha môn, dùng bậc trọng thần am hiểu công việc đứng phụ trách: phạm hết thủy đê điều không kê đắp hay bỏ, hề chỗ nào có quan hệ đến lợi hay hại của nghề nông thì đều giữ làm đê của Nhà nước (công đê), vẫn cứ sửa sang như cũ. Riêng huyện Nam-xang chỉ có lúa chiêm, thì năm nay (1) xin bỏ đê đi, bạt thấp xuống, chỉ bớt lại cao độ 5, 6 thước để giữ cho lúa chiêm. Đến mùa thu, vụ nước lên, mặc nước cứ việc chảy tràn, khiến cho sức nước giảm bớt cái thể cồn cào, vùng ngang quạt dọc; và đối với những chỗ ứ đọng, như thế cũng được khơi thông:

Phạm các vực nước (thủy đậu) cũ, chỗ nào nghẽn lấp thì nên khơi cho thông suốt; chỗ nào có nước ứ tụ thì nên liệu tính mà xây đập nước (thủy áp) để tùy từng lúc cần mà giữ nước hay tháo nước.

Còn các mương, lạch, sông, ngòi, trước đây chỗ nào đã bị nghẽn lấp hoặc bị cường hào chiếm cứ, đều phải khai nạo hết cả, đặt tiêu chuẩn là sâu 6, 7 thước, rộng 1, 2 trượng.

Hằng năm, cứ sau những vụ cây cấy gặt hái đã rảnh tay, nên sức cho các dân xã ai nấy trở sức làm việc: khơi vét đào xẻ cho mương, lạch, sông, ngòi ăn thông với nhau, chảy suốt ra sông con, sông nhỏ và sông cái, khiến đồng ruộng đều là chỗ chứa nước, mà suốt cả nước ai ai cũng là những tay trị thủy. Thế là lấy nước trị nước, sẽ thấy dòng nước ngày một khơi thông, tuy chưa chắc đã là toàn lợi, nhưng nếu một khi thi hành được lâu, thì nước sông sẽ được thuận dòng đổ ra biển. Như vậy may ra cũng có đôi chút công hiệu.

(Trích dịch trong *Đê chính tân luận*)

Ý kiến của Nguyễn Tư Giản, sung chức đê chính, năm Tự-đức thứ 10 (1857)

Trong bài điều trần của Nguyễn Tư Giản có những điểm chủ yếu như sau:

(1) Năm Tự-đức thứ 5 (1852).

Về việc bỏ đê, Nguyễn kể có sáu điều hại :

1) Địa thế các tỉnh Bắc-kỳ, phạm những tỉnh nào gần sông và ven biển đều ngoài cao, trong trũng, như hình cái nồi đê ngửa. Nếu bạt cả đi mà không có đê ngừa nước thì nước cứ việc chảy tràn hết năm này sang năm khác, có đi không có trở lại, có vào không có ra, làm cho nhà cửa nhân dân sẽ trở thành tổ rồng hang cá, những cửa mồ hôi nước mắt sẽ là nước lã ra sông hết cả !

2) Nếu bảo sau khi bạt đê vài năm, chỗ trũng sẽ được bồi cao, lại có thể cư trú, cây cấy được. Vậy thì chỗ đã cao rồi lại có thể cắm riêng nó không được bồi thêm cao ư ? Thế thì chỗ đã cao sẽ lại càng cao, mà chỗ đã trũng sẽ lại càng thấp, chẳng những mất ruộng, lại còn mất dân !

3) Nếu bảo dời dân đến chỗ đất cao để tránh hại, thì dân có thể dời đi được đấy, nhưng ruộng có thể dời đi được không ? Nông dân một khi đã phải di cư, không có ruộng đất để cho làm ăn sinh sống, thế là đem con bỏ chợ ! Huống chi bốn tỉnh Nam-định, Hà-nội, Ninh-bình, Hưng-yên gồm có nhân dân trong 4, 5 chục huyện thì dời họ đi đâu ?

4) Tính suốt 4 tỉnh gồm có hơn 50 huyện, trừ 8, 9 huyện ở vào những chỗ địa thế hơi cao, còn hơn 40 huyện kia hằng năm phải đóng thóc thuế hàng ngót 90 vạn斛. Một khi bỏ đê, để cho nước sông quanh năm tràn ngập, khiến dân không có ruộng đất để cấy cấy, thì đối với số thóc thuế kia sẽ xá hết cả chẳng ? hay là không kể họ có cấy được thóc hay không có thóc, cũng cứ việc thẳng tay bắt họ phải đóng góp cho đủ cả ? Nếu xá thuế thì thiếu số thuế chinh cung của Nhà nước ; nếu cứ đánh thuế thì dân lấy đâu mà nộp ?

5) Khi gặp thiên tai phải bàn đến việc xá thuế, chỉ là một sự quyền nghi tạm thời. Một khi bỏ nhân dân di tản mà bảo rằng đợi sau khi có phù sa bồi, ruộng trở nên màu mỡ và thổ trở nên cao có thể ở được, bấy giờ hạng dân di cư đã khôi phục được nghiệp cũ, sẽ đánh thuế, thiết tưởng cái lợi tương lai ấy muôn vàn khó lòng thực hiện được một cách hủ họa. Chỉ biết hiện nay khắp đất không có chỗ nào trồng được cây lúa, suốt năm trong kho không có lấy một nửa hạt thóc, Nhà nước và tư gia trông cậy vào đâu ?

6) Cổ nhân có nói : «Nước mà không có của nả lương thực súc tích đủ dùng trong ba năm thì không gọi là nước được nữa ». Nam-định và Hà-nội là những chỗ cung cấp tài chính và phú thuế cho Nhà nước, nếu nay phó cho dòng nước buông trôi, thì trong nước sẽ không có sự súc tích được một

năm nữa! Vậy lấy đâu được vài mươi vạn học gạo Bắc để cho đủ vào số lương thực vận tải bằng đường thủy mà tiếp tế cho Nhà nước?

Sau khi nêu rõ sáu điều hại về việc bỏ đê, Nguyễn Tư Giản vẫn tắt trình bày thêm 10 khoản về phương pháp trị thủy:

- a) Xin đắp đê ở bờ biển để gìn giữ lấy sức của nước.
- b) Xin vét cửa biển để nạo bỏ những sỏi cát bồi đọng.
- c) Xin xây đập nước để phòng ngừa lúc nước lên to một cách khác thường.
- d) Xin đóng các sông nhánh để bảo vệ cho sông cái.
- đ) Xin khơi thông những đường nước chảy cũ để tiết bớt thế lực của nước.
- e) Xin lấp các nguồn đục để giảm bớt chất bùn và cát.
- g) Xin dự trữ tiền của để trừ bị cho sự chi tiêu về đê điều.
- h) Xin đãi ưu hậu về lương ăn cho những người làm đê để tỏ ý thương xót hạng dân làm việc nặng nhọc.
- i) Xin mở rộng việc quyên tiền để giúp đỡ cho công cuộc lớn lao.
- k) Xin cắt đặt dân đinh chuyên làm đê điều để lo công việc giữ đê, chống lụt.

(Trích dịch trong *Đê chính tập*, từ 101 — 104)

Ý kiến của Nguyễn Đăng Khải, tổng đốc Hà-ninh, điều trần ngày tháng 9, năm Tự-đức thứ 5 (1852)

Trong bài điều trần của Nguyễn Đăng Khải có những yếu điểm như:

1) Tả ngạn sông Nhị, đất rộng, xin giữ lại đê để bảo vệ cho nông nghiệp; còn đất về hữu ngạn thì hẹp, xin bỏ đê cho chứa đựng nước lụt.

2) Các đoạn đê điều ở Hà-nội, xin đặt lam tư đê (đê thuộc về dân), giao cho dân sở tại tự trông nom lấy, chỗ nào nên mở đập thì mở, chỗ nào nên đắp đê thì đắp. Như thế có thể đỡ được nhọc mệt phí tổn.

Về việc khai sông, Đăng Khải chủ trương thế này:

Đối với con sông Thiên-đức (tức sông Đuống) ở Bắc-ninh, xin cho dời cửa sông ra chỗ địa phận xã Cơ-xá mà đào từ đó thẳng đến xã Quan-tĩnh, dài 1.600 trượng. Lại men theo sông cũ, cho thông đến Lục-đầu giang, đổ ra cửa biển

Bạch-đăng, dài chừng 10.000 trượng. Lại kế tiếp vào xã Quan-tinh, khai liền ngay với con sông cũ là sông Hàm-long (1) giáp với xã Bá-thủy thuộc Hải-dương, dài chừng 17.300 trượng. Rồi từ địa phận xã Bá-thủy ấy con sông này chia làm hai nhánh : một nhánh chảy vào Hàm-giang, đổ ra cửa Hồng ; một nhánh thẳng đến xã Hà-hải, chảy vào sông Tam-cờ, đổ ra cửa Úc. Những đường sông và lòng sông khai đó đều rộng 15 trượng. Hai bên đê trông đều 80 trượng, cứ lấy mực nước thường ở đầu mùa xuân làm cũ, đào mỗi bên sâu hai thước. Những đất đào ra ấy đem đắp hai bên, mỗi bên đều cao 4 trượng để phòng ngừa mực nước tràn lên. Nếu đến vụ nước to, thì cứ để cho nó tràn qua.

Ý kiến của mấy đại thần như Vũ Duy Ninh, Trần Mẫn và Thân Văn Nhiếp, ngày mồng 7 tháng 5 năm Tự-đức thứ 6 (1853)

...Nước sông Nhị đỏ đục, lẫn nhiều cát sỏi, rất dễ ứ đọng. Xưa nay trị thủy chỉ chuyên chú vào việc đắp đê, chứ chưa hề khơi vét lòng sông. Vì thế các cửa sông lâu ngày thường bị cát bồi. Một khi nước ở hạ lưu, đường tiêu hơi chậm thì nước ở thượng lưu xô động càng mạnh. Chính vì có ấy đê điều luôn luôn bị vỡ.

Năm Tự-đức thứ nhất (1848) tuy có chỉ dụ bảo quan lại địa phương sức cho nhân dân khơi vét các lòng sông, nhưng sau đó 4, 5 năm, vẫn chưa có ai đứng xin làm việc khơi vét ấy.

Rồi các vị trên đây dựa vào tài liệu của các bản điều trần mà đề nghị khai vét mấy con sông như :

1) Nhánh sông từ cửa ngã ba Vị-hoàng chảy qua tỉnh thành Nam-định, đổ ra cửa Liêu, vì bấy giờ cửa sông này bị cát bồi, thành nông và hẹp.

2) Một nhánh từ cửa sông Thanh-hương thuộc Nam-định chảy qua các huyện Thư-tri, Vũ-tiên (đều thuộc Thái-bình), chia đổ ra cửa Lân và cửa Lý, vì cửa sông này cũng bị cát bồi thành bãi, hiện đã nông cạn.

3) Một nhánh từ ngã ba Luộc chảy đến Thuận-mỹ quan rồi chia đổ ra cửa Diêm-hộ ở Nam-định và cửa Thái-bình ở Hải-dương. Hiện nay cửa sông này cũng nông cạn vì bị cát bồi.
và vân vân . . .

(1) Sông Hàm-long, từ địa phận xã Quan-tinh qua ngã ba Tài đến làng Thanh-nga thuộc huyện Văn-giang giáp với giang phận xã Nghĩa-trang tỉnh Hải-dương.

Ngoài việc khơi vét lòng sông và cửa sông, các vị ấy còn đề nghị: ở miền thượng lưu và trung lưu nên khai thêm các sông nhánh cho chia đở ra các cửa biển Hải-dương và Ninh-bình để làm phân tán bớt sức nước.

(Trích dịch *Hà đê tập*, tờ 5 a - 24b)

Ý kiến của Nguyễn Văn Siêu, điều trần về đê chính, viết ngày 20 tháng 10, năm Tự-đức thứ 5 (1852)

... Đắp đê, dầu là việc bất đắc dĩ của người xưa, nhưng cũng là lý thế tự nhiên của trời đất. Từ Thanh Nghệ trở vào Nam, nước sông từ núi đổ ra biển, cự ly còn gần, vì bằng có nạn ngập lụt cũng chỉ độ vài bốn ngày có thể rút hết. Vậy ở miền ấy có cần gì phải đắp đê?

Sĩ phu và nhân dân ở Bắc cố sức chủ trì cái thuyết bỏ đê có đến hai ba phần mười. Tôi đã cặn kẽ hỏi rõ ý kiến họ thì ra chẳng qua vì họ chuyên chủ theo lý luận của lời ngạn ngữ đã nói: Vì như bát nước, để cả vào một cái bát thì đầy, nếu đổ ra một cái mâm thì chỉ tráng mỏng một lượt. Ý họ dùng thí dụ ấy để tỏ rằng đê càng cao, nước càng dâng lên, cũng như chứa nước vào một cái bát; nếu phá bỏ đê, thì sức nước từ từ loang ra, mực nước sẽ nông đi, cũng như đổ bát nước ra mặt mâm vậy.

Thuyết này, mới nghe, dường cũng có lý; nhưng nghĩ kỹ lại, thật vô căn cứ.

Đã đành, về sự vật có thể lấy cái nhỏ để ví với cái lớn, nhưng cũng có cái không thể ví được. Vì nước đổ trong một cái mâm thì có mức độ, chứ đến nước lụt tràn lan thì thật vô hạn. Lòng mâm bằng phẳng, nước đổ vào, thế nó xuôi thuận; đến như mặt đất có chỗ cao chỗ thấp khác nhau: khi nước tràn đến, rất dễ; khi rút đi, rất khó.

Đến đây, Nguyễn Văn Siêu đưa ra một đoạn khảo về nguồn và dòng sông Nhị, rồi lý luận rằng người ta chỉ thấy sông Nhị chịu đựng cả nước hai tỉnh Tuyên, Hưng do sông Lô, sông Thao, và sông Đà đổ xuống, nhưng không tìm hiểu nước sông Lô, sông Thao, sông Đà ấy từ đâu đổ lại và nguồn của chúng xa tít ở phía bắc hàng nghìn dặm hoặc vài trăm dặm.

Sông Lô và sông Đà, nước đều trong, mà không chảy chồm chồm xoáy xiết lăm. Riêng có sông Thao (tức thượng lưu sông Hồng), nước đục, sức nước chảy xiết và cồn cao, không khác gì sông Hoàng-hà ở Trung-quốc.

Ba sông Lô, Thao, Đà, sau khi đã hợp lưu với nhau, lại thêm vào đó có các sông nhanh khác đổ vào nữa. Từ Sơn-tây trở xuống, ruộng đất đều bằng phẳng, rộng rãi, nếu không có đê đê ngăn ngừa khiến cho dòng nước buồn, xuôi thì vùng ngang quật dọc, nước sẽ trau ra từ tung, làm cho các tỉnh Sơn-tây, Hà-nội, Ninh-bình, Bắc-ninh, Hưng-yên, Hai-duong ở Bắc-kỳ trở thành một biển nước lớn.

Đến khi nước đã rút, những lĩnh có sông hoặc những chỗ địa thế ven sông, ngoài cao, trong thấp, hoặc trong một phủ, một huyện nào đó cũng có những chỗ địa thế ở dưới gò cao, ở trên trũng thấp. Vậy thì nước lụt há dễ một chiều chảy xuôi như trên mặt mâm mà không đọng ứ lại?

Vả lại, bỏ đê mà chỉ riêng nhìn vào một tỉnh, lại càng không nên làm; tất phải làm từ mạn thượng lưu đến mạn hạ lưu, phạm các đê điều sông lớn sông nhỏ thay đều bặt phẳng thì nước lụt mới hết.

Sự nhọc nhằn và phí tổn về việc phá đê so với việc đắp đê và hộ đê còn gấp hàng nghìn hàng vạn lần. Hướng chỉ lúa chiêm ở Bắc-kỳ đại khái vào khoảng tháng 5 tháng 6 mới gặt. Thế mà, hằng năm, thường thường mới tháng 4 đã có nước lên. Nếu bỏ đê, sẽ bỏ mất cả lúa chiêm! Đó, lợi hại sò sò là thế. Rồi Nguyễn Văn Siêu nhấn mạnh: « Theo ngu kiến, tôi cho rằng không thể bỏ đê được. Nếu chỉ nhìn theo lợi hại một tỉnh mà đưa ra ý kiến giữ đê hay bỏ đê, thì tôi lại càng không dám nói đến nữa...»

Vả: «Tôi đã từng nghiên cứu kỹ càng những thư và sơ điều trần về việc trị thủy của Trung-quốc, thấy rằng mấu chốt không ngoài hai cách là đắp đê và vét sông. Về việc đắp đê, đã dĩ nhiên rồi; còn việc khơi vét lòng sông thì chủ yếu ở hạ lưu, chứ thượng lưu sông chỉ là thứ yếu ».

(Trích dịch trong tập *Hà chính tân luật*.)

III — MỘT VÀI DẶT SỬ VỀ CHUYỆN ĐÊ ĐIỀU

«BIỂU TÌNH» DƯỚI THỜI PHONG KIẾN ĐỀ CHỐNG PHÁ ĐÊ

Khi Nguyễn Văn Siêu đi khám xét tình hình đê điều ở tỉnh ông đang nhậm chức, các nam phụ lão ấu ở bốn huyện Đông-an, Kim-động, Phù-cừ, Thiên-thị (nay là Ân-thị) thuộc phủ Khoái-châu và một huyện Tiên-lữ (thuộc Hưng-yên), xúm xít đón đường, nài xin giữ đê.

Nguyễn hỏi vì lý do gì mà muốn đê đê. Họ nói : « Khoảng năm Minh-mạng (1820-1840), mấy xã Nghi-xuyên, Quan-xuyên thuộc Khoái-châu (Hưng-yên) ngay ven công đê ở sông Cái, khai riêng con sông Cửu-an đê làm vơi bớt sức nước. Sông này nối đến cửa giang xã Bằng-ngang thuộc huyện Kim-động (Hưng-yên), rồi thông ra ngã ba Văn-trương ở huyện Phù-cừ (Hưng-yên), đổ vào huyện Thanh-miền thuộc Hải-dương. Nước sông do đó tràn vào đồng ruộng hai bên mà đất ba huyện Phù-cừ, Tiên-lữ và Thiên-thị đều thấp lắm cũng bị phù sa bồi nghẽn. Khi mùa hạ, nước sông lên sớm thì trong năm huyện Đông-an, Kim-động, Phù-cừ, Thiên-thị và Tiên-lữ này, chỗ nào lúa chiêm gặt muộn phần nhiều đều bị ngập lụt. Phàm những ruộng mùa bị nước ngập đọng thì sự làm mùa thường phải muộn màng, vụ mùa luôn bị hỏng. Thêm vào đó nhà cửa nhân dân đều bị nước ngập kéo dài đến 5, 6 tháng: ở, phải ở nhà sàn; đi, phải đi thuyền đò. Lại vì sóng gió bất trắc, có khi hoặc bị chết chìm, chết đuối, hoặc phải siêu giạt lưu ly. Nông nổi đau khổ không sao tả xiết!

« Đến năm Thiệu-trị thứ 2 (1842), nhân dịp vua ra Bắc, dân xã sở tại trần tình và kêu ca, đã được sắc sai các đình thần lần lượt đi khám xét tại chỗ để liệu tình biện pháp. Nhà chức trách bèn quyền tạm đắp con đê ngang (hoành yền) ở cửa sông ấy để chống nước lụt mùa hạ và mùa thu. Đến nay đã được mười năm, nếu gặp nắng thuận mưa hòa, được mùa, ruộng cấy cấy, vườn trồng trọt, thì đâu đó đều có cái đê nuôi sống. Bấy giờ nhà cửa lều quán mới được tu tạo sửa sang, nhân dân dần dần mới có đôi chút vui sống.

« Nếu nay lại bỏ đê thì nước sông Cái ủa ạt tràn vào. Trước cảnh ngập lụt khổ sở, dân chúng tất không tránh khỏi cái nạn thất nghiệp lưu ly...! » (1)

Chính vì cơ đó, nhân dân năm huyện nói trên đã đi « biểu tình » chống việc bỏ đê.

*
**

LỢI DỤNG NƯỚC LỤT, CHƠI THUYỀN, HÁT Ả ĐÀO ! (2)

Năm quý sửu (1913), đê Phú-chủ thuộc huyện Thư-trị, tỉnh Thái-bình, vỡ: bảy huyện bị ngập lụt. Nạn dân phải tự đóng bè, chở mảng, đưa nhau lên mặt đê và gò đồng, chui rúc sống tạm bợ dưới mái túp hay trong gian lều. Những

(1) Đoạn này theo tài liệu của Phương - đình Nguyễn Văn Siêu.

(2) Đoạn này theo tài liệu của bạn Nguyễn Ngọc Tỉnh.

cảnh chết đuối cả mẹ lẫn con vì đi thúng mủng thường diễn ra. Các gia súc như trâu, bò, lợn, gà không chạy kịp, bị chết toi, lênh đênh trôi trên mặt nước. Trong vòng 3, 4 tháng, hạng dân nghèo, đói cơm rách áo, phải kéo nhau đi ăn xin ở những nơi khô cạn, nhan nhản đầy đường.

Năm qui sử (1913), thượng huyện, tháng bảy,

Vỡ đàng đê, nước chảy như lao !

Từ Phú-chủ đến hạ lưu,

Tính vừa bảy huyện biết bao đồng điền...

(PHẠM VĂN THỤ)

Tuy vậy, giữa cảnh khổ cực điều đứng của nhân dân, không phải không có những kẻ diễn ra những trò bỉ ổi. Bấy giờ một bọn gồm mấy anh cường sĩ và mấy tên trọc phú ở Tân-đệ nhân dịp nước lụt, đem ả đào xuống thuyền, rượu chè hát xướng... Những tiếng trát tom hào hứng hòa cùng tiếng sóng ý ọp gọi bao thống khổ của nhân dân !

Không thể tha thứ cái tội « hành lạc » trên « bễ khổ » của đồng bào, trước áp lực của dư luận nhân dân, các nhà chức trách hồi ấy đã phải can thiệp vào : bắt giữ thuyền lại và cấm trên thuyền một thể chiêu đề :

Hồng thủy thao thiên,
Thậm vi dân hại !
Ca xướng lưu liên,
Thành phi nhân loại (1) !

dịch :

*Nước vỡ lụt trời :
Khổ sở bao người !
Hạng vô nhân đạo :
Trống phách ăn chơi !*

HOA BẰNG

3-8-1957

(1) Hoặc :

Hồng thủy vi tai :
Dân tình thiết hại !
Chu thượng cầm ca :
Thù phi nhân loại !

ĐẶT CƠ SỞ VẬT HẬU HỌC Ở VIỆT NAM

của BA KIỀ

Từ xưa, trong thực tiễn sản xuất nông nghiệp, nhân loại đã nhận thấy những quan hệ nhân quả giữa những hiện tượng khí hậu đối với đời sống của thực vật và động vật. Như ở xứ có bốn mùa, phần lớn thực vật nảy nở lúc mùa xuân, lá rụng vào mùa thu; một số động vật ẩn núp suốt mùa đông đến mùa xuân mới xuất hiện; một số chim chóc bay về, khi trời ấm áp và tản cư về phương nam, khi trời bắt đầu rét Ở vùng nhiệt đới, động vật và thực vật cũng có những cách thích ứng với nắng mưa; như mùa nắng, đĩa rút vào lớp đất còn ẩm ướt; cá kéo từng đàn đông đúc tìm nơi còn nước ngọt; cây phượng, cây ô môi rụng lá, cành trụi đến khi gần có mưa mới nảy lá xanh um, đâm hoa tươi thắm.

Nhân loại cần lao luôn luôn theo dõi những phản ứng của thực vật và động vật trước những thay đổi của thời tiết để dựa theo đó tiến hành công tác sản xuất có kết quả.

Ở Âu tây, người ta gọi khoa nghiên cứu những phản ứng ấy là *phénologie* mà các nhà khí hậu hiện đại ở Trung-quốc phiên dịch là *vật hậu học*. Vật hậu học được nhìn nhận là một ngành của khí tượng học.

NHỮNG YẾU TỐ VẬT HẬU HỌC Ở VIỆT NAM

Ở nước ta, những quan sát có tính chất vật hậu học của nhân dân cần lao được lưu truyền trong ca dao có giá trị muôn đời.

Như đối với thực vật .

- *Gió đông là chông lúa chiêm*
Gió may gió bắc là duyên lúa mùa
- *Nắng tốt dưa, mưa tốt lúa*
- *Lúa chiêm nép ở đầu bờ,*
Hễ nghe tiếng sấm phất cờ mà lên (1)
- *Đói thì ăn ráy ăn khoai*
Chờ thấy lúa trổ tháng hai mà mừng (2)

Đối với động vật :

- *Gió bắc hiu hiu sếu kêu thì rét*
- *Thang bẫy heo may, chuồn chuồn bay thì bão*
- *Én bay thấp, mưa ngập bờ ao, én bay cao, mưa*
rào lại tạnh
- *Chim ngói mùa thu, chim cu mùa hè*
- *Bao giờ đom đóm bay ra*
Hoa gạo rụng xuống, thị tra hạt vàng. v. v...

Ca dao cũng nói luôn ảnh hưởng của thời tiết đối với người :

- *Tháng năm chưa năm đã sáng,*
Tháng mười chưa cười đã tối.
Tháng ba bà già chết rét

Trong tác phẩm văn học Việt-nam cũ, thường nói đến những hiện tượng vật hậu trong bốn mùa, như :

Sen tàn cúc lại nở hoa
Sầu dài ngày ngắn đông đã sang xuân
(Truyện Kiều)

Đầu cành còn điểm mỏ quỳên,
Vo ve đàn đế, bỗng chen gió vàng
Khúc cầm thông mới dạo sương
Chào oanh sớm đã vội vàng tin mai
(Phan Trần)

v. v. . .

Những câu thơ trên được tác giả xếp thành một đoạn để chỉ sự kế tiếp của bốn mùa ; ngoài ra mỗi mùa có những hiện tượng được miêu tả tản mác trong tác phẩm :

(1) Lúc bắt đầu mùa mưa, có sấm.

(2) Sợ lạnh hư lúa.

- Ngày xuân con én đưa thoi
(Truyện Kiều)
- Trời xuân minh mĩ thế nào
Lưỡi oanh riu rít bông đào so le
(Nhị độ mai)
- ... Gió nam rày đã đưa xuân qua hè
Xa xem ngọn liễu đường hòe
Tin ong ngơ ngẩn, tiếng ve vang vầy
(Lục Vân Tiên)
- ... Sân ngô cành bích đã chen lá vàng (1)
(Truyện Kiều)
- Gió may nổi, không đường hồng tiện
Xót cõi ngoài tuyết quyển mưa sa (2)
(Chinh phụ ngâm)

v. v. . .

Riêng về truyện Nhị độ mai, nhan đề cũng đủ giới thiệu nội dung có phần nêu lên ảnh hưởng của mùa đông đối với một thứ hoa quý ở phương đông.

CÔNG TÁC VẬT HẬU HỌC THỜI XƯA Ở TRUNG QUỐC

Ở Trung-quốc, việc ghi chép những hiện tượng khí hậu đã bắt đầu từ thời cổ. Những tiếng đồng chí, hạ chí, xuân phân, thu phân đã có trong Kinh Thư. Trong Kinh Thi, chương Mãn phong có ghi những thay đổi về thời tiết ảnh hưởng đến thực vật và động vật và qui định công việc làm ăn của nhân dân nước Mãn, 18 thế kỷ trước công nguyên.

Trong khoảng hai đời Tần Hán (200 năm trước công nguyên) những sách Hạ tiểu chính, Lữ thị xuân thu, Lễ ký, Hoài nam tử đều có nêu những hiện tượng khí hậu hoặc vật hậu và những công việc từng tháng như trong Kinh Thi.

Đến đời Tấn (thế kỷ thứ III) lại tìm được một cuốn sử đời Chu, gọi là Dật Chu thư (bấy giờ người ta cho là của Chu công viết nhưng về sau nhận ra là của người đời sau viết). Trong đó, có chia năm ngày làm một *hậu*, ba *hậu* làm một *khí*, trọn năm có 24 *khí*, 72 *hậu*; mỗi *hậu* có nêu một hiện tượng thiên nhiên hoặc vật hậu.

(1) Mùa thu.

(2) Mùa đông.

Tính theo đương lịch bắt đầu từ	24 KHÍ	72 HẬU
4 - 5/2	1 - Lập xuân (mùa xuân bắt đầu)	1 - Đông phong giải đông (gió đông làm tan giá) 2 - Trập trùng thi chấu (loại trùng ăn núp bắt đầu động đậy) 3 - Ngự thượng băng (cá nhảy lên giá)
19 - 20/2	2 - Vũ thủy (lúc có nước mưa)	4 - Lại tế ngư (Rái bắt cá tế thần) 5 - Hồng nhạn lai (chim hồng chim nhạn từ nam đến). 6 - Thảo mộc manh động (cây cỏ đâm chồi)
5 - 6/3	3 - Kinh trập (loại trùng ăn núp chổi dậy)	7 - Đào thi hoa (đào bắt đầu nở hoa) 8 - Thương canh minh (chim hoàng oanh hót) 9 - Ưng hóa vi cưu (1) (chim ưng hóa ra chim cưu)
21 - 22/3	4 - Xuân phân (lúc ngày và đêm mùa xuân dài ngang nhau = equinoxe du printemps)	10 - Huyền điều chí (chim én bay về) 11 - Lôi nãi phát thanh (tiếng sấm vang lên) 12 - Thi điện (bắt đầu có chớp)
5 - 6/4	5 - Thanh minh (trời trong sáng)	13 - Đồng thi hoa (ngò đồng bắt đầu nở hoa) 14 - Điền thử (2) hóa vi như (con cú hóa ra chim cun cút) 15 - Hồng thi kiến (bắt đầu thấy cầu vồng)

(1) Cưu = pigeon-ramier theo giáo sĩ Couvreur ; coucou theo ông Trúc Khả Trinh, nhà khí hậu học hiện đại ở Trung-quốc.

(2) Taupé = theo giáo sĩ Couvreur ; - miền đông Nam-bộ gọi là con cú.

20 - 21/4	6 — Cốc vũ (mưa lạnh — làm cho lúa tốt)	16 — Bình thử sinh (bèo bắt đầu sinh ra). 17 — Minh cư (1) phất kỳ vũ (chim minh cư vỗ cánh) 18 — Đái thăng giáng ư tang (chim rẽ quạt đập cánh dâu)
6 - 7/5	7 — Lập hạ (mùa hè bắt đầu)	19 — Lâu quắc minh (con châu chuộc kêu) 20 — Khru dẫn xuất (giun xuất hiện) 21 — Ngọc qua sinh (bí có trái).
21 - 22/5	8 — Tiểu mãn (những mầm, những cây non phát triển đầy đủ)	22 — Khổ thái (2) tú (cây khổ thái nở hoa) 23 — Mi thảo tử (những cỏ yếu chết) 24 — Mạch thu chí (đến vụ lúa mạch mùa hạ)
6 - 7/6	9 — Mang chủng (lúa trở đồng đồng)	25 — Đường lang sinh (bọ ngựa sinh ra) 26 — Quyết (3) thử minh (chim quyết bắt đầu kêu) 27 — Phấn thiệt (4) vô thanh (chim phấn thiệt) không hót nữa
21 - 22/6	10 — Hạ chí (ngày mùa hè dài nhất = solstice d'été)	28 — Lộc giác giải (hươu rừng sừng) 29 — Thiên thử minh (ve bắt đầu kêu) 30 — Bán hạ sinh (cây bán hạ mọc)
7 - 8/7	11 — Tiểu thử (nắng còn ít)	31 — Ôn phong thử chí (gió ấm bắt đầu thổi)

(1) Tourterelle, theo giáo sĩ Couvreur.

(2) Sonchus oleraceus theo tự điển Từ-hải ; laiteron theo giáo sĩ Couvreur.

(3) Pie — grièche, theo giáo sĩ Couvreur.

(4) Oiseau moqueur, theo giáo sĩ Couvreur ; chim Khướu, theo Đại Việt nhất thống chí.

23 - 24/7	12 — Đại thử (nặng nhiều).	32 — Tất suất cư bích (để mèn vào làm tổ trong vách)
8 - 9/8	13 — Lập thu (mùa thu bắt đầu).	33 — Ưng nãi học tập — (chim ưng con tập bay và kiếm mồi)
23 - 24/8	14 — Xử thử (nặng dịu).	34 — Hủ thảo vi huỳnh (cỏ mục biến thành đom đóm)
8 - 9/9	15 — Bạch lộ (có móc trắng)	35 — Thỗ nhuận nhục thử (đất ướt át không khí nóng âm)
23 - 24/9	16 — Thu phân (lúc ngày và đêm mùa thu dài ngang nhau: equi- noxes d'automne)	36 — Đại vũ thời hành (thường có mưa to)
		37 — Lương phong chí (gió mát thổi)
		38 — Bạch lộ giáng (móc trắng xuống)
		39 — Hàn thiên minh (ve mùa thụ kêu)
		40 — Ưng tế điều (chim ưng bắt chim tế thần)
		41 — Thiên địa thí túc (trời đất bắt đầu thu hẹp)
		42 — Hòa nãi đặng (đến lúc gặt lúa)
		43 — Hồng nhạn lai (chim hồng chim nhạn bay đến để đi về nam)
		44 — Huyền điều quy (chim én về nam)
		45 — Quần điều dưỡng tu (đàn chim dự trữ mồi) (1)
		46 — Lôi thu thanh (không còn nghe tiếng sấm)
		47 — Trập trùng phối hộ (loại trùng ẩn núp lấp miệng hang)
		48 — Thủy thí hạt (nước bắt đầu cạn)

(1) Có người dịch : người ta bắt chim làm thức ăn ngon.

8 - 9/10	17 — Hàn lộ (có móc lạnh)	49 — Hồng nhạn lai tân (đàn chim hồng chĩm nhạn đến sau - rồi đi về nam) 50 — Trước nhập đại thủy vi cấp (chim se sẻ xuống nước lũ thành hến) 51 — Cúc hữu huỳnh hoa (cúc nở hoa vàng)
23 - 24/10	18 — Sương giáng (có sương xuống)	52 — Sài (1) tế thú (chó sài bắt thú tế thần) 53 — Thảo mộc huỳnh lạc (cây cỏ rụng lá vàng) 54 — Trập trùng hàm phủ (loại trùng ăn núp đều co rút)
7 - 8/11	19 — Lập đông (mùa đông bắt đầu)	55 — Thủy thi băng (nước bắt đầu thành giá) 56 — Địa thi đông (đất bắt đầu có giá bao phủ) 57 — Trĩ nhập đại thủy vi thần (chim trĩ xuống nước lũ thành sò)
22 - 23/11	20 — Tiểu tuyết (tuyết ít)	58 — Hồng tàng bất kiến (không còn thấy, cầu vòng) 59 — Thiên khí đặng, địa khí giáng (khí dương lên, khí âm xuống) 60 — Bế tắc thành đông (trời đất không giao lưu, thành mùa đông)
7 - 8/12	21 — Đại tuyết (tuyết xuống nhiều)	61 — Hạt đán (2) bất minh (chim hạt đán không hót nữa) 62 — Hồ thi giao (hồ bắt đầu giao cấu) 63 — Lệ đình xuất (cỏ lệ ? mọc)

(1) Một loại chó sói.

(2) Hạt đán : thứ chim thường hót lúc sáng như gọi mặt trời mọc lên ; trong khi đại tuyết, chim ấy không hót nữa vì mặt trời không thấy rõ.

22 - 23/12	22 — Đông chí (lúc đêm mùa đông dài nhất — solstice d'hiver)	64 — Khuru dẫn kết (giun thu hình) 65 — Mè giác giải (nai rụng sừng) 66 — Thủy tuyền động (suối chuyển động ?)
6 - 7/1	23 — Tiểu hàn (lạnh ít)	67 — Nhận bắc hưởng (nhạn bay về hướng bắc) 68 — Thước thi sào (chim thước bắt đầu làm tổ) 69 — Trĩ thi cú (chim trĩ bắt đầu gáy)
20 - 21/1	24 — Đại hàn (lạnh nhiều)	70 — Kê thi nhũ (gà bắt đầu ấp) 71 — Chinh điều lệ tật (loại chim ăn thịt bay mau và ra vẻ dữ tợn) 72 — Thủy trạch phúc kiên (sông và đầm đều đông đến tận đáy)

Cũng như nhiều khoa học khác, khí hậu học đã sẵn cơ sở ở Trung-quốc nên khi tiếp xúc với văn hóa Âu tây, hai bên đã có chỗ gặp nhau, như những tiếng « khí » và « hậu » trong bản trên đây do người Trung-quốc thời xưa đặt ra — đã hợp thành tiếng « khí hậu » có nghĩa tương đương với tiếng climat.

Ngoài ra, xây dựng khí hậu học, một phần dựa vào những ảnh hưởng của những hiện tượng khí hậu đối với đời sống của thực vật và động vật như chúng ta đã thấy trong bản 24 khí 72 hậu. Ngày xưa, những học giả Trung-quốc đã gọi những ảnh hưởng ấy là *vật hậu*. Một thi sĩ trứ danh đời Đường là Dương Quynh 楊炯 đã viết : Bình khan nhựt nguyệt, Đường đô chi vật hậu khả tri 平看日唐月, 都之物候可知 (Bình tâm xem ngày tháng thay đổi. Có thể biết vật hậu kinh đô đời Đường). Trịnh Cốc 鄭谷, một thi sĩ khác đời Đường cũng có câu : Sơn xuyên ứng vật hậu, Cao nhưỡng khí nông tình 山川應物候, 皋壤起農情 (Non sông thích ứng với vật hậu, Bền đầm nhận nhịp việc đồng áng).

Các nhà khí hậu học Trung-quốc hiện đại dựa theo đó tạo ra tiếng *vật hậu học*, rất chính xác để dịch tiếng Phénologie của Âu tây.

ẢNH HƯỞNG CỦA VẬT HẬU HỌC TRUNG QUỐC ĐỐI VỚI NƯỚC TA VÀ PHẢN ỨNG CỦA NHÂN DÂN LAO ĐỘNG

Bản 24 khí 72 hậu là một sáng tác vĩ đại của Trung-quốc thời cổ, có tác dụng chỉ đạo nông nghiệp từ hơn 2000 năm nay và, cố nhiên, nó chi phối đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân Trung-quốc và luôn cả các nước chịu ảnh hưởng của nền văn hóa Trung-quốc.

Riêng về Việt-nam, bản 24 khí 72 hậu sang nước ta với các sách cổ như Kinh Thi, Lễ ký, Lữ thị xuân thu, Hoài nam tử v. v... mà các thế hệ nho sĩ truyền lại với nhau — Do đó, họ có những nhận thức sai lầm về sinh vật học, như sự biến đổi từ loại dương sang loại âm hoặc ngược lại; từ loại có cánh bay trên không như chim se sẻ, chim trĩ biến thành loại ở dưới nước như sò, hến (xem hậu 50, 57 trong bản 24 khí 72 hậu); từ loại biết chạy hóa ra loại biết bay, như con cú thành chim cun cút (xem hậu 14); từ loại to như chim ưng biến ra loại nhỏ như chim cưu (xem hậu 9); từ bất động vật là cỏ mọc trở nên động vật là đom đóm (xem hậu 34). Họ còn có những tư tưởng duy thần như việc rái, sai đem cá và thú tế thần thánh. Vì thế mới có những câu thơ như :

*Thỏ thẻ rừng mai, chim cúng trái
Lững lờ khe yển, cá nghe kinh.*

(Chu Mạnh Trinh)

Về thời tiết, các nho sĩ lại rập khuôn theo 24 khí của Trung-quốc, làm ra quyền Nông lịch mà mỗi năm nhà vua ban ra cho nhân dân. Do đó, ở Việt-nam cử hành những lễ Thanh minh, Đông chí cùng một lúc với Trung-quốc, cũng như các lễ khác như Nguyên đán, Đoan ngo, Trung thu v.v...

Tuy vậy, trong công tác đồng áng, nông dân Việt-nam không dựa theo bản khí hậu của Trung-quốc. Họ chỉ nhắc nhau bản lịch « vạn niên » như sau :

*Tháng chạp là tiết trồng khoai,
Tháng giêng tủa đậu, tháng hai trồng cà.
Tháng ba cấy bừa ruộng ra,
Tháng tư bắt mạ thuận hòa vui thay.
Tháng năm cấy lúa vừa rồi,
Tháng sáu mưa xuống nước trời đầy đồng.
Tháng bảy cấy cấy đã xong,
Tháng tám thấy lúa tốt đồng vui thay.
Tháng chín tới lại kể nay,
Bắc mạ xem được mới hay trong lòng.*

*Tháng mười lúa chín đầy đồng,
Cắt về đống cỏ để phòng năm sau.
Tháng một là tiết cấy sấu,
Một năm kể cả từ đầu đến đuôi.*

Các giới lao động khác cũng dựa theo đó mà định công việc của mình :

*Tháng giêng ăn Tết ở nhà,
Tháng hai rôi rãi quay ra nuôi tằm.
Tháng ba đi bán vải thắm,
Tháng tư đi gặt, tháng năm trở về.
Tháng sáu em đi buôn bè,
Tháng bảy tháng tám trở về đong ngô...*

Các hội hè cũng tính theo tháng âm lịch :

*Tháng giêng ăn Tết ở nhà,
Tháng hai chèo hát, tháng ba hội hè.
Tháng tư đong đậu nấu chè,
Ăn tết Đoan ngọ trở về tháng năm.
Tháng sáu buôn nhãn, bán trâm,
Tháng bảy hôm rằm xá tội vong nhân.
Tháng tám chơi đèn kéo quân...*

Ngày xưa, sự phân phối công tác quanh năm dựa theo tháng âm lịch rất tiện lợi, rất thực tế. Ngày tháng tính theo tuần trăng khi tròn khi khuyết đã ghi trên quyền lịch không lờ luôn luôn giữ sẵn ở «thăm thẳm tầng trên». Nông dân trông đến là định được đêm nay là đêm nào, trừ những lúc mây vần, sương mờ. Và lại có những câu ca dao nhắc nhở tuần trăng :

*Mồng một lười trai, mồng hai lười liềm,
Mồng ba câu liềm, mồng bốn liềm cụt . . .*

Họ không cần moi óc để tính đúng kỳ 24 khí ghi trong kinh sách. Vì các khí tuy cách nhau 15 ngày, tính theo dương lịch chỉ xê dịch một, hai ngày ; nhưng nông dân thường dùng âm lịch, mà năm âm lịch lại nhuần suốt tháng ; do đó tính cho ra các khí các hậu thay đổi không chừng từ năm này sang năm khác là một điều rắc rối. Có lẽ vì 24 khí ít phổ biến, khó nắm được, nên một số ít người cần dùng đến nó phải tìm cách ghi nhớ, phải lồng nó vào một bài hát dậm Nghệ Tĩnh :

*. . .Xuân qua hè đến
Thu đã muộn đông rồi,
Nhớ bạn cũ chưa nguôi,
Sang lập xuân, vũ thủy.*

*Đêm em nằm em nghĩ
Nghĩ kinh trập, xuân phân
Lòng tưởng sự ái ân
Sang thanh minh, cốc vũ...*

Nhưng bài này làm mất tác dụng của 24 khí là chỉ đạo công tác sản xuất và dường như nó không hợp tâm lý của người nhớ mong tình từng ngày như Nguyễn Du đã viết :

*Sầu đông càng lắc càng đầy
Ba thu dọn lại một ngày dài ghê,*

chứ không tình từng 15 ngày như trong bài trên.

Việc phân phối công tác đồng áng theo âm lịch kéo dài mãi đến ngày nay nên chúng ta còn nghe miền Bắc nói vụ tháng năm (1) và vụ tháng mười, còn miền trung Trung-bộ, thì có vụ tháng ba và tháng tám, tính theo âm lịch. Ở Nam-bộ, trong những vùng có nước thủy triều lên xuống, nông dân cũng theo dõi tuần trăng để chăm sóc tiêu thủy nông, như tháo nước trong những ngày nước kém hoặc dẫn nước ngọt, ngăn nước mặn, lúc nước ròng, vào những ngày rằm và ba mươi.

Tính thời gian rập khuôn theo 24 khí, 72 hậu lại không phản ánh được thực tế của một nước vùng nhiệt đới có hai mùa rõ rệt. Ở Nam-bộ, ngày Thanh minh, những người đi tảo mộ trên đồng khô cỏ cháy, nắng như thiêu, đều hỏi nhau đầu là :

*Cỏ non xanh tận chân trời
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.*

Vì thế có những vùng đi tảo mộ, lúc trời mát hơn, vào ngày 25 tháng chạp để « ông bà ăn Tết ».

Do tình hình thực tế nói trên, có thể nói bản 24 khí 72 hậu, chỉ có ảnh hưởng phần nào đến đời sống của người Việt-nam, nó không phổ cập đến quảng đại quần chúng lao động chuyên về sản xuất nông nghiệp. Vì trong thực tiễn sản xuất, họ nhận thấy việc rập khuôn theo sách vở cổ của Trung-quốc không thích hợp với thời tiết nước ta, không có lợi cho việc sản xuất và sinh hoạt hàng ngày, nên tự họ lần lần sửa đổi, không nhằm mắt làm theo lối giáo điều.

(1) Thông thường là vụ chiêm; nhưng nói đến vụ chiêm ai cũng nghĩ ngay đến tháng năm âm lịch.

CÔNG TÁC VẬT HẬU HỌC HIỆN NAY Ở TRUNG QUỐC

Hiện nay, các nhà khí hậu học Trung-quốc, tuy nhìn nhận giá trị vĩ đại của bản 24 khí 72 hậu lưu truyền từ thời cổ, nhưng họ nhận thấy các hiện tượng ghi lại chỉ đóng khung trong thời kỳ mà lãnh thổ Trung-quốc còn thu hẹp trong lưu vực sông Hoàng-hà. Ở đó, những thay đổi về thời tiết không sai biệt lắm. Về sau, nước Trung-quốc ngày càng mở rộng và hiện nay bao gồm 49 vĩ độ từ Bắc chí Nam. Cho nên ở miền Nam, không giá tuyết và mùa hạ kéo dài gần suốt năm. Trái lại ở miền Bắc, mùa đông kéo dài. Còn có những miền ven biển, khí hậu khác những miền nội địa, ở độ cao hoặc có núi bao bọc. Do đó, toàn bộ Trung-quốc ngày nay không thể có một khí hậu rập khuôn theo 24 khí và 72 hậu được. Hơn nữa, theo những quan sát của các nhà khí hậu học hiện đại, thời tiết cũng đã thay đổi, không giống hai, ba ngàn năm về trước.

Đời Thanh, Lưu Kế Trang có sáng kiến khảo sát lại khí hậu miền Bắc và miền Nam, nhưng công trình của ông thất truyền. Gần đây, ông Trúc Khả Trinh đề nghị sửa chữa bản 24 khí 72 hậu xưa cho hợp với tình hình địa lý và khí hậu của Trung-quốc. Ông cũng nhận trong đó những ý kiến sai lầm như chúng ta đã thấy ở trên như việc chim ưng biến thành chim cưu, chim se sẽ hóa ra hến v.v... Đề nghị của ông được các nhà khí hậu học Trung-quốc tán thành và công tác vật hậu học ở Trung-quốc đem lại nhiều kết quả tốt.

Ông Trúc Khả Trinh bắt đầu quan sát vật hậu học ở vùng Nam-kinh và về sau ông đề xướng mở rộng công tác ấy khắp Trung-quốc.

Từ năm 1934, các báo cáo viên về tình hình nông nghiệp được phân công quan sát vật hậu học, lấy một số thực vật và động vật làm đối tượng.

Về thực vật có : đào, mai, lý, hạnh, lựu, anh đào, quế, liễu, cam, quít, lát, trà, dầu, sơn, táo, lê, hồng, ngô đồng... Về động vật có : én, nhạn, hoàng oanh, quỳên, châu chuộc, cào cào, ve ve, dế mèn, dế lũi.

Quan sát thực vật, thì ghi lúc nào nảy mầm, lá đơm đầy cành, hoa mới nở, hoa nở đầy đủ, trái chín, lá rụng. Còn về động vật thì ghi những lúc bắt đầu xuất hiện, bắt đầu ca hát rồi mất tăm dạng.

Công tác bị ngừng trệ thời kháng Nhật ; từ năm 1953, Ban vật lý địa cầu của Viện khoa học Trung-quốc phối hợp với Sở Nghiên cứu khoa học nông nghiệp Hoa-bắc thành lập những

tỏ khí tượng nông nghiệp, bắt đầu quan sát các loại thực vật. Công tác ấy đã thu được một số tài liệu quý giá.

Nhờ nhờ nhiều năm quan sát, các nhà vật hậu học đã nhận thấy thời kỳ gieo tiêu mạch ở ngoại thành Bắc-kinh kéo dài từ hạ tuần tháng chín đến hạ tuần tháng 11 — trước sau hai tháng nhưng lúc trở bông chỉ sai lệch một vài ngày.— Do đó, họ đã kết luận rằng đối với việc trồng tiêu mạch có thể dự định thời kỳ sinh trưởng và phát dục và dựa theo đó, qui định được lúc nào thích hợp để gieo tiêu mạch.

Đối với nền sản xuất chung cũng thế. Các nhà vật hậu học Trung-quốc sẽ tiến tới thành lập một bản lịch công tác nông nghiệp từng địa phương qui định ngày giờ thích hợp cho việc trồng trọt và trồng thêm rừng có kết quả.

Ngoài ra, nhờ quan sát vật hậu học, có thể bổ sung những tài liệu về khí hậu làm cho biết được tường tận những đặc điểm khí hậu từng địa phương và nhờ đó phân định được khu vực khí hậu và nông nghiệp. Vì một hiện tượng vật hậu học thường phát sinh sớm hay muộn, tùy vị trí của mỗi địa phương ở kinh độ, vĩ độ và độ cao. Ở Trung-quốc các nhà quan sát đã nhận thấy hễ cách một vĩ độ (tức là 111km) về phía nam những cây lý, lựu, đào bắt đầu nở hoa sớm hơn bốn, năm ngày.

Theo dõi công tác vật hậu học ở các nước, những nhà khí hậu học ở Trung-quốc có nhắc lại rằng ở Liên-xô, trong các bình nguyên thuộc trung bộ châu Âu, hễ đi lên phía bắc một vĩ độ thì trong mùa xuân, nhiều thứ thực vật nở hoa chậm hai ngày và do đó, đã có kết luận : mùa xuân đi từ nam lên bắc với tốc độ trung bình là 50km mỗi 24 giờ, và hễ lên cao 100m, thời tiết thay đổi chậm từ 60 đến 72 giờ.

CẦN TIẾN HÀNH CÔNG TÁC VẬT HẬU HỌC Ở VIỆT NAM

Ở nước ta, chưa có tổ chức việc quan sát vật hậu học ; nhưng mọi người đều nhận thấy tùy địa phương có sự sai biệt về thời kỳ thực vật nở hoa và có trái. Như anh em miền Nam tập kết, gặp nhau lúc Tết, đều nhắc đến món quà dưa hấu to tướng không bao giờ thiếu trên bàn thờ tổ tiên trong ba ngày xuân mới ; nhưng ở miền Bắc đến tháng sáu dương lịch mới xuất hiện thứ quả ngon lành ấy. Về việc trồng lúa, do chế độ mưa mỗi nơi mỗi khác, nên công việc đồng áng không tiến hành cùng một lúc khắp toàn quốc.

Thời kỳ sinh trưởng và phát dục của các thực vật khác cũng thế. Thời kỳ xuất hiện và rút đi của một số động vật cũng thế, đều do điều kiện khí hậu quyết định.

Nếu ghi chép kỹ một số những diễn biến ấy qua nhiều năm ở nhiều địa phương, có thể rút được quy luật vật hậu học giúp ích cho khí hậu học và công tác sản xuất thích hợp với thời tiết, đỡ tốn công, của mà đem lại nhiều kết quả tốt đẹp. Như, khi nắm được chắc quy luật vật hậu học, chúng ta có một số điều kiện tiến tới, theo phương pháp của nhà khoa học trư danh Mi-su-rin, biến nước Việt-nam thành một vườn vĩ đại trong đó cây miền Nam được trồng bên cạnh cây miền Bắc và có nhiều hoa tươi đẹp, nhiều quả ngon lành.

Ngoài ra, có thể giúp tài liệu cho việc phân định khu vực khí hậu và nông nghiệp mà nước ta chưa làm được.

Tuy rằng trong những sáng tác văn học của nhân dân cần lao và nho sĩ nước ta đã có nêu những ảnh hưởng của khí hậu đối với thực vật và động vật, đặc biệt ca dao có bản lịch công tác đồng áng từng tháng một, nhưng những điểm ấy chỉ là đại khái, chưa thật đích xác. Chúng ta cần làm một cách khoa học hơn, nêu lại mỗi hiện tượng trong trường hợp không gian thời gian, khí tượng nhất định, mới có thể hệ thống hóa thành qui luật của khoa học vật hậu.

Dựa theo kinh nghiệm của Trung-quốc, ở nước ta có thể lấy những loại sau đây làm đối tượng về thực vật : một số lúa, thuốc, bông, ngô, chè, dưa hấu, lê, lý, táo, hồng, cam, quýt, bưởi, nhãn, vải, ổi, na, đào, sen, gạo, phượng và một số rau, cỏ dại mọc theo mùa.

Về động vật : én, hoàng oanh, vịt trời, sếu, kéc, tu hú, chim ngói, ve, dế, và số sâu có hại cho việc trồng trọt.

Hướng lựa chọn đối tượng là nhằm những loại thực vật thường sinh sôi nảy nở rồi tàn tạ và những động vật xuất hiện một thời gian rồi khuất dạng lần lượt quanh năm, ở mỗi địa phương khác nhau. Chúng tôi mong ở sự bỏ khuyết của các bạn quan tâm đến vật hậu học của nước nhà.

..

MỘT ĐỀ NGHỊ

Công tác vật hậu học ở Trung-quốc và Liên-xô giao cho những trạm khí tượng nông nghiệp đảm nhiệm với sự đóng góp của quảng đại quần chúng.

Ở nước ta, trong điều kiện kinh tế còn khó khăn, không thể tổ chức được hệ thống nghiên cứu như các nước. Nên chỉ trông mong ở sự góp sức của các tầng lớp nhân dân để xây dựng cơ sở vật hậu học ở Việt-nam.

Các bạn trong các đoàn thể hoặc mỗi cá nhân trực tiếp sản xuất các loại thực vật có thể ghi chép mọi diễn biến trong quá trình sinh trưởng và phát dục của thực vật, của chim chóc, sâu bọ và động vật khác liên quan đến sự trồng trọt, trong điều kiện khí hậu từng địa phương.

Những nhà giáo dục có thể cùng học sinh các cấp theo dõi những thay đổi về vật hậu học, để tập cho thế hệ đang lên quen thuộc với những hoa tươi trái tốt, với tiếng hót hay, màu sắc xinh đẹp của chim chóc trong nước Việt-nam yêu quý.

Điều cần nhất là có các cơ quan hữu quan như Bộ Nông lâm, Nha Khí tượng hướng dẫn nhân dân tiếp tục công tác vật hậu học mà người xưa đã bắt đầu và giao lại cho chúng ta.

Sau nhiều năm tập trung tài liệu, các cơ quan ấy sẽ hệ thống hóa các hiện tượng để xây dựng khoa học vật hậu của nước Việt-nam rất có lợi cho nền sản xuất xã hội chủ nghĩa.

BA KHÊ

NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHÍNH của phong trào nông dân Việt nam

của MINH TRANH

CHỮNG tôi đăng bài sau đây của đồng chí Minh Tranh với năm đặc điểm của phong trào nông dân mà đồng chí nêu ra. Trong năm đặc điểm, điểm còn cần phải thảo luận là : những cuộc khởi nghĩa chống ngoại xâm có phải là phong trào nông dân như đồng chí Minh Tranh đã nhận định không ? Chúng tôi chờ ý kiến của các bạn đọc.

LỜI TÒA SOẠN

I

CÁI chìa khóa giúp chúng ta hiểu được lịch sử Việt-nam, dù là lịch sử thời phong kiến hay lịch sử cận đại, là hiểu được phong trào nông dân ở nước ta. Muốn như thế, vấn đề không phải chỉ là có một ý niệm đơn sơ về phong trào ấy, mà còn là nhận thức cho được những đặc điểm chính của phong trào nông dân.

Nhưng thế nào là phong trào nông dân ? Hiện nay, câu hỏi ấy không phải là đã có cùng một giải đáp giống nhau. Có ý kiến cho rằng « chỉ có thể gọi là phong trào nông dân, những cuộc nổi dậy có yêu cầu riêng, tính chất riêng và yêu cầu ấy, tính chất ấy làm cho nó khác phong trào dân tộc hay phong trào cách mạng tư sản ». Do đó mà ý kiến trên đây cho rằng những cuộc nổi dậy như của Phùng Hưng, Mai Thúc Loan, Ngô Quyền, Lê Lợi không có thể gọi là phong trào nông dân được và muốn tách *phong trào dân tộc trước kia ở nước ta* ra khỏi tính chất nông dân của nó, tức là ra khỏi nội dung giai cấp của nó.

Nói đến phong trào nông dân là nói đến một cuộc vận động mà lực lượng tham gia chủ yếu là nông dân, và tất nhiên khi nông dân đã tham gia một cuộc vận động nào thì bất cứ bao giờ và ở đâu, họ cũng tham gia với tư cách là những người có quyền lợi giai cấp phải bảo vệ. Khi nông dân tham gia phong trào Mai Thúc Loan, Lý Bôn, Ngô Quyền, Lê Lợi, không phải họ chỉ nghĩ đơn thuần đến bảo vệ một Tổ quốc chung chung nào đó mà thực tế là họ bảo vệ cái Tổ quốc trong đó quyền lợi trước mắt của họ phải được bảo vệ.

Vì vậy, không thể tách phong trào mà ta quen gọi là dân tộc ra khỏi tính chất nông dân của nó được. Tách như thế tức là chỉ thấy hình thức của vấn đề mà không thấy nội dung của vấn đề, tách như thế là không thấy căn đưng trên quan điểm giai cấp để thấy vấn đề. Chúng ta đều biết rằng lịch sử từ khi xã hội phân ra giai cấp là lịch sử đấu tranh giai cấp. Cuộc đấu tranh chống xâm lược để bảo vệ độc lập của đất nước ta trước kia thực chất chính là cuộc đấu tranh giai cấp giữa một bên là giai cấp phong kiến ngoại tộc xâm lược và một bên là nhân dân nước bị xâm lược trong đó nông dân là lực lượng chủ yếu. Cho nên những cuộc đấu tranh chống xâm lược trước kia xét cho cùng, căn bản là cuộc đấu tranh của nông dân chống xâm lược. Tất nhiên là khi nói đến phong trào nông dân ở nước ta thì không phải chỉ kể có cuộc đấu tranh với kẻ xâm lược mà còn phải kể cả những cuộc đấu tranh với cả giai cấp phong kiến trong nước đang thống trị nữa.

Người ta muốn lấy tính chất yêu cầu của các phong trào nông dân châu Âu hoặc Trung-quốc làm tiêu chuẩn chính để xét phong trào nông dân ở Việt-nam, mà tính chất, yêu cầu ấy lại chỉ dựa trên hình thức dân tộc hay không dân tộc. Nhưng lịch sử các nước châu Âu, lịch sử Trung-quốc khác lịch sử Việt-nam. Yêu cầu chung của các phong trào nông dân bất cứ ở đâu cũng là nhằm hạn chế rồi tiến lên tiêu diệt chế độ phong kiến. Nhưng bao giờ và ở đâu cũng vậy, lịch sử chỉ giải quyết những vấn đề đặt ra để giải quyết và có thể được. Ở các nước châu Âu trước kia, yêu cầu của phong trào nông dân là hạn chế và tiêu diệt sự thống trị của bọn trùm phong kiến là đạo Gia-tô cho nên nhiều phong trào nông dân ở các nước châu Âu đều có tính chất tôn giáo và thiên về *xu hướng ủng hộ đạo Tin lành*. Ở Trung-quốc, ngoài những phong trào có tính chất tôn giáo, thì nhiều phong trào nông dân lại nhằm lật đổ các triều đại đang thống trị tiêu biểu cho lực lượng phản động nhất nhưng lại ủng hộ một triều đại khác, một giòng họ khác làm vua, do đó mà tính chất phong trào nông dân ở Trung-quốc phần lớn là tính chất nội chiến. Ở Việt-nam là một nước thường bị xâm lược và luôn luôn phải chuẩn bị để phòng nạn xâm lược đe dọa thì yêu cầu của phong trào là đánh đuổi bọn phong kiến phản động nhất tức là bọn xâm lược, cho nên ở Việt-nam, phong trào nông dân lại có tính chất mà ta quen gọi là tính chất *dân tộc*. Yêu cầu chung là như thế nhưng hình thức ở mỗi nơi lại tùy theo điều kiện cụ thể ở mỗi nơi quyết định. Cho nên không thể cứ đơn giản lấy hình thức của phong trào nông dân các nước khác làm tiêu chuẩn để nhận định phong trào nông dân nước ta. Có như vậy, thì khi nhận xét những đặc điểm chính của phong trào nông dân nước ta, chúng ta mới có thể có những kết luận thích đáng.

Người ta lại có ý đòi lập phong trào nông dân với cách mạng tư sản. Tất nhiên chưa phải bất cứ phong trào nông dân nào cũng là phong trào tư sản, nhưng không thể vì thế mà phủ nhận sự thực này: cách mạng tư sản thực chất là cách mạng nông dân.

Phong trào nông dân Việt-nam có những đặc điểm chính gì? Bài này thử trả lời câu hỏi ấy. Theo chúng tôi, thì các phong trào nông dân Việt-nam có những đặc điểm chính như sau:

1 — Trong một thời gian lịch sử lâu dài, phong trào nông dân Việt-nam chủ yếu chia mũi nhọn chính vào giai cấp phong kiến nước ngoài và đề quốc xâm lược hơn là vào giai cấp phong kiến trong nước.

2 — Phong trào nông dân Việt-nam ít có sắc thái tôn giáo hơn là phong trào nông dân nhiều nước khác.

3 — Phong trào nông dân Việt-nam chỉ đã giành được thắng lợi trong điều kiện thực hiện khẩu hiệu độc lập dân tộc.

4 — Giai cấp tư sản Việt-nam chưa hề lúc nào liên minh được với nông dân một cách chặt chẽ, do đó phong trào nông dân do tư sản lãnh đạo tuy có nổ ra song rất yếu ớt.

5 — Chỉ tới khi dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, phong trào nông dân mới lật đổ được ách phong kiến.

II

1 — *Phong trào nông dân Việt-nam chia mũi nhọn chính vào giai cấp phong kiến nước ngoài và để quốc xâm lược hơn là vào giai cấp phong kiến trong nước.*

Trong xã hội phong kiến, kẻ thù của nông dân ở bất cứ nước nào cũng đều là chế độ phong kiến, là giai cấp phong kiến. Nhưng lịch sử mỗi nước một khác và nhân dân ở bất cứ đâu cũng phải giải quyết những vấn đề mà lịch sử đặt ra cho họ, họ không vượt qua lịch sử. Lịch sử Việt-nam có những đặc điểm của nó cho nên phong trào nông dân ở Việt-nam cũng có những đặc điểm nhất định của nó.

Một đặc điểm nổi lên rõ rệt trong lịch sử xã hội phong kiến Việt-nam là: cuộc đấu tranh để giành độc lập chiếm giữ một nửa thời gian của quá trình lịch sử. Cho đến sau mỗi khi giành được độc lập thì việc giữ gìn độc lập lại là vấn đề đặt ra luôn luôn cho các giai cấp trong nước. Kể từ sau khởi nghĩa Hai Bà Trưng (năm 40) đến Cách mạng tháng Tám (1945), chúng ta thấy thế nào ?

Phong kiến ngoại tộc (Hán, Ngô, Tần) thống trị nước ta từ năm 43 đến năm 543, cộng tất cả là 500 năm. Cuộc khởi nghĩa Lý Bôn đã giành lại được độc lập và đã duy trì độc lập trong 59 năm từ 543 đến 602. Sau năm 602 thì nước ta lại bị nhà Đường đô hộ cho đến năm 906. Như thế là thêm 304 năm mất nước nữa. Về sau đến thế kỷ thứ XV, phong kiến nhà Minh lại cướp nước ta và đô hộ nhân dân ta từ 1407 đến 1427, cộng tất cả là 20 năm.

Đến cuối thế kỷ thứ XIX, nước ta bị thực dân Pháp xâm lược. Nếu kể từ 1862 đến 1945 thì nhân dân ta lại mất nước trong 83 năm.

Như thế là trong thời gian lịch sử từ năm 43 đến năm 1945 tức là 1902 năm, phong kiến ngoại tộc và thực dân tư bản nước ngoài đã thống trị nhân dân ta trong tất cả 907 năm. Đó là chưa kể những quãng thời gian ngắn một hoặc vài năm quân Nam Hán (thế kỷ thứ X), quân Tống (thế kỷ thứ XII), quân Nguyên (thế kỷ thứ XIII), quân Chăm (thế kỷ thứ XIV), quân Mãn Thanh (thế kỷ thứ XVIII) kéo vào đóng chiếm nước ta và sau đó bị đánh bật đi. Sau mỗi khi nhân dân ta đã đuổi hết quân thù thì chúng không phải đã chịu ngồi yên để cho ta hưởng độc lập mà vẫn luôn luôn nhòm ngó nước ta.

Lịch sử nước ta trong ngót hai ngàn năm ấy là lịch sử đấu tranh giành độc lập và gìn giữ độc lập. Cuộc đấu tranh dài đằng đẵng ấy đã có tác dụng thúc đẩy xã hội nước ta tiến lên, và trong cuộc đấu tranh ấy, nông dân luôn luôn là đội quân chủ lực.

Nhưng ai đã lãnh đạo nông dân đấu tranh ?

Dưới chế độ phong kiến, trong cuộc đấu tranh chống ngoại xâm thì người lãnh đạo nông dân không phải ai khác mà chủ yếu là giai cấp phong kiến dân tộc. Giai cấp phong kiến dân tộc muốn lôi kéo được nông dân, không thể chỉ bo bo đến quyền lợi của riêng mình, mà còn phải nói sự bóc lột áp bức đối với nông dân. Sử cũ ghi lại tiêu sử những anh hùng phong kiến dân tộc trong thời Bắc thuộc, thường giới thiệu cho ta chẳng hạn như sau ; « Lý Bôn tài kiêm văn võ, thầy nước mình trong thì quan lại Tàu làm khổ, ngoài thì người Lâm-áp cướp phá, bên cùng những người nghĩa dũng nổi lên... » ; « Mai Thúc Loan... thầy quân nhà Đường làm nhiều điều tàn bạo dấy gian khổ sở, lại nhân lúc bấy giờ lâm giặc giã, ông bèn chiêu mộ những người nghĩa dũng... » ; Phùng Hưng được tôn làm Bồ Cái đại vương ; Khúc Thừa Dụ là « một người hào phú trong xứ mà tính lại khoan hòa, hay thương người, cho nên nhiều người kính phục ». Những nghĩa dũng hoặc những đầu mà sử cũ đã chép lại chính là nông dân.

Giai cấp phong kiến dân tộc thế kỷ thứ X mà tiêu biểu là họ Khúc, khi đã giành được chính quyền, lại thi hành chính sách giảm địa tô hiện vật và bỏ địa tô nhân công. Từ sau khi nền độc lập đã giành được trải qua các triều Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần, phong kiến Trung-quốc vẫn không ngừng dòm ngó nước ta. Giai cấp phong kiến dân tộc muốn giữ được địa vị thống trị của mình, không thể tìm chỗ dựa nào khác ngoài giai cấp nông dân. Những việc xá thuế, xá tô triều Lý ; lời di huấn của Trần Quốc Tuấn về kẻ giữ nước « lúc bình thì khoan sức cho dân làm cho sâu rễ bén gốc, đó là cái thuật giữ nước hay hơn cả » ; chính sách quân cấp điển địa của triều Lê sau khi đã đánh đuổi quân nhà Minh v.v... tất cả những sự việc ấy đã đánh dấu sự liên minh lâu dài giữa phong kiến dân tộc với nông dân. Sự liên minh ấy được thực hiện trong các phong trào nông dân chống quân xâm lược mà những trận lớn nhất đã diễn ra ở Long-biên, Thanh-hóa, Sơn-tây, Bạch-đăng, Chi-lăng, Tây-kết, Đông-đô v. v... Không những như vậy, nó còn được thực hiện trong công cuộc giữ gìn đất nước để phòng xâm lăng nữa.

Kẻ thù chủ yếu và trước mắt của nông dân đã là phong kiến ngoại tộc xâm lược cho nên trong những thời kỳ bị đô hộ hoặc những thời kỳ phải để phòng xâm lược, mũi nhọn đấu tranh của nông dân không chia vào đâu khác mà chính là vào bọn phong kiến xâm lược. Như thế không có nghĩa là phong trào nông dân thờ ơ và dung thứ chế độ phong kiến nói chung. Sự thực là dưới các triều đại phong kiến dân tộc, những cuộc đấu tranh của nông dân vẫn nổ ra nhất là vào thời kỳ cuối của mỗi triều đại, khi mà chính sách của giai cấp thống trị không còn có thể dung thứ nữa. Những lúc này, người lãnh đạo nông dân vẫn là những tập đoàn phong kiến địa phương hoặc những trí thức phong kiến. Cuối triều Lý, vào thế kỷ XII là Thân Lợi, Nông Khả Lại, Phạm Du, Đoàn Thượng, Nguyễn Nộn. Cuối triều Trần, vào thế kỷ XIV là Ngưu Hồng, Trịnh Giác, Ngô Bệ, Phạm Sư Ôn, Nguyễn Thanh, Nguyễn Kỳ. Cuối triều Lê, thế kỷ thứ XVIII là Lê Duy Mật, Nguyễn Hữu Cầu, Nguyễn Dương Hùng, Nguyễn Tuyên, Nguyễn Cử, Vũ Trác Oánh, Hoàng Công Chất ; dưới triều Nguyễn là Vũ Đức Cát, Phan Bá Vành, Cao Bá Quát v. v... Một phong trào nông dân to lớn nhất và nổi tiếng nhất ở nước ta không phải do tập đoàn phong kiến dân tộc lãnh đạo là phong

trào Tây-sơn trong cuối thế kỷ thứ XVIII. Phong trào này lúc đầu chia thắng vào những tập đoàn phong kiến trong nước đang thống trị nhưng rồi cuối cùng cũng chủ yếu hướng vào phong kiến ngoại tộc xâm lược và chính nhờ vậy mà tập hợp được quần chúng đông đảo để giành lấy thắng lợi.

Như vậy, nhìn suốt quãng thời gian lịch sử nước ta, những phong trào nông dân nhỏ như phong trào do Bà Triệu, Phùng Hưng, Mai Thúc Loan cầm đầu, những phong trào nông dân lớn như phong trào chống quân Tần thời Lý Bôn, chống Nam Hán thời Ngô Quyền, chống quân Nguyễn thời Trần Quốc Tuấn, chống quân Minh thời Lê Lợi Nguyễn Trãi, chống Mãn Thanh thời Nguyễn Huệ đều nhằm chủ yếu tấn công vào phong kiến ngoại tộc. Đến nửa cuối thế kỷ thứ XIX, thực dân tư bản Pháp xâm lược nước ta. Cuộc đấu tranh để bảo vệ độc lập của dân tộc đã lôi cuốn nông dân Nam, Bắc, Trung. Những người theo Trương Định, Nguyễn Thiện Thuật, Phan Đình Phùng v. v... không phải ai khác mà chính là nông dân. Các cuộc chống chọi đầu tiên thất bại, thực dân Pháp đặt được ách thống trị của chúng trong khắp nước ta. Nhưng trước kẻ thù cướp nước, nhân dân ta không khuất phục. Phong trào chống thuế và cắt tóc của nông dân miền Trung lại nổ ra đầu thế kỷ thứ XX. Phong trào nông dân lúc bấy giờ vẫn chủ yếu chia vào thực dân xâm lược chứ chưa phải là vào giai cấp phong kiến. Cho đến sau Cách mạng tháng Mười Nga, khi Đảng Cộng sản Đông-dương đã thành lập thì một phong trào nông dân mới nổi lên ở Nghệ-an và sau đó dần dần lan ra toàn quốc. Nông dân ta từ lúc bấy giờ nhằm đánh đổ cả đế quốc xâm lược và phong kiến, song cho đến Cách mạng tháng Tám 1945, kẻ thù chủ yếu nhất của nông dân cũng như của nhân dân Việt-nam là đế quốc chứ chưa phải là phong kiến.

Đó là đặc điểm của phong trào nông dân nước ta trong suốt cả một quá trình lịch sử lâu dài. Cho nên khi ta nói kẻ thù ngàn đời của nông dân nước ta là giai cấp phong kiến thì chúng ta cũng cần nhận rõ đó là giai cấp phong kiến nào. Sự thực là trong điều kiện lịch sử cụ thể của nước ta giai cấp phong kiến dân tộc đã liên minh được với nông dân và nông dân cũng đã theo họ trong công cuộc đấu tranh giành giữ độc lập. Chính đặc điểm đó đã quyết định rất nhiều đến tính chất phong kiến ở nước ta. Nó đã biến chuyển kinh tế lãnh chúa địa phương sang kinh tế địa chủ, do đó dần dần làm tan rã ngay chế độ phong kiến. Nó gắn bó quan hệ giữa nông dân với giai cấp phong kiến dân tộc khiến cho cách mạng nông dân chống phong kiến chậm chạp và trở thành điều kiện thêm cho sự kéo dài chế độ phong kiến. Mặt khác nó cũng giúp ta giải thích được tính chất cải lương của giai cấp phong kiến dân tộc chẳng hạn như thời Hồ Quý Ly, thời Lê Lợi, thời chúa Trịnh và sau này những xu hướng tư sản của những phần tử phong kiến tiền tiến hoặc những trí thức trong hàng ngũ phong kiến như Nguyễn Trường Tộ, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh.

* *

2 — Phong trào nông dân ở Việt-nam ít có sắc thái tôn giáo hơn phong trào nông dân ở nhiều nước khác.

Phong trào nông dân ở Việt-nam khác phong trào nông dân ở nhiều nước ở chỗ nó ít có sắc thái tôn giáo. Ta chỉ lấy một vài phong trào.

nông dân lớn các nước châu Âu như Anh, Pháp, Đức và nước to nhất ở châu Á như Trung-quốc để so sánh. Trong « Chiến tranh nông dân » ở Đức, Ăng-ghe-n đã nói đến tính chất tôn giáo của phong trào nông dân Đức, Anh, Pháp. Cuộc chiến tranh nông dân ở Đức trong thế kỷ XVI, mặc dầu thực chất là cuộc đấu tranh quyết liệt giữa nông dân với phong kiến, song xét bề ngoài của nó thì nó lại mang tính chất tôn giáo. Kẻ kêu gọi nông dân nổi dậy là giáo sĩ Lu-te, người xướng khởi ra tôn giáo cải lương (ngày nay gọi là đạo Tin lành) chống lại đạo Gia-tô « Với sự phiên dịch Kinh thánh, Lu-te đã đem lại cho phong trào nông dân một vũ khí mạnh mẽ. Trong Kinh thánh, Lu-te đã đem đôi lập đạo Thiên chúa phong kiến hóa của thời bấy giờ với đạo Thiên chúa còn ít tham vọng của thời kỳ mây thè kỳ đầu tiên ; đôi lập xã hội phong kiến đang tan rã với bức họa một xã hội không cần đến tôn ti trật tự phong kiến phổ biến và giả tạo. Khắp mọi nơi, nông dân đã dùng vũ khí ấy chống lại bọn vua chúa quý tộc và cha cò ». Ở Pháp, phong trào Vô-đoa (Vaudois) An-bi-gi-ơa thế kỷ thứ XII, phong trào nông dân các thế kỷ XIV mà người ta vẫn quen gọi là Giắc-cơ-ri là những phong trào nông dân đậm sắc thái tôn giáo. Ở Anh cũng vậy, những phong trào nông dân đã nổ ra trong thế kỷ thứ XIV do Wielef khởi xướng, phong trào mà người ta gọi là phái Lollards trong suốt thế kỷ XIV và XV đã nổ ra ở Hà-lan, Flandres và sau này sang Anh là những phong trào do các thầy tu lớp dưới dẫn đầu chống lại bọn cha cò giầu sang đã bóc lột nông dân quá nặng và bọn quý tộc phong kiến thống trị. Ở Trung-quốc, phong trào nông dân có nhiều tính chất tôn giáo hơn ở ta. Những phong trào Cờ vàng, Kha lão hội, Thiên địa hội trong lịch sử xã hội phong kiến đã chứng tỏ điều đó.

Ở Việt-nam, tình hình không giống như thế. Những cuộc vận động nông dân trong phạm vi nhỏ và thời gian ngắn do hai nhà sư là Thân Lợi và Phạm Sư Ôn cầm đầu không kéo dài được bao lâu. Những phong trào nông dân lớn và những phong trào nông dân lẻ tẻ khác thường diễn ra trong lịch sử nước ta đều không có sắc thái tôn giáo. Trong những khi phải chống ngoại xâm, thì nông dân ủng hộ phong kiến dân tộc. Đánh quân Nam Hán, nông dân đã ủng hộ Ngô Quyền ; đánh quân Tống, họ đã ủng hộ Lê Đại Hành ; đánh quân Nguyên, họ đã ủng hộ triều Trần, cho đến về sau trong thế kỷ thứ XVIII, có những phong trào nông dân đã nổi lên với khẩu hiệu là « phò Lê diệt Trịnh ». Trong thời gian thực dân Pháp thống trị, ngoài một số ít vết tích tôn giáo của các phong trào nhỏ như Thiên địa hội, cuối thế kỷ XIX, Hòa hảo, Cao đài thế kỷ XX ở Nam-bộ thì những cuộc vận động khác như cuộc vận động của Phan Đình Phùng, Nguyễn Thiện Thuật, chống thuế và cắt tóc không hề có một chút nào liên quan đến tôn giáo cả. Tại sao lại có tình hình như vậy. Đây là vấn đề ta còn cần nghiên cứu. Một đồng chí nước bạn có nhận xét như sau : « Tôi thấy đại đa số nhân dân Việt-nam không phải là nhân dân tôn giáo. Nói rằng theo đạo Phật thì không hẳn là đúng ». Tại sao lại như vậy ?

Vấn đề này không thể không liên quan đến đặc điểm lịch sử xã hội nước ta. Theo chỗ chúng tôi thấy thì xã hội Việt-nam đến thời kỳ phong kiến và mãi sau thời thuộc địa và nửa phong kiến vẫn còn giữ nhiều dấu vết của tổ chức gia trưởng, tộc trưởng. Về kinh tế về xã hội, tổ chức gia trưởng này vẫn còn mạnh. Người ta khó mà bỏ được sự tôn

sùng cha mẹ ông bà tổ tiên để tôn sùng một vị thần nào cao hơn. Người ta coi tổ tiên lúc sống là những người quyết định và lúc chết vẫn là lực lượng quyết định hạnh phúc của gia đình. Đã có một chỗ dựa truyền thống mạnh như vậy, thì người ta coi việc dựa vào một vị thần, phật hay chúa tôn giáo nào khác chỉ là việc phụ. Lòng tôn sùng tổ tiên đã đặt lòng tín ngưỡng tôn giáo xuống hàng thứ yếu. Truyền thống ấy cộng thêm với một đặc điểm lịch sử khác của nước ta là: trong quá trình phát triển lịch sử của xứ sở, cuộc đấu tranh để giữ gìn đất nước làng mạc đã kéo khá dài và hậu như thường xuyên. Ở những nước có một hoàn cảnh lịch sử khác, ít bị ngoại xâm, giai cấp phong kiến thống trị trong nước muốn đánh lạc mũi nhọn căm thù vào ngay chính mình, thường phải ráo riết dựa vào tôn giáo làm liều thuốc ru ngủ nhân dân, dẫn họ xuống trong sự an phận tuân theo kẻ đang thống trị. Ở Việt-nam, không phải không có tình hình ấy song ở Việt-nam có điều khác là, kẻ thù của phong kiến trong nước thống trị cũng là kẻ thù của nhân dân tức là bọn phong kiến đang trực tiếp xâm lược hay vẫn không ngớt chuẩn bị ngấp nghé xâm lược đất nước. Vì lẽ đó mà những tập đoàn phong kiến dân tộc thống trị nói chung không phải dùng tôn giáo để ru ngủ nhân dân, trái lại phải làm cho họ luôn luôn tỉnh táo để đề phòng xâm lược hoặc chống xâm lược. Phương sách của những tập đoàn phong kiến thống trị ấy tất nhiên không phải chỉ là ít dựa vào tôn giáo mà còn phải thiết thực hơn, phải dùng biện pháp cải lương về kinh tế, chẳng hạn như xá thuế, giảm thuế, quân cấp công điền.

Có người cho rằng tôn giáo chính của nhân dân Việt-nam xưa kia là Khổng giáo. Nhưng thực ra, đạo Khổng không phải là một tôn giáo mà chỉ là một học thuyết về chính trị, về luân lý thích hợp nhất là với những nơi mà chế độ gia trưởng, tộc trưởng còn ăn khá sâu.

Nông dân Việt-nam đã không phải là nông dân tôn giáo, không thể là nông dân tôn giáo thì tất nhiên là phong trào nông dân Việt-nam cũng ít có hoặc không thể có sắc thái tôn giáo được.

* *

3 — Phong trào nông dân Việt-nam đã chỉ giành được thắng lợi trong điều kiện thực hiện khẩu hiệu độc lập dân tộc. Coi lịch sử Việt-nam, chúng ta thấy trước khi có sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, phong trào nông dân chỉ có thể giành được thắng lợi trong điều kiện thực hiện khẩu hiệu độc lập dân tộc. Thật như vậy, chúng ta đều biết rằng nhiều cuộc nổi dậy chống triều Lý, triều Trần, triều Lê cuối cùng đều thất bại. Cho đến trong thế kỷ thứ XVIII, những phong trào nông dân tương đối rộng lớn và kéo dài như các phong trào Nguyễn Hữu Cầu, Nguyễn Danh Phương, Hoàng Công Chất v. v... cuối cùng cũng không giành được thắng lợi. Cuộc vận động nông dân nổi tiếng nhất trong lịch sử nước ta là cuộc vận động nông dân Tây-sơn đã giành được thắng lợi chủ yếu cũng không phải vì chỉ là do nhằm thực hiện khẩu hiệu đánh đổ sự thống trị của chúa Nguyễn ở miền Nam hoặc vua Lê chúa Trịnh ở miền Bắc.

Ngược lại, trong tất cả những trường hợp đấu tranh vì độc lập dân tộc thì phong trào nông dân cuối cùng đều giành được thắng lợi. Không đi ngược lên trước thế kỷ X mà chỉ nói từ đó về sau thì sẽ thấy rõ. Nông dân do Ngô Quyền cầm đầu đã thắng quân Nam Hán, do Trần Quốc Tuấn chỉ huy đã đánh bại quân Nguyên, do Lê Lợi và Nguyễn Trãi

lãnh đạo đã đuổi được quân Minh ra khỏi nước. Cho đến phong trào Tây-sơn, một phong trào nông dân rõ rệt hơn cả, sừ dĩ giành được đại thắng, theo chúng tôi nghĩ chủ yếu là do tập hợp được nông dân chia mũi nhọn không những vào các tập đoàn phong kiến Nguyễn, Lê, Trịnh mà chủ yếu là vào quân can thiệp Xiêm và quân xâm lược Mãn Thanh.

Tại sao lại có tình hình như trên đây? Vấn đề này liên quan đến tính chất sự phát triển xã hội nước ta trong điều kiện chế độ phong kiến.

Dưới chế độ phong kiến, sự phát triển xã hội ở địa phương này và ở địa phương khác không đều nhau. Ở những nơi mà sự thông trị của phong kiến yếu thì nông dân nổi lên; trong lúc đó ở những nơi khác, bọn phong kiến thông trị hoặc bằng cách xoa dịu nhân dân, để cùng cố địa vị hoặc bằng cách ra sức đàn áp làm cho nông dân không thể vùng lên được, cho nên phong trào nông dân tuy có nổ ra nhưng chỉ nổ được ở địa phương không có sự hưởng ứng của nơi khác, cuối cùng phải thất bại.

Lãnh thổ Việt-nam trong quá trình phát triển của lịch sử, cũng luôn luôn mở rộng vào phía Nam, do đó sự phát triển của xã hội Việt-nam dưới chế độ phong kiến lại không đều nhau trong suốt các nơi từ Bắc đến Nam. Mãi đến thế kỷ XVIII, lãnh thổ Việt-nam mới bắt đầu đi vào ổn định về biên giới, song mãi lúc bấy giờ cơ sở kinh tế bảo đảm cho sự ổn định cũng còn rất yếu ớt. Trong điều kiện như vậy, tình trạng phân tán về mặt xã hội không thể bị xóa bỏ hẳn mặc dầu về mặt chính trị, tình trạng tập trung đã nhiều khi được thực hiện khá chặt. Cái mâu thuẫn này, mâu thuẫn giữa tính chất phân tán về mặt xã hội và tập trung về mặt chính trị đã giải thích cho sự nổi dậy của các phong trào nông dân chỉ có tính chất địa phương và sự thất bại của những phong trào ấy. Sự phát triển của xã hội đã không đều giữa các địa phương khác nhau, thì tất nhiên là nguyện vọng trước mắt của nông dân ở mỗi địa phương cũng không hoàn toàn giống nhau, do đó khi một phong trào nổi lên ở địa phương này thì ở địa phương khác làm sao lại có sự hưởng ứng được. Lấy tỉ dụ trong thế kỷ XVIII. Nông dân miền Bắc đã nổi lên rất mạnh thì nông dân miền Nam vẫn đang trong thời kỳ chuẩn bị vùng dậy. Ngay ở miền Bắc, phong trào nông dân Thái-nguyên, Vĩnh-yên bùng ra và đã bị dập tắt (1737) thì sau đó hai năm phong trào Vũ Trác Oánh, Nguyễn Cừ và Nguyễn Tuyên ở Hải-dương (1739-1741) mới nổi lên. Phong trào Nguyễn Hữu Cầu và Nguyễn Danh Phương nổ ra đồng thời với nhau và cùng lan ra trên một diện rất rộng nhưng lại không phối hợp với nhau.

Cho nên phải đến cùng một lúc nhằm thực hiện chung một nguyện vọng giống nhau thì phong trào nông dân mới có tính chất toàn quốc và mới giành được thắng lợi. Nguyện vọng ấy là nguyện vọng độc lập của đất nước. Lúc bấy giờ, nông dân đoàn kết với nhau dưới một khẩu hiệu chính trị là diệt xâm lược còn khẩu hiệu kinh tế, khẩu hiệu chống phong kiến địa phương hay chống phong kiến trung ương cũng chỉ là thứ yếu. Về phong trào Tây-sơn thì chúng tôi thấy rằng: nếu không có cuộc đấu tranh đánh đuổi quân Xiêm và quân Mãn Thanh xâm lược, vị tất nó đã có được tính chất toàn quốc và vị tất đã giành được thắng lợi cuối cùng.

Ở đây cũng cần phải nói thêm rằng chính tính chất dân tộc của phong trào nông dân nước ta đã tác động trở lại tính chất xã hội, nó đem lại cho nông dân các địa phương tầm mắt rộng rãi hơn, nó hạn chế dần dần trạng thái phân tán, một mặt thì làm cho chế độ chính trị trở nên tập trung hơn và mặt khác cũng tạo điều kiện để đẩy mạnh hơn

sự thành hình quan hệ chặt chẽ về kinh tế, về dân tộc. Ta cứ xem địa tô nhân công bị thu hẹp rồi địa tô hiện vật tăng lên và không bao lâu địa tô tiền từ chỗ cùng song song tồn tại với địa tô hiện vật, dần dần chiếm lấy ưu thế thì đủ rõ. Cho đến thế kỷ thứ XVIII, với phong trào nông dân Tây-sơn lan ra toàn quốc, chúng ta thấy Nam và Bắc kết thành một khối và cái khối đó đã có sức mạnh trong một thời gian rất ngắn phá tan quân Mãn Thanh xâm lược, giành lại độc lập cho đất nước.

Tóm lại, phong trào nông dân nước ta đã nhiều lần thắng lợi và những thắng lợi ấy chỉ đã giành được trong điều kiện thực hiện khẩu hiệu độc lập dân tộc.

* *

4 — *Giai cấp tư sản Việt-nam chưa hề lúc nào liên minh được với nông dân một cách chặt chẽ, do đó phong trào nông dân do tư sản lãnh đạo tuy có nổ ra song rất yếu ớt* — Trong lịch sử phong trào nông dân các nước trên thế giới, điển hình rõ rệt nhất về liên minh chặt chẽ giữa giai cấp tư sản và nông dân là cuộc cách mạng tư sản Pháp năm 1789. Cách mạng tư sản về thực chất là cách mạng nông dân hay cách mạng nông nô. Trong cuộc cách mạng ấy giai cấp tư sản Pháp là đại biểu cho các tầng lớp nhân dân, lãnh đạo các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là nông dân, lật đổ chế độ phong kiến. Từ sau cuộc cách mạng tư sản tương đối triệt để ấy ở Pháp, người ta không còn thấy có những cuộc cách mạng tương tự ở các nước khác và thực tế từ sau cách mạng ấy giai cấp tư sản hoàng sự nhân dân đã tìm mọi cách câu kết với địa chủ quý tộc, mưu toan làm những cuộc cách mạng từ bên trên xuống, dùng sắc lệnh để nới ách thống trị đối với nông dân.

Ở Việt-nam và nhiều nước châu Á, tình hình không giống như các nước châu Âu. Ở Việt-nam và các nước châu Á thì mãi tới khi chủ nghĩa tư bản châu Âu đã chuyển sang thời kỳ đại công nghiệp và sắp bước vào giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, những mầm mống tư bản chủ nghĩa mới xuất hiện và đang ở giai đoạn hiệp tác và công trường thủ công. Lúc bấy giờ, giai cấp tư sản mới đang trên con đường hình thành chứ chưa phải đã thành hình. Do tác động của ảnh hưởng chủ nghĩa tư bản phương Tây và nhất là do phong trào nông dân tự phát nổi lên, ở nước ta đã nảy ra xu hướng đưa xã hội vào con đường tư bản hóa. Xu hướng ấy không phải là của giai cấp tư sản, mà lại là của những phần tử tiền tiến trong giai cấp phong kiến. Tiêu biểu rõ rệt cho chủ trương này là chủ trương canh tân đất nước của Nguyễn Trường Tộ trong nửa đầu thế kỷ XIX. Những đề nghị của Nguyễn Trường Tộ bị gạt đi, không được thực hiện, song ảnh hưởng của Nguyễn Trường Tộ không phải vì thế mà không lan ra và truyền lại những năm sau. Vào cuối thế kỷ thứ XIX, khi thực dân Pháp đã xâm chiếm nước ta thì xu hướng canh tân theo con đường tư bản chủ nghĩa lại thể hiện ở phong trào Phan Đình Phùng. Những bài thi đình của Phan Đình Phùng để ra chủ trương duy tân theo các nước Thái Tây, học cách duy tân tự cường của Nhật-bản, ca ngợi Minh-trị đã nói cho ta biết xu hướng chính trị của Phan Đình Phùng. Khi phong trào đế kháng của Phan Đình Phùng nổi lên thì nông dân bắc Trung-bộ theo khá đông. Sang đầu thế kỷ thứ XX, giai cấp tư sản Việt-nam đã thành hình. Tầng lớp trí thức phong kiến càng ngả theo xu hướng tư sản đông đảo hơn và mạnh hơn. Tiêu

biểu cho thời kỳ này là phong trào Phan Chu Trinh và phong trào Phan Bội Châu. Chủ trương « khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh » của Phan Chu Trinh và chủ trương noi gương nước Nhật tư bản chủ nghĩa của Phan Bội Châu đã có tính chất tư sản rõ rệt. Do ảnh hưởng của chủ trương duy tân nói trên đây mà đã nổ ra phong trào nông dân Quảng-nam chống sưu thuế, chống tham quan ô lại và cắt tóc năm 1908. Trong 14 năm đầu của thế kỷ XX, đây là phong trào nông dân trội hơn hết, xu hướng tư sản của phong trào cũng rõ rệt hơn hết. Có thể nói rằng đây là lần thứ nhất và cũng là lần cuối cùng có sự liên minh giữa tư sản với nông dân. Khẩu hiệu để ra lúc này không phải chỉ nhằm chống đế quốc mà còn là nhằm đánh vào phong kiến, không phải chỉ có tính chất chính trị mà còn rõ rệt có tính chất kinh tế. Sau đại chiến thế giới thứ nhất, đại biểu cho phong trào tư sản là Việt-nam Quốc dân đảng. Song đây là một phong trào có tính chất một cuộc âm mưu hơn là một phong trào quần chúng. Tham gia phong trào chủ yếu là những đảng viên Quốc dân đảng, nếu có một số ít nông dân nào tham gia thì đó lại cũng là những đảng viên của các chi bộ Quốc dân đảng ở Yên-bái, Phú-thọ, Hải-dương. Cho nên không thể nói trong phong trào ấy, đã có sự liên minh giữa tư sản với nông dân được.

Tình hình trên đây có những nguyên nhân xã hội khách quan sâu xa của nó. Chế độ phong kiến Việt-nam bước vào thời kỳ điều tàn trong điều kiện chủ nghĩa tư bản thế giới đã tiến lên giai đoạn đế quốc chủ nghĩa và chủ nghĩa tư bản trong nước mới chỉ phát triển ở những bước đầu tiên. Giai cấp tư sản Việt-nam mới sinh ra thì một mặt vẫn bị tàn tích nặng nề của chế độ phong kiến kìm hãm, mặt khác lại bị chủ nghĩa đế quốc thống trị trong nước chèn ép. Muốn liên minh được với nông dân thì giai cấp tư sản phải có lực lượng của mình phát triển đến một trình độ nhất định nào đó. Nhưng lực lượng ấy đã thiếu hẳn ở giai cấp tư sản Việt-nam, một giai cấp ốm yếu gầy còm không có khả năng trở thành một lực lượng chính trị đáng kể. Thực ra bản thân giai cấp tư sản Việt-nam cũng chứa đựng rất nhiều yếu tố phức tạp ngăn cản sự phát triển của nó. Là tư sản nhưng lại chưa cắt xong được cái đuôi địa chủ với chế độ bóc lột địa tô phong kiến, muốn vươn lên nhưng lại phải dút đầu vào trong mại bản. Giai cấp nông dân do cấu tạo phức tạp của nó phân hóa ra rất nhiều tầng lớp khác nhau sống rời rạc với nhau có thể trở nên mạnh vì số lượng đông đảo, nhưng lại yếu về chất lượng cô kết, không thể là một lực lượng chính trị độc lập được. Họ đợi để nhận sự liên minh với một giai cấp khác lãnh đạo họ. Nhưng bản thân giai cấp tư sản yếu ốm và gầy còm như vậy làm sao mà liên minh với họ được một cách chặt chẽ.

Cho nên, chúng ta thấy trong phong trào nông dân ở nước ta, nói đúng ra chưa hề một lúc nào có sự liên minh giữa tư sản với nông dân hoặc nếu có thì chỉ có một lần năm 1908 nhưng lúc bấy giờ thì sự liên minh ấy cũng rất mỏng manh và chỉ trong ít lâu lại tan rã ngay.

* *

5 — Chỉ tới khi dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân phong trào nông dân mới lật đổ được ách phong kiến.

Mục tiêu đấu tranh cuối cùng của nông dân trong điều kiện còn tồn tại chế độ phong kiến và tàn tích của chế độ phong kiến là phá tan

cơ sở của chế độ chiếm hữu phong kiến về ruộng đất. Lịch sử các nước trên thế giới đã chứng tỏ rằng mục tiêu ấy chỉ có thể thực hiện triệt để dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân. Nói như vậy, không có nghĩa là dưới sự lãnh đạo của giai cấp tư sản, mục tiêu ấy không thực hiện được. Cách mạng tư sản Pháp năm 1789 đã đem lại ruộng đất cho nông dân. Nhiều cuộc cải cách khác có tính chất tư sản ở nhiều nước, thậm chí của ngay bọn vua chúa phong kiến cũng đã nhằm giải quyết một phần nào đó ruộng đất cho nông dân. Chẳng hạn như sắc lệnh về ruộng đất của vua Nga năm 1861. Nhưng tất cả những cuộc cách mạng tư sản và những cải cách có tính chất tư sản ấy vẫn không thể triệt để tiêu diệt được chế độ phong kiến và vấn đề tàn tích của chế độ phong kiến tồn tại. Cho nên ở ngay những nước đã tiến hành cải cách ruộng đất như ở Nga, khi giai cấp công nhân nắm vai trò lãnh đạo cách mạng, khẩu hiệu cách mạng ruộng đất và tính chất dân chủ của cách mạng vẫn phải để ra để thực hiện.

Ở Việt-nam, kinh tế lãnh chúa phong kiến đã phải nhường chỗ cho kinh tế địa chủ phong kiến từ đầu thế kỷ thứ XV. Sau những cải cách của Hồ Quý Ly và nhất là với chính sách « quân cấp điền địa » của triều Lê trong cuối thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI, nông dân đã là những người sở hữu một phần nào ruộng đất. Chế độ công điền, công thổ ở ta đứng về khách quan mà xét, không phải không có lợi cho nông dân. Đền đầu thế kỷ thứ XIX, dưới triều Nguyễn, ta lại thấy xuất hiện chủ trương chia ruộng cho dân. Phan Huy Chú trong « Lịch triều hiến chương loại chí » đã ghi lại kiến nghị của ông về vấn đề này, trong đó có những đoạn :

« Chính sách nuôi dân không gì bằng làm cho dân có tài sản, mà muốn cho dân có tài sản, chủ yếu là việc quân điền. Bởi vì tai họa trong một nước là do ruộng đất không quân bình. Nếu tài sản của mọi người đều được bình thường, thì nhân dân tất nhiên đều được đầy đủ. . . . Chính sách bây giờ muốn cho dân khỏi đói rét, cần phải chia đều địa lợi cho dân, làm cho dân ai cũng có tài sản bình thường để nâng cao mức sống. Đó là việc khẩn cấp phải làm ngay. . . ». Về cách chia ruộng, Phan Huy Chú kiến nghị : « Phải xét kỹ đem chỗ nhiều bù chỗ ít, chỗ tốt bù xấu, tính từng nhân khẩu mà cấp ruộng, đại lược mỗi người năm mẫu, cày cấy nộp tô, không được tự tiện mua bán từ năm năm quân cấp lại một lần để chia đều địa lợi. Xã lớn để ra mười mẫu, xã trung bình và xã nhỏ để ra năm mẫu làm học điền, cho phép các xã được đón thầy dạy học, để chấn hưng việc học cho dân. . . »

Phong trào nông dân trong lịch sử các nước trên thế giới cuối cùng đã dẫn đến cách mạng tư sản. Ở Việt-nam, mỗi phong trào nông dân sau khi nổ ra, dù thắng lợi hay thất bại, đều đưa lại kết quả là thu hẹp tính chất phong kiến của xã hội và mở đường rộng thêm cho quan hệ kinh tế hàng hóa này nở do đó cuối cùng dẫn đến làm cho xuất hiện quan hệ tư bản chủ nghĩa. Kiến nghị của Phan Huy Chú trên đây chính là phản ánh của sự đòi hỏi phát triển quan hệ tư bản chủ nghĩa sau những phong trào rộng khắp và sâu sắc trong thế kỷ XVIII. Nhưng kiến nghị ấy đã bị bác bỏ, và chế độ phong kiến vẫn hoàn toàn thống trị. Phong trào nông dân nước ta trải qua gần năm chưa kịp lật đổ được chế độ phong kiến thì chủ nghĩa tư bản Pháp xâm lược nước ta. Quan hệ phong kiến vào cuối thế kỷ XIX và nhất là từ đầu thế kỷ XX về sau không còn giữ được địa vị như cũ nữa.

Tính chất xã hội đã chuyển thành thuộc địa và nửa phong kiến. Nhiệm vụ cách mạng đặt ra cho nhân dân nước ta phải tiên hành là nhiệm vụ dân tộc dân chủ. Nói đến cách mạng dân tộc dân chủ tức là nói đến lực lượng nông dân. Giai cấp địa chủ phong kiến không thể nào lôi kéo được nông dân nữa. Trong điều kiện cách mạng tư sản đã đặt ra cho khắp các nước trên thế giới, kể cả các nước chậm tiến như Việt-nam, giai cấp địa chủ phong kiến không còn giữ được tính chất dân tộc như xưa nữa và thực tế nó đã cấu kết với thực dân chống lại dân tộc, chống lại nông dân. Những phần tử địa chủ phong kiến tiền tiến, đặc biệt là những phần tử trí thức tiền tiến trong hàng ngũ phong kiến trước kia như Phan Đình Phùng và sau đó Phan Chu Trinh, Phan Bội Châu đã ngã theo xu hướng tư sản. Thực ra đó là những đại biểu cho giai cấp tư sản, những người đã nhận thức được sự tất yếu của bước đường tiến lên của lịch sử, nhưng nhận thức còn mơ hồ: thấy được phải có những cải cách xã hội, phải mở mang công nghiệp, thương nghiệp nhưng lại không thấy được phải huy động được lực lượng đông đảo của nông dân, cho nên cuối cùng đã thất bại.

Trong khi giai cấp tư sản chưa xây dựng được liên minh chặt chẽ và rộng khắp với nông dân thì giai cấp công nhân Việt-nam phát triển lên và trở thành một lực lượng chính trị mạnh mẽ. Cách mạng tháng Mười Nga thành công vũ trang cho họ chủ nghĩa Mác Lê-nin và mau chóng đem lại cho họ ý thức phải cầm đầu phong trào nông dân để thực hiện cách mạng dân tộc dân chủ rồi do con đường đó mà tiến lên chủ nghĩa xã hội. Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam, Đảng Cộng sản Đông-dương thành lập. Phong trào nông dân Nghệ-an Hà-tĩnh năm 1930 mở đầu cho một thời kỳ lịch sử mới của cuộc đấu tranh của nông dân và đến 1945 thì căn bản kết thúc khi Cách mạng tháng Tám thành công. Cách mạng tháng Tám thành công là thành công của cách mạng dân tộc dân chủ hay nói một cách khác về thực chất là sự thành công của cách mạng nông dân ở nước ta. Nhờ Cách mạng tháng Tám, chính quyền của thực dân bị lật đổ, tính chất phong kiến còn sót lại và được thực dân duy trì cũng căn bản bị tiêu diệt. Nhờ Cách mạng tháng Tám mà về sau cải cách ruộng đất đã tiến hành phá tan cơ sở của chế độ phong kiến là chế độ chiếm hữu ruộng đất phong kiến.

III

Tóm lại, lịch sử phong trào nông dân nước ta đã chỉ rõ :

a) Giai cấp phong kiến dân tộc đã một thời gian rất dài liên minh được với nông dân. Do sự liên minh ấy, nông dân tuy có được nổi dậy ách bóc lột song họ vẫn không thoát được ách phong kiến. Sự liên minh lâu dài đã gây cho người ta một ý nghĩ không đúng là một bộ phận nào đó trong giai cấp địa chủ phong kiến có thể tán thành cách mạng dân tộc dân chủ. Sự thực đã là địa chủ phong kiến thì không thể nào tán thành được cách mạng dân chủ.

b) Đến khi giặc Pháp cướp nước ta, những phần tử tiền tiến, đặc biệt là những phần tử trí thức trong hàng ngũ phong kiến, nhận thức được bước đường tiến lên của lịch sử, chủ trương cải cách theo lời tư sản. Với chủ trương như thế, họ là đại biểu cho giai cấp tư sản chứ không phải cho giai cấp địa chủ phong kiến. Nhưng giai cấp tư sản mà

họ đại biểu lại quá yếu ớt và không phát triển được, cho nên khối liên minh giữa tư sản với nông dân không thực hiện nổi, do đó phong trào nông dân do giai cấp tư sản lãnh đạo, không thể có hoặc nếu có thì không thể mạnh mẽ được và không thể thu được thắng lợi.

c) Chỉ tới khi nhận sự lãnh đạo của giai cấp công nhân thì nông dân mới lật đổ được ách phong kiến tự giải phóng cho mình để bước lên một cuộc đời mới.

Nghiên cứu những đặc điểm chính của phong trào nông dân nước ta theo chúng tôi nghĩ, không phải chỉ là vấn đề thuần lý luận mà còn là vấn đề có ý nghĩa rất thực tiễn.

Cải cách ruộng đất đã lấm xong, sửa sai sắp kết thúc, tổng kết cải cách sắp tiến hành. Việc đánh giá giai cấp địa chủ ở nước ta sẽ đặt ra và đề nghị ý kiến vẫn chưa phải đã nhất trí.

Trong thời gian đã qua và cũng như trong thời gian sắp tới, vấn đề tôn giáo đã và sẽ đặt ra để giải quyết. Nói đến tôn giáo, cũng tức là nói đến nông dân. Đánh giá tôn giáo cũng tức là nhận định nông dân với tôn giáo. Vai trò của tôn giáo ở nước ta có giống như vai trò của tôn giáo của nhiều nước khác không, đó cũng là vấn đề cần giải quyết mà cách giải quyết đúng hơn cả là phải xuất phát từ thực tế Việt-nam, thực tế lịch sử Việt-nam.

Nước ta còn tạm chia làm hai miền. Nhiệm vụ cách mạng ở miền Nam còn có tính chất dân tộc dân chủ. Nông dân vẫn giữ vai trò quyết định trong cách mạng dân tộc dân chủ. Xét vấn đề nông dân, nếu căn cứ vào quá trình lịch sử của phong trào nông dân thì có thể thấy thêm được ánh sáng để giải quyết vấn đề. Cho nên không thể chỉ đơn thuần nhìn phong trào trong hiện tại mà cần ngó lại cả quá khứ nữa.

Miền Bắc đang tiến lên chủ nghĩa xã hội. Nhiệm vụ cách mạng ở miền Bắc đòi hỏi chúng ta phải nhận định cho đúng giai cấp tư sản ở nước ta. Lực lượng của giai cấp tư sản không phải chỉ là ở bản thân họ mà chủ yếu là ở khả năng và ở thực tế liên minh với nông dân. Nghiên cứu đặc điểm của phong trào nông dân cũng có thể giúp ta đánh giá cho đúng lực lượng của giai cấp tư sản nước ta.

Cuối cùng, vấn đề đấu tranh cho thống nhất cũng như vấn đề tiến lên chủ nghĩa xã hội buộc ta phải kiểm điểm lại quá trình liên minh công nông ở nước ta. Vấn đề này giải quyết đúng đắn sẽ càng đem lại cho ta thêm tin tưởng vững chắc vào nông dân để tiến hành những nhiệm vụ cách mạng trước mắt.

Như thế phải chăng là bài này nhằm giải quyết tất cả những vấn đề trên đây? Không, bài này không có tham vọng ấy. Nó chỉ là một ý kiến có tính chất đặt vấn đề và phần nào đó, tùy sự hiểu biết còn rất thiều sót của người viết, gợi ra một số nhận định để sau này các bạn bổ chính hoặc bổ sung thêm.

MINH TRANH

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT NAM QUA THƠ' VĂN

(tiếp theo)

của TRẦN HUY LIỆU

IV

TRÊN ĐƯỜNG CẦU VIỆN, TỪ TÔN-THẮT THUYẾT ĐẾN NGUYỄN NGÔ BÍCH

CUỘC kháng chiến của triều đình Huế chấm dứt trong đêm mùng 4 rạng ngày mùng 5 tháng 7 năm 1885 bằng trận phản công thất bại của Tôn-thất Thuyết. Nhưng cũng từ đây, hưởng ứng lệnh Cần vương của vua Hàm-nghi, văn thân khởi nghĩa suốt một giải Trung, Bắc-kỳ. Qua những ngày phò vua Hàm-nghi bôn ba ở Quảng-bình, Tôn-thất Thuyết thấy đại thế đã vỡ, để vua ở lại, cùng đề đốc Trần Xuân Soạn theo đường núi ra Hưng-hóa rồi theo sông Đà lên Lai-châu vào Vân-nam, nói là để cầu viện Trung-quốc. Thực ra, triều đình Mãn Thanh bấy giờ cũng đang bị các cường quốc tư bản đánh tui bụi, lãnh thổ Trung-quốc cũng đang bị chia năm xé bảy còn nói gì viện trợ một nước phiên thuộc cũ là Việt-nam. Do đó, cái hy vọng cuối cùng của Tôn-thất Thuyết cũng bị tiêu tan và cho đến gần 30 năm sau, năm 1914, Tôn-thất Thuyết chết tại Thiệu-châu (Quảng-đông). Bài văn tế sau đây của Nguyễn Thượng Hiền (1) đã nói lên tâm sự và thân thế của Thuyết :

Kính duy ngã công,
敬 維 我 公
Gián thế anh kiệt
閔 世 英 傑

Thiên hoàng dục tử
天 潢 毓 秀
Uyển ban lịnh liệt
鴛 班 並 列

(1) Con rể Tôn-thất Thuyết.

Xuất quân nhung phù
 出 縮 戎 符
 Lôi oanh điện xiết
 雷 轟 電 掣
 Đông chinh bắc thảo.
 東 征 北 討
 Tồi dăng hung nghiêp.
 摧 蕞 凶 孽
 Anh hoàng chi thế.
 英 皇 之 世
 Pháp kỳ đông yết.
 法 旗 東 揭
 Xâm ngã bắc địa,
 侵 我 北 地
 Đàng hung sinh nghiêp.
 騰 凶 逞 孽
 Công quốc kỳ cừ,
 公 誡 其 渠
 Tặc cơ diên diệt.
 賊 幾 殄 滅
 Nghĩa thanh tứ châu
 義 聲 四 振
 Lôi đình tỷ liệt,
 雷 霆 毗 裂
 Quốc sự nhất phi,
 國 事 日 非
 Hồ thử bằng huyết,
 狐 鼠 憑 穴
 Tuy chấp trung khu,
 雖 執 中 樞
 Nạn chi phúc triệp,
 難 支 覆 轍
 Bội thành ta nhất,
 背 城 借 箭
 Khí cương chí quyết.
 氣 剛 志 決
 Thiên thực kiêu Pháp.
 天 寔 驕 法
 Dĩ táng ngã Việt.
 以 喪 我 越
 Phục sở hữu hoài.
 復 楚 有 恢

Dị bang ac tiết,
 異 邦 握 節
 Táp tải cơ tung
 卅 載 羈 蹤
 Nhất xoang nhiệt huyết.
 一 腔 熱 血
 Bệnh duyên chi phãn,
 病 緣 志 憤
 Vong do thể tuyệt.
 亡 由 勞 絕
 Tê chí tuyên đài.
 忒 志 泉 洩
 Thiên thu uất kết.
 千 秋 鬱 結
 Hu ta tiều tử.
 吁 嗟 小 子
 Tài tri nô liệt.
 才 智 驚 劣
 Âu vọng tước bình,
 幼 望 雀 屏
 Trương du tiên quyết.
 長 遊 仙 閣
 Hàn ân thế báo.
 韓 恩 誓 報
 Cảm cố diên quyết.
 敢 顧 願 蹶
 Chích thân hàng hải.
 隻 身 航 海
 Giả đạo đông Việt.
 假 道 東 越
 Bái công vu Thiêu
 拜 公 于 韶
 Bi hỉ giao thiết
 悲 喜 交 切
 Liệu kha vô thuật,
 療 疴 無 術
 Trung trường di nghiêp.
 秉 腸 彌 熱
 Quốc sự tại cung,
 國 事 在 躬
 Phất cảm hưu yết.
 弗 敢 休 歇

Huy chiền nhất khứ
 揮 鞭 一 去
 Toại thành vĩnh quyết.
 遂 成 永 訣
 Bi tai quốc nạn,
 悲 哉 國 難
 Sơn hà băng liệt,
 山 河 崩 裂
 Nguyễn kê công chí,
 願 繼 公 志
 Xanh phù nhật nguyệt.
 撐 扶 日 月
 Tha niên hữu hạnh,
 他 年 有 幸
 Tảo thanh hồ yết.
 掃 清 胡 羯
 Kiêu bỉ quần hung.
 氣 彼 羣 凶
 Dí cáo tiên triết.
 以 告 先 哲
 Vạn lý tâm hương.
 萬 里 心 香
 Nhất bôi bạc tuyết.
 一 杯 薄 醖
 Anh linh phát viễn,
 英 靈 弗 遠
 Lâm phong tòi yết.
 臨 風 摧 咽
 Ô hô ! Thống tai !
 嗚 呼 痛 哉
 Thượng hưởng... (1)
 尚 饗

Tạm dịch :

*Kính nhớ ông xưa
 Khác đời anh kiệt.
 Dòng dõi hoàng gia
 Văn quan hàng liệt (2)
 Lĩnh ấn cầm quân,
 Oai vang sấm sét.*

*Đẹp bắc đánh đông,
 Trừ loài hung nghiệt.
 Đòi vua Dục-tông,
 Giặc Pháp kéo đến,
 Cướp đất Bắc ta,
 Hung hăng chém giết,
 Ông trị thẳng đầu,
 Quân chúng khùng khiếp.
 Uy tiếng lẫy lừng,
 Bốn phương vang khét.*

— *Việc n róc ngày suy,
 Cáo chuột đầy hang
 Tay cầm then chốt,
 Xe đồ ngỗng ngang.
 Quyết đánh một trận,
 Quét hết sài lang,
 Trời nuông thẳng Pháp
 Nước Việt tan hoang.*

— *Chi quyết trả thù,
 Nước ngoài ôm tiết.
 Ba chục năm trời.
 Một bầu nhiệt huyết.
 Bệnh bởi lòng buồn,
 Chết vì thề tuyết.
 Ôm hận suốt vàng,
 Nghìn thu uất kết!*

— *Thương ôi, con trẻ
 Tài trí kém hèn,
 Thừa nhỏ làm rề,
 Lớn được gần bên.
 Ôn sâu mong trả,
 Trọn đời dám quên!
 Đem thân vượt biển,
 Mượn đường sang đông,
 Gặp ông ở Thiều,
 Mừng tủi khôn xiết!
 Cứu chữa không tài,
 Đầy lòng nóng riết.
 Việc nước ở mình,
 Dám đầu mệт nghi.*

(1) Nguyễn van bài này đang trong « Việt-nam nghĩa liệt sử ».
 (2) Hàng ngu.

Vẫy roi một đi,
 Đã thành vĩnh quyết !
 — Than ôi nạn nước,
 Sông núi tan tành !
 Nguyễn xin nối chí,
 Đền đáp cao xanh.
 Mong có một ngày,
 Cây cáo quét thanh.

Bêu đầu lũ giặc,
 Cáo yết tiên linh.
 Hương lòng muốn dăm,
 Rượu lạt một bình.
 Hồn thiêng đầu đầy...
 Chừng giám chút thành
 Hỡi ôi, thương thay !
 Xin hưởng.

Đọc bài văn tế kể trên, cố nhiên chúng ta không lấy quan niệm đời nay để phê bình người trước, nhưng cũng thấy rọi ra ở đó cái cô độc của một ông tướng phong kiến bại trận, khi mà khí thế anh hùng cá nhân đã hết thời vận, nghĩa là không dựa được vào nhân dân nữa thì chỉ còn «lánh đất» để khỏi phải trực tiếp làm nô lệ và ôm mối hận xuống tuyền đài ! Tư tưởng phục quốc, báo thù của phe phong kiến kháng Pháp lúc này còn có một phần nào sôi sục trong đầu óc. Nhưng sau đó, trên con đường khử quốc, xa lìa nhân dân, tinh thần ấy cũng như miếng than hồng không được ấp ủ, nên ngày càng nguội lạnh. Ngay đến cả cụ Mai Sơn Nguyễn Thượng Hiền trong bài văn này còn hứa hẹn: «mong có một ngày, cây cáo quét thanh, bêu đầu lũ giặc, cáo yết tiên linh» thì mấy năm sau này, qua một vài lần thất bại, cũng thoát ly cuộc vận động cách mạng, nằm bẹp ở Làng-châu (Trung-quốc) cho tới ngày chết.

..

Tham gia cuộc kháng Pháp do Tôn-thất Thuyết chỉ huy bấy giờ, còn có một nhân vật nổi bật lên nữa là Nguyễn Ngô Bích, tự Hàm Huy, biệt hiệu là Ngư Phong (1) với tập thơ trên đường hành quân của ông. Năm 1883, giặc Pháp sau khi đã hạ hai thành Bắc-ninh và Tuyên-quang rồi, theo sông Hồng đánh Hưng-hóa. Lúc ấy, Nguyễn Ngô Bích làm chức tuần phủ,

(1) Từ đây trở xuống, những tài liệu và văn thơ của Nguyễn Ngô Bích mà chúng tôi nói trong bài này đều trích dẫn trong tập «*Ngư Phong tướng công truyện ký*» và «*Ngư Phong thi tập*» do ông bạn Long Điền Nguyễn Văn Minh sưu tầm và ông Triệu Hữu Lập dịch. Tập này có hơn 100 bài thơ bằng chữ Hán, chúng tôi chỉ trích ra đây một số bài cần thiết. Những bài thơ mà chúng tôi trích ra đây, bạn Ngọc Tỉnh và tôi có sửa chữa lại ít nhiều và có bài dịch hẳn lại.

Nhân dịp này, tôi xin trân trọng cảm ơn ông bạn Nguyễn Văn Minh và ông Triệu Hữu Lập đã góp phần cống hiến vào tập «*Phong trào cách mạng Việt-nam qua văn thơ*» này.

trấn thủ Hưng-hóa, phải rút quân về đóng ở Tam-nông, sau đó dời về huyện Cẩm-kê (Phủ-thọ). Ở đây, có địa thế hiểm yếu, lại xa sông lớn, quân Pháp không thể dùng chiến thuyền đến đề uy hiếp được, Nguyễn Ngô Bích liền định cách cố thủ tại làng Phương-xá (Cẩm-kê). Các toán nghĩa quân tản mát ở các nơi dần dần tìm đến, trong đó có nguyên bố chính tỉnh Sơn-tây là Nguyễn Văn Giáp. Các vệ binh cũ cũng lục tục kéo về. Giặc Pháp đem quân tới đánh, trong một tháng đến 13 lần. Nghĩa quân vẫn giữ vững thế thủ. Giặc Pháp một mặt dùng quân đàn áp, một mặt phái bọn chó săn là Bùi Quang Tín, bố chính Hưng-hóa, và Nguyễn Khắc Hợp, tri phủ Lâm-thao đến dụ dỗ bằng quan chức bổng lộc, nhưng Nguyễn Ngô Bích vẫn kiên quyết chống lại, thề không hàng giặc,

Trong bức thư trả lời bọn Pháp, Nguyễn Ngô Bích đã vạch mặt nạ giả nhân giả nghĩa của chúng : *« Quý quốc lại đây, một nói là hòa hiếu, hai nói là bảo hộ ; kể đó là chiếm thành trì nước tôi, đuổi vua quan chúng tôi. Hiện nay cái việc lập vua Đồng-khánh chẳng khác gì bịt tai ăn trộm chiêng. Bao nhiêu quyền hành lợi lộc đều do quý quốc nắm giữ. Bao nhiêu người có tài văn võ đều bị quý quốc ràng buộc. Thử hỏi hòa hiếu bảo hộ cái gì trong khi làm rỗng cả nước người ta ? Nếu bây giờ có một nước lớn nào đối với quý quốc cũng làm như kiểu quý quốc đối với nước tôi hiện nay thì thử hỏi quý quốc cứ mặc cho làm hay cũng bằm gan tim mật, cũng làm như chúng tôi đang làm hiện nay ?...»*. Cuối cùng, Nguyễn Ngô Bích ra điều kiện : *« Nếu các ông nghĩ lại, bằng bề nhau về, trả lại ngôi vua cho vua Hàm-nghi, trả lại thành trì cho nước chúng tôi, để cho vua tôi chúng tôi lại được hòa hợp trong quốc gia của mình, còn quý quốc vẫn thông thương như cũ, há chẳng êm đẹp lắm sao ? Nếu không thể, quý quốc cứ cậy mình tài giỏi, chúng tôi dù hèn kém cũng cứ đối phó lại. May mà thắng được, sống được thì là nghĩa sĩ của triều đình. Không may mà thua, mà chết, thì vẫn là con quỷ dữ giết giặc. Thà chịu tội với quý quốc, chớ không chịu tội với vua nước tôi. Thà bị thua thiệt một lúc, chớ không chịu để xấu muôn đời. Những tiếng « đầu thú » từ nay đừng có nhắc lại với tôi nữa »*.

Qua bức thư trên đây, chúng ta càng thấy rõ quan niệm và mục đích kháng Pháp của các văn thân bấy giờ mà Nguyễn Ngô Bích là tiêu biểu. Với những lời lẽ ôn hòa mà đanh thép, Nguyễn Ngô Bích đã nêu lên cái dã tâm của kẻ cướp

nước, cái thủ đoạn dùng bù nhìn để lừa bịp thiên hạ, mà Đồng-khánh là bù nhìn đầu tiên được thực dân Pháp đem vận dụng. Cũng qua bức thư này, chúng ta thấy Nguyễn Ngô Bích kiên quyết chiến đấu cho chính nghĩa, nhưng năm phần thua hơn là phần thắng, mong bảo toàn tiết nghĩa hơn là thu phục non sông. Đó cũng là một tâm lý trước một tình thế bấy giờ mà các văn thân ái quốc chưa thể có một kiến giải nào khác hơn.

Sau khi kinh thành Huế thất thủ, Tôn-thất Thuyết phò vua Hàm-nghi ra Quảng-trị, Nguyễn Ngô Bích được ủy cho việc cầm thư sang Vân-nam, nhờ tổng đốc Vân Quý chuyển lên Yên-kinh cầu viện với vua nhà Thanh. Sau đó, Tôn-thất Thuyết cũng theo đường núi rừng, cùng Nguyễn Ngô Bích một lần nữa sang Vân-nam. Do mấy lần đi lại qua giải núi rừng Yên-bái, Sơn-la, Lai-châu để sang Vân-nam, Nguyễn Ngô Bích trước cảnh hữu tình của non sông đất nước hòa với tâm sự ngồn ngàng của mình, đã làm ra tới hơn một trăm bài thơ cảm khái bằng chữ nho. Chúng tôi trích dẫn một số bài ra đây.

Trong lúc phò vua Hàm-nghi chạy sang Ai-lao, trên bước đường gian nan, Tôn-thất Thuyết và mấy triệu thần đi theo vẫn có những vần thơ xướng họa đề biêu dương chí khí của mình:

Khởi dung xà thỉ hồn thần châu,
 豈容蛇豕混神州
 Trần Lý anh phong tướng lược ưu,
 陳李英風將畧優
 Thiên ngoại thái vân sinh ngọc vũ,
 天外彩雲生玉宇
 Ba trung chỉ trụ ngật cuồng lưu.
 波中砥柱屹狂流
 Do lai bảo chương quan thần xỉ.
 由來保障閭唇齒
 Hà xứ huy quang vọng đầu ngư
 何處輝光望斗牛
 Khuynh bỉ tráng hoài ngâm khúc lý.
 傾否壯懷吟曲裡
 Nam giao bản thái tự thiên thu.
 南郊盤泰自千秋

Tạm dịch :

Há dung rắn lộn quấy thần châu (1),
Trần, Lý dòng xưa có kềm đầu !
Lơ lửng mây vẫn ngoài cõi ngọc (2),
Đừng trơ cột đá giữa dòng sâu.
Cùng nhau che chở như răng lợi (3),
Tỏa khắp hào quang ánh đầu ngưu (4)
Hăng hái thơ ngâm phủ vận bể,
Cõi nam bền vững tự nghìn thu.

Bài họa lại nguyên vận

Nam thiên định phận đế vương châu,
南 天 定 分 帝 王 州
Tiền sử chiêu chiêu vũ liệt ưu.
前 史 昭 昭 武 烈 優
Lân quốc giản thư tăng hữu ước,
鄰 國 簡 書 曾 有 約
Tuế quân xích hỏa chính phùng lưu.
歲 君 赤 火 正 逢 流
Tấn Văn thành bọc tri sài mã,
晉 文 城 濮 馳 禁 馬
Gia Cát Kỳ sơn xuất mộc ngưu.
諸 葛 祈 山 出 木 牛
Thắng toán kỹ đa trừ bút hạ,
勝 算 幾 多 籌 筆 下
Vân tiêu bằng dực chỉ cao thu
雲 霄 鵬 翼 指 高 秋

Tạm dịch :

Định phận trên trời cõi nước ta,
Vũ công rực rỡ sử nam nhà.
Giản thư nước bạn xưa từng ước,
Sao hỏa hăng năm đương lướt qua.

(1) Chỉ vào đất nước núi sông.

(2) Ý nói nhà vua ra khỏi cung quyết. Tục truyền vua Hán Cao-tô ngày trước đi đến đầu có những đám mây vẫn che trên đầu đến đấy.

(3) Ý nói nước ta với Trung-quốc như răng với môi.

(4) Sao đầu sao ngưu.

Xe củi quanh thành theo chước Tấn (1)
 Mộc ngư ra trận học mưu Gia (2)
 Tinh toán thẳng trận qua ngòi bít,
 Thẳng cánh chim băng tít dặm xa.

Cũng lúc ấy, Nguyễn Ngô Bích đương thủ hiểm chống giặc ở vùng sông Thao sông Đà cũng họa lại mấy vần thơ trên :

Tinh trung bất nhẫn khi Tây châu (3)
 精 忠 不 忍 棄 西 州
 Chế thẳng Thao Đà tự cổ ưu.
 制 勝 洮 沱 自 古 優
 Độc vạn cô quân tri viễn tại,
 獨 挽 孤 竿 持 遠 塞
 Cộng hoài xích kiếm trăm đông lưu.
 共 懷 尺 劍 斬 東 流
 Y hi bắc địa du hồng nhạn,
 依 梯 北 地 遊 鴻 雁
 Phẳng phát nam phong trợ mã ngư.
 彷彿 南 風 助 馬 牛
 Báo quốc đan tâm hà nhac tại,
 報 國 丹 心 河 嶽 在
 Gian nan tương kiến mấn sương thu.
 艱 難 將 見 鬚 霜 秋

Tạm dịch :

Lòng trung không nỡ bỏ Tây châu,
 Thẳng trận Thao, Đà đã bấy lâu.
 Niu dầm cô quân nơi ải vắng,
 Vạch thanh kiếm chỉ giữa dòng sâu.
 Nhỏn như đất Bắc chim hồng nhạn,
 Thoang thoang nồm nam phầy ngựa trâu,
 Báo quốc lòng son, sông núi đó,
 Gian nan thấy đã bạc đầu râu.

Khi được vua Hàm-nghi ủy cho việc mang thơ sang Vân-nam cầu cứu, Nguyễn Ngô Bích đã làm bài thơ :

Kỳ khu mạc hoặc lộ hành nan.
 崎 嶇 莫 或 路 行 難
 Đồ bao dư sinh thệ thốn đan.
 圖 報 餘 生 誓 寸 丹

(1) Tấn Văn công (Trung-quốc) cho ngựa kéo củi quanh thành để làm nghi binh.

(2) Gia Cát Lượng dùng trâu ngựa gỗ đánh giặc.

(3) Miền tây nước ta.

Đầu thượng quần thần thiên nhật chiếu,
頭上君親天日照
Giang sơn đáo xứ hộ bình an.
江山到處護平安

Tạm dịch :

*Gặp ghềnh âu phải bước gian nan,
Đem chút lòng son nguyện báo đền.
Nghĩa nặng quân thần trời thấu rõ,
Non sông che chở được bình an.*

Trong một bài thơ khác, Nguyễn Ngô Bích nói lên quan niệm của mình về vận mạng của quốc gia. Quan niệm ấy là cuộc đời có lúc gian khổ, có lúc quang vinh; cái nọ bù cái kia. Còn nước Nam ta thì trên trời đã định phận, không thể mất được. Chúng ta không phê phán cái quan niệm phi khoa học này, mà chỉ ghi đó cũng là quan niệm chung của những văn thân bấy giờ còn giữ niềm tin tưởng để đánh giặc cứu nước:

Hanh truân đáo đề hữu thừa trừ,
亨屯到底有乘除
Chỉ phát nhân nhân hận vị thư.
指髮人人恨未舒
Nhược ngộ đồng tâm thoại bôi tửu.
若遇同心話杯酒
Ngã Nam thiên định Lạc Hồng sơ.
我南天定貉鴻初

Tạm dịch :

*Hanh truân âu cũng luật thừa trừ,
Cấm giặc báo người dạ chẳng thư.
Gặp bạn rượu vui cùng nói chuyện,
Trời Nam định phận vẫn từ xưa.*

Ngược dòng sông Thao, Nguyễn Ngô Bích làm bài cảm tác :

Cồn cồn hồng lưu chú hải nam.
滾滾洪流注海南
Nhất bình phi hạ đảo gia am.
一蓬飛下到家庵
Như kim hồi thủ thiên biên ngoại.
如今回首天邊外
Tràng sử chinh nhân vạn bất kham.
長使征人萬不堪

Tạm dịch :

*Cuồn cuộn dòng sông rót biển đông,
Về quê muốn thả một mui bông.
Bên trời, ngảnh lại xa xôi quá,
Khiến khách chinh phu cũng rối lòng.*

Cũng vẫn cái động bi sầu ấy, một hôm qua sông Hồng,
nước lũ không sang đò đước, Nguyễn Ngô Bích làm bài thơ :

Nhất độ kinh qua nhất độ sầu.
一 度 經 過 一 度 愁
Thao thao giang thủy漲紅流。
洶 洶 江 水 漲 紅 流
Vị năng thử nhật qui chu phóng.
未 能 此 日 歸 舟 放
Hựu thả hành gian ngại khứ lưu.
又 且 行 間 礙 去 留

Tạm dịch :

*Một đò qua sông một độ sầu,
Móng mênh nước đỏ ngập dòng sầu.
Thuyền về chưa biết bao giờ nhỉ ?
Ngán nổi đi về biết ở đâu ?*

Qua núi Thái-bình thuộc tỉnh Lai-châu, Nguyễn Ngô Bích
đã ngắm cảnh sinh tình :

Chu hồi sở lý bao
迴 迴 效 里 包
Trác trác thiên tầng cao.
卓 卓 千 層 高
Sách mã thượng sơn quý
策 馬 上 山 貴
Mãn sơn câu bông cao.
滿 山 俱 蓬 蒿
Tứ cổ vô nhân yên,
四 顧 無 人 煙
Chinh phu tâm đao đao.
征 夫 心 忉 忉
Tâm đồng sơn khả di,
心 同 山 可 移
Ninh vân lộ hà lao.
寧 問 路 何 勞

Tạm dịch :

*Xung quanh vài dặm rộng,
Chót vót nghìn tầng cao.
Quất ngựa lên đỉnh núi,
Núi đầy cỏ bông cao.*

Bốn bề không bóng người
Chinh phu lòng nao nao.
Đồng lòng núi cũng chuyền,
Ngại gì bước gian lao ?

Một hôm, trên con đường phiêu bạt, thấy chim yến bay trong mưa, Tôn-thất Thuyết, một ông tướng đa sát, cũng thấy nảo lòng trước cảnh nước mất nhà tan, vịnh bốn câu thơ :

Hà sự đình đài hồ bất qui ?
何 事 亭 臺 胡 不 為
Sơn biên phong vũ cộng phi phi
山 邊 風 雨 共 飛 飛
Trù màu nhất phiến đan tâm tại,
綢 繆 一 片 丹 心 在
Dục hướng thiên tầm bích động y.
欲 向 千 年 碧 洞 依

Tạm dịch :

Sao chẳng nương thân chỗ cửa nhà ?
Bên đèo mưa gió rộn bay ra
Ra công vấn vít lòng son gửi,
Trông hướng bay về cửa động xa.

Với bài họa nguyên văn, Nguyễn Ngô Bích cũng hòa chung một tâm sự ấy :

Thê lương phong vũ ốc sào qui,
淒 涼 風 雨 屋 巢 歸
Thúy vũ liên phiên thương há phi.
翠 羽 連 翻 上 下 飛
Mạc vị thứ trung vô viễn thức,
莫 謂 此 中 無 遠 識
Chủ nhân tâm sự khả tương y.
主 人 心 事 可 相 依

Tạm dịch :

Về tổ nơi đâu buổi lạnh lùng ?
Cánh chim bay bổng lượn trên không,
Nổi niềm tâm sự nào ai tỏ ?
Cùng chủ nhân đây, một tấm lòng !

Cùng đi sang Văn-nam với Nguyễn Ngô Bích có Chu Thiết Nhai. Sau Chu Thiết Nhai chết tại Khai-hóa, Nguyễn Ngô Bích có làm hai bài thơ điếu :

Bảo phụ kinh luân tự bất phạm,
 抱 負 經 綸 自 不 凡
 Trương quan thanh khí bạc nhai nham.
 相 關 聲 氣 薄 崖 岩
 Thuần giao kỹ độ đàm tâm xứ,
 醇 醪 幾 度 談 心 處
 Thệ bả phi miêu tân lực sam
 誓 把 非 苗 盡 力 爻

Tạm dịch :

*Ôm chí kinh luân vẫn khác người,
 Cùng nhau thanh khí chốn xa xôi.
 Bao phen say tỉnh bàn tâm sự,
 Thề quyết trừ xong giống khác loài (1).*

* *

Thùy tri khứ lộ khước du du,
 誰 知 去 路 却 悠 悠
 Nhất biệt hoàn di bách cảm lưu.
 一 別 還 貽 百 感 留
 Lữ xá tha hương như thử nhật,
 旅 舍 他 鄉 如 此 日
 Vị quân hàm hận độc thiên thu
 為 君 舍 恨 獨 千 秋

Tạm dịch :

*Đường đi ai biết quá gieo neo,
 Trăm mối sầu vương nghĩ ngậm ngùi.
 Ngán nỗi ngày nay nơi đất khách,
 Vì anh, ôm hận biết bao người.*

Cũng cùng đi với Nguyễn Ngô Bích còn có ông tán tương họ Nguyễn, người làng Khê-thượng huyện Bất-bạt tỉnh Sơn-tây. Dọc đường, ông này chết ở Lai-châu, Nguyễn Ngô Bích có làm đôi câu đối điếu :

Nghĩa phận hợp đương vi, dẫn bả đan tâm thiên nhật chiếu,

義 分 合 當 為, 但 把 丹 心 天 日 照
 Phấn toái thả bất cụ, ninh tri thử địa tuyết sương đa.
 粉 碎 且 不 懼, 寧 知 此 地 雪 霜 多.

(1) Nguyên văn là loài có không phải lúa, chỉ vào người Pháp bấy giờ.

Tạm dịch :

*Phận nghĩa phải làm, giữ vững lòng son trời chiếu rõ,
Nát tan chẳng sợ, kẻ chi sương tuyết đất đầy nhiều.*

Tháng 10 năm bình tuất (1886), Nguyễn Ngô Bích tự Trung-quốc về, đóng ở châu Văn-chấn (thuộc tỉnh Yên-bái bây giờ), Hiệp đốc quân vụ họ Nguyễn (1) đem quân nghĩa dũng đến tập hợp. Một hôm quân Pháp ập đến, hai ông đều lánh vào ở nhà đồng bào Mèo ở quanh vùng. Vài ngày sau, quân giặc bị đánh lui. Nguyễn Ngô Bích trở về đồn thì ông hiệp đốc họ Nguyễn đã chết, nên làm bài văn tế, tế ông tại quân thư.

Bài văn tế này vẫn không chịu ghi niên hiệu Đồng-khánh, mà đề là Hàm-nghi năm thứ 3. Trong đó có những câu sau đây :

.
 Phùng thời chi gian
 逢 時 之 艱
 Thệ báo quyên ai.
 誓 報 涓 埃
 Xuất lữ cần vương,
 率 旅 勤 王
 Lũ tảo bất tời.
 屢 挫 不 摧
 Cử hiềm đãi cơ.
 據 險 待 機
 Tư nghị doãn hải.
 諮 議 允 諧
 Nhất bệnh yêm yêm,
 一 病 淹 淹
 Thời vận chi quai.
 時 運 之 乖
 Thảng thốt binh phong,
 倉 卒 兵 鋒
 Ty dưỡng sơn hời.
 避 養 山 隈
 Tặc phong ký tảo.
 賊 鋒 旣 挫
 Công giá phát hời,
 公 駕 弗 回
 Thảm thảm âm diêm.
 慘 慘 陰 慄

Ể Ể 鬚 來
 騷 騷 叢 萊
 Công chi lệnh dân,
 公 之 令 鳳
 Cường bảo do hải.
 襪 襪 猶 孩
 Bằng công chi quan.
 憑 公 之 棺
 Tam ngũ bằng sai.
 三 五 朋 儕
 Phỉ cảm bi công.
 匪 敢 悲 公
 Thế lộ không ai.
 世 路 孔 哀
 Binh đoan thùy khải ?
 兵 端 誰 啟
 Loạn cơ thùy giai ?
 亂 基 誰 階
 Thâu sinh tái lộ,
 偷 生 載 路
 Vạn khoảnh ba đời.
 萬 頃 波 頽
 Duy công chi sinh
 維 公 之 生
 Tổ bảo tướng tài.
 素 抱 將 才

(1) Trong tài liệu không nói rõ tên là gì.

Trung hưng Khâu, Đặng, **Tạm dịch :**

中興寇鄰
Mệnh liệt tinh đài.
命列星台
Chường an năng lệ,
瘡安能癩
Quĩ an năng tai,
鬼安能灾
Mệnh gia ! Số gia !
命耶效耶
Cứu mông an bài.
九夢安排
Công chi đại tiết,
公之大節
Tuấn lĩnh thời côi,
峻嶺崔嵬
Công chi tinh linh,
公之精靈
Thượng bạc vân lôi.
上薄雲雷
Quốc thù do tại,
國讐猶在
Tê chí vị hời,
齋志未灰
Thượng tướng tỳ hưu,
尚相貌貅
Điển bỉ lang sài.
殄彼狼豺
Thán tức tư công,
嘆息思公
Phủ ngưỡng bồi hời,
俯仰徘徊
Nhất dương sơ phục,
一陽初復
Sở đóa hàn mai,
效采寒梅
Bạc trường khắp điện,
薄腸泣奠
Cảm cáo tuyên đài.
敢告泉臺

.
Gặp thời biến cố,
Mong trả nợ đời.
Đem quân phò chúa.
Chạm mãi không lùi.
Tính toán bàn bạc.
Giữ hiềm chờ thời.
Bệnh đau chợt đến,
Thời vận lỡ rồi.
Trong cơn binh lửa,
Lánh ở bên đời.
Quân giặc vira rút,
Xe ông vội dời.
Ảo ào gió thổi,
Trốc đám cỏ lai.
Vợ con nheo nhóc,
Lăn khóc sụt sùi.
Năm ba bận hừu,
Đừng bên quan tài.
Nào dám thương ông,
Ngao ngán đường đời,
Họa từ đâu đến ?
Loạn gây bởi ai ?
Sống thừa lúc nhúc,
Muôn lớp sóng dềi.
Nhớ lúc ông sống,
Vốn dòng tướng tài.
Sánh cùng Khâu, Đặng (1).
Mệnh ở sao trời,
Sốt nào dám vật ?
Ma nào dám trêu ?
Mệnh ư ! Số ư !
Mộng đã an bài.
Tiết lớn của ông :
Núi cao tuyết vời.

(1) Khâu Tuân và Đặng Vũ là hai trung thần đời vua Quang - Vũ triều Đông Hán (Trung-quốc).

*Tinh linh của ông :
Mây sấm vang ngời.
Thù nước còn đó,
Dầu chết chưa người.
Giúp quân hùng hổ,
Giết lũ lang sài.*

*Than thở nhớ ông,
Cúi ngẩng bồi hồi.
Nhất dương tiết tới,
Vài đóa hoa mai,
Rót chén rượu lạt,
Thấu xuống thuyền dài.*

Đại bản doanh của nghĩa quân do Nguyễn Ngô Bích làm đầu bẩy giờ đóng tại Nghĩa-lộ, thuộc châu Văn-chấn. Ở đây có cánh đồng ba tổng đủ cung cấp lương thực cho quân lính, suối nước nóng bốn mùa không cạn. Bốn mặt núi cao như thành, đường ra vào có ba lối rất hiểm trở, có thể thông đi châu khác. Lối đi vào mé tay phải là đèo Ách, do chánh đề đốc Kiêu đóng giữ. Lối đi vào mé trái là đèo Pha, do phó đề đốc Mạc đóng giữ. Con đường mặt sau là khe Vu, do lãnh binh Vương đóng giữ. Có lần, quân Pháp lên theo đường động Mèo từ Lai-châu đến đánh tập hậu. Lãnh binh Vương được tin, bố trí quân mai phục. Quân Pháp kéo đến. Quân mai phục ồ ra. Sau một ngày một đêm ác chiến, quân Pháp bị chết và bị thương nhiều phải rút lui. Quân ta vì ít quá, không tiện truy kích. Chỉ đoạt được vài chục khẩu súng. Đồng bào Mèo nghe tin quân giặc thua, phục các ngã đường chặn đánh cướp được khá nhiều súng địch và giết được một số quân địch.

Hơn một tháng sau, quân Pháp lại kéo đến đánh bèn tả đồn, xung đột qua loa rồi lại rút lui. Nhưng đến tháng 3 năm mậu tý (1888), quân Pháp dùng lối dương đông kích tây, một mặt phái một ít quân đến khiêu chiến tại tả doanh ; một mặt cho đại binh theo đường xuyên sơn khe Lao, đến thẳng sau đồn đèo Ách. Quân ta bị đánh bất ngờ, đồn đèo Ách lọt vào tay địch. Nguyễn Ngô Bích lại phải lần vào động người Mèo, rồi thủ hiểm tại Phù-an (tức là huyện Phù-ninh thuộc tỉnh Phú-thọ ngày nay). Ít ngày sau, có tin thắng trận ở Giụ-phong, Nguyễn Ngô Bích liền làm bài thơ :

Thoái Xá sơn đồn tọa tịch huy,
退 舍 山 屯 坐 夕 暉
Tự lân điều độ thất tiên ky (cơ)
自 憐 調 度 失 先 機
Gia nguyên tiếp hỷ liên thời đáo,
嘉 源 捷 喜 連 時 到
Thập giải phiên đầu mã tự phi.
十 解 番 頭 馬 似 飛

Tạm dịch :

*Đồn Xá lui quân bóng xế chiều,
Giận mình điều khiển thiếu cơ mưu.
Gia-nguyên trận thắng tin đồn dập,
Ngựa chạy như bay rộn núi đèo.*

Đến tháng tư, vì quân thiếu lương, Nguyễn Ngô Bích phải rút về đóng ở Sơn-động, có bài thơ :

Tặc phân mãn địa thái chi trương,
賊氛滿地太鷗張
Sồ thập bì sư nhật sách lương.
效十疲師日索糧
Bắc địa nguyên nhung trì nhận tin,
北地元戎遲鴈信
Vân gian thiều mộng thuộc thiên phương.
雲間韶夢屬天方
Liên sơn thụ ử cầm thanh nào,
連山樹翳琴聲鬧
Bàng giản tuyền ụ vũ khí lương.
傍澗泉幽雨氣涼
Thê chỉ bất kham trừ trướng xứ,
棲止不堪惆悵處
Cù lao kim nhật ký bông tang.
劬勞今日記蓬桑

Tạm dịch :

*Giặc Tây chạt đất tựa điều hâu,
Quân mệt lương khan sống giải đầu.
Đất Bắc mỗi trông tin nhận vắng,
Trời mây thả mộng nhạc thiều dàu ? (1)
Ve kêu trong núi như hòa nhạc,
Mưa dội lòng khe lạnh buốt đầu.
Ngồi dừng bán khoán khôn chịu được,
Bông tang ghi mãi nét lo âu !*

Thế rồi, có một lúc mưa lặng gió im, cuộc chiến đấu tạm ngừng, nhà quân sự kiêm thi sĩ Nguyễn Ngô Bích lại gọi lên cái cảnh nhàn sầu ở nơi sơn cưc :

Yếm văn bề cồ tạm hưu qua,
厭聞鼙鼓暫休戈
Tiều ốc tiêu tiêu ỷ đỉnh a.
小屋蕭蕭倚嶺阿

(1) Nhạc thiều là nhạc đời vua thuận nhà Ngụ (Trung-quốc) khúc nhạc vui hòa.

Sâu vũ cấp bốn tuyền hưởng kích,
 驟雨急奔泉湮激
 Tân tình hỉ lộng điều thanh hòa.
 新晴喜弄鳥聲和
 Liêu sần cảnh lý nhân như mộng.
 撩愁景裡人如夢
 Dục ẩm hồ trung tửu bất đa.
 欲飲壺中酒不多
 Dao vọng tự liên hoàn tự thán,
 遙望自憐還自嘆
 Bạch vân thâm xứ kỷ nhân gia.
 白雲深處幾人家

Tạm dịch :

*Tạm ngừng trống trận, nghỉ can qua,
 Xơ xác bên non một túp nhà,
 Sầm sập mưa tuôn vang suối chảy.
 Hòe hòe nắng mới đục chim ca.
 Gọi sần nhìn cảnh người như mộng,
 Muốn uống sò be rượu ít ra.
 Nhìn ngóng một mình thêm ngán nỗi,
 Mây chòm mây bạc, bản (1) xa xa.*

đề đi đến chỗ chán nản muốn về :

Bán sinh sự nghiệp tổng thành hư,
 半生事業總成虛
 Thập cá hoài trung cửu bất như.
 十箇懷中九不如
 An đắc thái bình như tạc nhật,
 安得太平如昨日
 Qui lai nhất thất độc tàn thư.
 歸來一室讀殘書

Tạm dịch :

*Nửa đời sự nghiệp cũng bằng không
 Mười việc xem ra chín ngược lòng
 Sao được thái bình như thừa trước
 Về nhà sách cũ đọc, ung dung.*

Ước mong thế thôi. Thời thịnh trị của phong kiến đâu còn trở lại với Nguyễn Ngô Bích nữa để được sống ung dung với chông sách cũ nơi quê nhà. Trái lại, đời sống thực tế bấy giờ là phải lo đối phó với giặc hàng giờ hàng phút. Tuy vậy,

(1) Bản là một xóm ở miền núi.

vị nho tướng kiêm thi sĩ này trong những ngày gian khổ vẫn đeo đai bầu rượu túi thơ, tràn ngập thi hứng. Một hôm gặp tết đoan dương (mồng 5 tháng 5 âm lịch), ông phải ân giặc, gặp mưa, lội qua dòng suối, thấy cây xương bồ vẫn không quên hái về ngâm rượu uống và làm thơ :

Bôn tâu thâm sơn quá tiêu khe,
 奔 走 深 山 過 小 溪
 Liên tiêu phong vũ bội hàn thê.
 連 霂 風 雨 倍 寒 淒
 Cáp phùng giai tiết nghi bờ âm,
 恰 逢 佳 節 宜 蒲 飲
 Bất yếm qui lai mãn trụ huê.
 不 厭 歸 來 滿 袖 携

Tạm dịch :

*Vượt núi lần theo ngọn tiêu khe,
 Mấy hôm mưa gió lạnh lùng ghê.
 Rượu bồ gặp tiết đoan dương uống,
 Đầy vạt, tha hồ ta hái về !*

Trong một bài thơ trường thiên ngũ ngôn khác, Nguyễn Ngô Bích đã tả cảnh sinh hoạt gian khổ của nghĩa quân ở trong rừng và tâm trạng nhớ vua chờ thời của tác giả :

Vân hà thế thao thao,
 云 何 世 滔 滔
 Dịch sử đa khuyến ung.
 役 使 多 犬 鷹
 Bôn bá phong trần nhân,
 奔 播 風 塵 人
 Thâm lâm chương vụ
 深 林 瘴 霧 蒸
 Khê trùng huyết chinh y.
 澗 虫 穴 征 衣
 Phan nhai duyên mộc
 攀 崖 緣 木 藤 [đăng.
 Thiên tử vô định cư,
 遷 徙 無 定 居
 Tiểu liêu giá sạn băng
 小 寮 架 棧 棚
 Khởi bất dãn lao khổ,
 豈 不 憚 勞 苦

Phi tâm tố sở tằng
 非 心 素 所 曾
 Sĩ phu trọng cương
 士 夫 重 綱 常
 Hoàng thiên phú tri năng.
 皇 天 賦 知 能
 Quan lữ phạm chí nghiêm.
 冠 履 分 至 嚴
 Thánh huấn cử phục ung.
 聖 訓 久 股 脛
 Dao dao ngũ vân sắc,
 遙 遙 五 雲 色
 Chiêm luyến bất tự thắng.
 貼 戀 不 自 勝
 Thiểu khang hữu thành lữ,
 少 康 有 成 旅
 Chu tể thiết ung trừng.
 周 宰 切 脣 懲

Hào cơ tạm di chuyển.
 好機暫稜轉
 Thái vận đương trùng
 泰運當重興 [hưng.
 Sư tiết vạn lý âm,
 師節萬里音
 Nhất nhạn kham túc bằng.
 一鴈堪足憑
 Tích hoài sinh hân hỉ,
 積懷生忻喜
 Từ ngữ đối lương bằng.
 私語對良朋.

Tạm dịch :

Đời sao mà lắm chuyện ?
 Đây dường những khuyên
 ung.
 Bao nhiêu khách gió bụi,
 An núp trong xô rừng.
 Áo đỏ nhuộm máu vắt

Leo núi đầy mọc chằng.
 Ở trong chiếc nhà sàn.
 Đáy đó chạy lảng quăng.
 Đầu dầm ngại khó nhọc.
 Trong lòng ấy này lo :
 Cương thường người phải
 trọng,
 Tri năng (1) trời phủ cho.
 Mũ giầy trong trật tự (2).
 Lời thánh dạy đã lâu.
 Xa xa mấy năm sắc (3).
 Trống như ở trên đầu.
 Gian khổ kia vua Hạ (4).
 Giết giặc nọ quan Chu (5).
 Vận chuyển chờ cơ hội,
 Quang vinh đợi mai sau.
 Tin tức ngoài muốn dăm,
 Đưa thư nhận ruổi mau.
 Lo âu hòa mừng rờ.
 Gặp bạn kể tình đầu.

Tâm sự ấy còn chập chờn ở cả trong giấc ngủ :

Phân phân thế cục tự oa tranh.
 紛紛世局似螞爭
 Mộng lý mô hồ ngữ vị minh.
 夢裡糶糊語未明
 Chí lý đạt quan tu tự ngộ.
 至理達觀須自悟
 Công danh đáo thủ dục thù thành ?
 功名到手歎誰成

(1) Tri năng là lương tri lương năng, những cái mà người sinh ra đều sẵn biết.

(2) Ý nói mũ trên đầu, giày dưới chân, theo trật tự phong kiến.

(3) Chỉ vào vua, vì theo tục truyền, vua ở đâu có mây năm sắc bay trên đầu.

(4) Hai chữ « Thành » « Lữ » nhắc chuyện vua Thiêu Khang trao Hạ (Trung-quốc) khi mới dấy quân thì đất chỉ có một thành, quân chỉ có một lũ thế mà cũng làm nên được.

(5) Hai chữ « ung » « trường » nhắc lại những chữ trong kinh thi : đối với giặc hung địch thì ung (đẹp), đối với rợ kinh thư thì trường (rắn phạt).

Xuân hồi thảo thụ thiên chi choat,
 春 回 草 樹 千 枝 茁
 Trào trường loan ao nhất dạng bình.
 潮 長 湖 一 樣 平
 Nghĩa phẫn hữu như kim nhật sự.
 義 憤 有 如 今 日 事
 Bất ưng chần vực thất đồng minh.
 不 應 矚 域 失 同 盟

Tạm dịch :

Thời cục lung tung tựa ếch đua,
 Chập chòn giấc mộng, nói trong mơ.
 Đứng về lẽ phải mình riêng biết,
 Gặp bước công danh gió phất cờ.
 Cây cỏ xuân về ngành nở lộc,
 Chuôm ao trào đến nước không bờ.
 Tấm lòng nghĩa phẫn đương sôi nổi,
 Cùng bạn đồng minh há dám ngờ.

Có một hôm đóng quân ở Sơn-lương, Nguyễn Ngô Bích uống rượu say nằm ngủ, đến lúc tỉnh dậy thì đêm đã canh ba, nghe tiếng ào ào ở trong rừng, không rõ là tiếng suối chảy hay tiếng mưa rào ?

Túy hậu diềm miên sạ chuyển tình,
 醉 後 甜 眠 乍 轉 醒
 Hô đồng vấn lậu nguyệt tam canh.
 呼 童 問 漏 月 三 更
 Lâm gian bào háo tòng thiên hạ.
 林 間 咆 哮 從 天 下
 Bất biện tuyên thanh thị vũ thanh ?
 不 辨 泉 聲 是 雨 聲

Tạm dịch :

Ngủ hết say rồi tỉnh giấc mê,
 Giọt hồ hỏi đã mấy canh khuya ?
 Trong rừng vang tiếng ào ào xuống,
 Ấy tiếng mưa rào hay nước khe ?

Qua những bài thơ trên, chúng ta thấy Nguyễn Ngô Bích đã mượn rượu tiêu sầu trong lúc tiền đồ mù mịt. Nhưng qua một bài thơ khác, chúng ta còn thấy khía cạnh nữa về sinh hoạt của những khách mặt lọ anh hùng trong lúc nằm rừng lánh giặc để bị ả phù dung quyến rũ. Trong tập thơ Ngư Phong, có phụ lục bài thơ rần hút thuốc phiện của Tôn-thất Thuyết.

Tiêu sầu tịch chương hối vu sơ,
 消 愁 碎 瘴 悔 迂 踈
 Níp lý lương cung diệc dự trừ
 篋 裡 良 弓 亦 預 儲
 Chỉ nhật quốc thù kỳ khả báo,
 指 日 國 讐 期 可 報
 Kinh thu thân bệnh thả tiên trừ.
 經 秋 身 病 且 先 除
 Qui lai hảo tiếp thanh quang cự,
 歸 來 好 接 清 光 苜
 Mộng lý đa tâm hãn mạn dư.
 夢 裡 多 慚 汗 漫 餘
 Ký ngữ giang sơn đồng chí khách.
 寄 語 江 山 同 志 客
 Thiển phu tuy quyện vị vong sơ.
 淺 夫 雖 倦 未 忘 初

Tạm dịch :

*Tiêu sầu, chữa sốt lở làng xưa,
 Trong cặp cung hay vẫn sẵn chờ.
 Thù nước hẹn nhau thề phải trả,
 Bệnh mình lâu lắm quyết tiêu trừ.
 Thanh quang nhận lấy ơn người trước,
 Liều lĩnh còn mang then giấc mơ.
 Nhắn với những ai đồng chí biết :
 Thân già dẫu mỗi dám thờ ơ.*

Họa lại nguyên vận bài thơ trên, Nguyễn Ngô Bích không nói gì đến chuyện thuốc phiện, mà lại bằng một dạng lạc quan khác :

Phong trần cảnh hưởng thái tiêu sơ
 風 塵 景 况 太 蕭 踈
 Phỏng đáo sàng đầu kim nhất trừ.
 訪 到 床 頭 金 一 儲
 Lâm cốc tạm thê mao trúc ổn,
 林 谷 暫 棲 茅 竹 穩
 Giang sơn bằng hựu chương ma trừ.
 江 山 憑 佑 瘴 魔 除
 Liên thiên thảo sắc kinh xuân hậu,
 連 天 草 色 經 春 後
 Mãn nhãn tinh quang cửu ử dư.
 滿 眼 晴 光 久 翳 餘

Tối thị hóa cơ hồi chuyển xứ,
 最是化機回轉處
 Hỉ tâm bất tận nhận thanh sơ.
 喜心不盡屬聲初

Tạm dịch :

Phụng trần cảnh hưởng quá tiêu sơ,
 Trong túi vàng khan mặt cũng tro,
 Rừng núi nấu nướng tranh nửa ồn,
 Non sông che chở quỉ ma trừ.
 Cỏ hoa hơn hở màu xuân đượm,
 Ánh nắng chan hòa lúc tạnh mưa.
 Âu cũng có trời xoay chuyển đó,
 Lòng vui khôn xiết nhận đưa thơ (1).

Trong những ngày việc quân rỗi rãi, có một hôm Nguyễn Ngô Bích lấy cây làm núi giả, nhân đó vịnh một bài thơ để biểu lộ ý chí của mình :

Di sơn ý chí nhược tương chiêu,
 移山意志若相招
 Sầu niệm bằng quân tận khiến tiêu.
 愁念憑君盡遣消
 Khích giản xuyên tàn tâm bất cải,
 激澗湍殘心不改
 Càn khôn kính cốt tự nghiêu nghiêu
 乾坤勁骨自嶢嶢

Tạm dịch :

Chỉ muốn dời non việc chữa rồi,
 Mỗi sầu nhờ bác gỡ giùm tôi.
 Đá mòn nước chảy, lòng khôn đổi,
 Trời đất trơ gan mãi thế thôi !

Sống trong bầu không khí khảng khái lâm ly, lại pha chút nhân sâu trước một tiền đồ mù mịt, mỗi lần khóc bạn chết hay tiễn bạn lên đường là một lần thi sĩ có dịp trút cả tâm sự ngấu như tương vào mấy vần thơ. Nguyễn Ngô Bích cũng đã phở nổi lòng vào một bài « Tiễn bạn » :

Tịch tịch sơn đầu chướng hựu yên,
 寂寂山頭瘴又煙
 Mưu sinh vô kế nhật như niên,
 謀生無計日如年

(1) Ý nói nhận được thư của Tôn-thất Thuyết gửi về.

Quyên ai vị báo gia hà hữu,
 涓埃未報家何有
 Sương tuyết phùng nhân lộ bất tiền.
 霜雪逢人路不前
 Thân thế dĩ cam tùy hóa chuyển,
 身世已甘隨化轉
 Nghĩa sư do thị chậm qua miên.
 義師猶是枕戈眠
 Qui nhân dao tống sàu thiêm bội,
 歸人遙送愁添倍
 Độc lập tà dương thính đồ quyên.
 獨立斜陽唳杜鵑

Tạm dịch :

Vắng vẻ đầu non khói lại mây,
 Qua ngày đoạn tháng kẻ khôn hay.
 Nợ đời lẳng nhẽng nhà đâu có,
 Đường thế long đong bước chẳng may.
 Gối dáo, nghĩa sư luôn chiến đấu,
 Đợi cơ, thân thế sẽ vẫn xoay.
 Tiễn ai lòng lại thêm sầu nhỉ?
 Đứng lẳng quyên kêu bóng xế tây.

Với một đám cô quân dựa vào đồng bào thiếu số vùng Tây Bắc, Nguyễn Ngô Bích hồi ấy không còn có cái hy vọng nào khác hơn là trông ngóng toán quân cứu viện của Tôn-thất Thuyết từ Trung-quốc về. Nhưng thực tế ác liệt mà Nguyễn Ngô Bích không thể ngờ tới là đạo quân cứu viện ấy không bao giờ đến nữa cũng như Tôn-thất Thuyết một đi không trở về nữa. Tuy vậy, Nguyễn Ngô Bích cứ trông, cứ ngóng, cứ đợi chờ... Rồi có một lần nghe tin phong phanh nói Tôn-thất Thuyết đã đem quân về, nhưng Nguyễn Ngô Bích vẫn không nhận được thư báo nên buồn, làm thơ :

Vạn lâm tịch chiếu quải cao sầm,
 萬林夕照掛高岑
 Dao vọng thiên nhai vạn lý âm.
 遙望天涯萬里音
 Tặc thế dĩ tăng tinh sú sát,
 賊勢已增腥醜殺
 Vương sư vị đồ tiết mao lâm,
 王師未覩節旄臨
 Nhật gian bão thực vô tràng sách,
 日間飽食無長策

Thụy khởi tàn đăng lãng phóng ngâm.
 睡起殘燈浪放吟
 Cửu khách bất kham sầu tuyệt xứ,
 久客不堪愁絕處
 Đỗ Khang phi chi diệc cô châm.
 杜康非行亦孤斟

Tạm dịch :

Vàng ó đã gác bóng non tê,
 Trông ngóng chân trời nhạt vắng hoe.
 Máu giặc đã từng lai láng chảy,
 Quân vua chưa thấy bóng tăm về.
 Ngày ăn no bụng khôn đường tỉnh,
 Đêm dậy kêu đèn đọc sách nghe.
 Đất khách giải sầu duy có rượu,
 Không ngon chén mãi cũng say nhè ! (1)

Nghĩa quân ở trong rừng chỉ còn dựa vào dân chúng địa phương, mà dân chúng địa phương vẫn thiếu gạo ăn, nhất là muối thì lại càng khan hiếm. Do đó, việc tìm gạo tìm muối cho quân đội là công tác vất vả hàng ngày. Nguyễn Ngô Bích đã nói lên trong một bài thơ :

Sách mẽ tìm diêm nhật nhật mưu,
 索米尋鹽日日謀
 Hà năng lệ tửu thả xuy ngư.
 何能醞酒且惟牛
 Thử tình nan hướng giang sơn bạch,
 此情難向江山白
 Mang đặc tướng quân bất tận sầu.
 忙得將軍不盡愁

Tạm dịch :

Hàng ngày muối gạo món nhu cầu,
 Đâu có mong gì rượu với trâu.
 Non nước khôn đem tình ấy giải,
 Tướng quân vất vả những đeo sầu.

Trong khi ấy, những bạn đồng sự của Nguyễn cũng vắng dần : người thì chết trong trận chiến đấu, người thì tản đi nơi khác để vận động nhân dân. Trong tập thơ này, có hai bài thơ tứ tuyệt tiền ông tán tụng họ Nguyễn (không rõ tên là gì) về Ninh-bình :

(1) Bài thơ chữ nho có nhắc đến Đỗ Khang là người nấu rượu ngon ở thời nhà Chu (Trung-quốc).

Bài thứ nhất :

Kỷ nguyệt lâm trung cộng thực sơ,
幾 月 林 中 共 食 蔬
Ly câu tạm xứng độc thê như.
驪 駒 暫 唱 獨 淒 如
Bằng quân nhất lộ đa văn kiến,
憑 君 一 路 多 聞 見
Vị cập khuynh đàm, tảo ký thư.
未 及 頃 談 早 寄 書

Tạm dịch :

Mấy tháng trong rừng bữa cháo rau,
Tiễn chân tạm hát khúc ly câu (1)
Ra đi, bác thấy nghe càng rộng,
Chóng gửi thư về, chuyện với nhau.

Bài thứ hai :

Bồ bá niên lai bất hạ cư,
逋 播 年 來 不 暇 居
Gia thanh hòe cúc vũ cao dư.
家 聲 槐 霰 雨 膏 餘
N như kim ý chí trương kỳ xứ,
如 今 意 志 相 期 處
Quý ác hoàn tu tận lực trừ.
鬼 惡 還 須 盡 力 除

Tạm dịch :

Lặn đạn bao năm chẳng rỗi mình,
Gốc hòe nhuần thấm móc mưa sinh (2)
Hiện nay ý chí cùng nhau hẹn :
Quỷ dữ (3) trừ xong nước mới bình.

Cùng lúc ấy, Nguyễn Ngô Bích nhận được thư của Tôn-thất Thuyết ở Nam-ninh gửi về nên lời thơ lại thấy bừng lên :

Nguyên nhung tín chỉ lượng phi hư,
元 戎 信 紙 諒 非 虛
Thạc quả do tồn hệ đắc dư.
碩 菓 猶 存 繫 得 欺

(1) Bài ca tiễn biệt.

(2) Ý nói sinh trưởng trong một gia đình khoa giáp, ơn vua lộc nước dồi dào

(3) Chỉ vào giặc Pháp.

Thử khứ Nam-ninh đa nghĩa sĩ,
此去南寧多義士
Phạm công thao lược cửu thành thư.
范公韜畧已成書

Tạm dịch :

*Thư của Nguyễn Nhung (1) địch thực rồi.
Quả to (2) còn đó, vững tâm thôi.
Nam-ninh (3) nghĩa sĩ nghe nhiều lắm,
Họ Phạm (4) ngày xưa : bậc tướng tài.*

Tuy vậy, cái hy vọng cuối cùng của Nguyễn Ngô Bích về « quân vua kéo về » chỉ như những ảo mộng chớp chờn, lúc bừng lên muốn ca muốn hát, nhưng rồi lại tuyệt vọng một cách cay chua, rã rời. Những ngày sau này, bị quân giặc bao vây ngày càng nguy khốn, Nguyễn Ngô Bích phải rút về đóng ở xã Quế-sơn, châu Yên-lập (thuộc tỉnh Phú-thọ ngày nay). Tháng 9 năm kỷ sửu (1889), quân Pháp đem đại binh đến đánh, Nguyễn Ngô Bích phái các tướng là Đề Kiền, Đề Mạc, Đề Dị và Đề Thành đón đường mai phục chặn đánh, thắng được một trận lớn. Nhưng mỗi lần chiến đấu xong thì nghĩa quân lại phải dời đi nơi khác, cuối cùng đóng ở khe núi Tôn-sơn xã Mộ-xuân châu Yên-lập. Có một lần, tướng của Nguyễn Ngô Bích là Vương Doãn từ Cẩm-khê đem 30 vệ binh xuôi thuyền lên về đêm đánh úp đồn giặc ở Hưng-hóa, tước được 40 súng và hai hòm đạn. Nhưng trận thắng riêng lẻ này cũng không cứu được đại cục đương tan rã. Những ngày nằm trên giường bệnh, cơn sốt liên miên, Nguyễn Ngô Bích vẫn luôn luôn mơ thấy Tôn-thất Thuyết dẫn đại quân về cứu nước đề rồi tỉnh mộng và cũng vỡ mộng. Bài « Tự tình » làm khi sắp chết cũng là bài văn thơ cuối cùng của nho tướng kiêm thi sĩ Nguyễn Ngô Bích. Trong đó có những câu :

Ngã ký bất năng vi câu chi ngang ngang thiên lý, hựu
bất năng vi phù chi phiếm phiếm trung hành
我既不能為駒之昂昂千里,又不能為鳧之泛泛中行

(1) Chỉ vào Tôn-thất Thuyết.

(2) Kinh dịch: Thạch quả là quả to đề dành làm giống, có ý ví với Tôn-thất Thuyết bấy giờ.

(3) Chỗ trú ngụ của Tôn-thất Thuyết hồi ấy.

(4) Phạm Trọng Yêm đời Tống (Trung-quốc) là người có tài thao lược nổi tiếng.

Ngã ký bất năng vi vụ chi tủng thân trặc mục, hựu bất
năng vi báo chi liễm thái tàng thanh.

我既不能為鷲之聳身側目，又不能為豹之歛態藏聲

Cấp vãn hữu mệnh, bất cảm dĩ hoảng ninh.

急聞有命，不敢以惶寧

Danh nghĩa vi trọng, lợi hại vi khinh.

名義為重，利害為輕

Dục dĩ lý thắng, nan giữ thế tranh.

欲以理勝，難與勢爭

Hãn nhiên bất cố, hữu vi vô thành.

悍然不顧，有為無成

Thượng vô dĩ báo quân phụ; hạ vô dĩ đáp sinh linh.

上無以報君父；下無以答生靈

Nội vô dĩ xưng minh tộc nghị; ngoại vô dĩ chung thủy
băng tình.

內無以唱明族誼；外無以終始朋情。

Nhân sinh tam sự, tầm phụ thể linh

人生三事，慚負悽伶

Ta ta tạo vật, hề dĩ ngã vi sinh.

嗟嗟造物，奚以我為生。

Sinh nhi luân vi khuyến dương chi dị vực, hà như tử nhi
đồng hề thiên địa chi điều minh.

生而淪為犬羊之異域，何如死而同乎天地之渺冥。

Sinh nhi vi nhân gian chi huyền vuu phụ chuế, hà như
tử nhi vi giang sơn chi quỳnh chi ngọc anh.

生而為人間之懸疣附贅，何如死而為江山之瓊枝玉英

Nhị chiêm thủy bích, Nùng thưởng sơn thanh.

珥貼水碧，濃賞山青

Nhất thốn tĩnh địa, thiên cở giai thành.

一寸淨地，千古佳城

Du du hề, dương dương hề, Sóc chi kiếm, không chi thi,

Đăng chi thung, trương giữ vi tả, vi hữu, vi tiền, vi

hậu, vi phong, vi vũ, vi lôi, vi đình, dĩ tẩy hồ di

thiên chi tinh.

悠悠兮，洋洋兮，朔之劍，空之詩，藤之

椿，相與為左，為右，為前，為後，為風，

為雨，為雷，為廷，以洗乎夷天之物。

Ta ta tạo vật, hề dĩ ngã vi sinh.

嗒嗒造物，奚以我為生。

Tạm dịch :

*Ta đã chẳng như ngựa câu dẫm trường dong ruổi, lại
cũng không như chim le giữa dòng lênh đênh.*

*Ta đã chẳng như chim vượn đứng thẳng tròng nghiêng ; lại
cũng không như con báo kín tiếng náu mình.*

Than ôi ! Tào vật sao sinh ra mình ?

.....
Chợt nghe lệnh vua, không dám lảnh mình.

Danh nghĩa làm trọng, lợi hại coi khinh.

Muốn lấy lẽ thẳng, khó cùng thể tranh.

Sừng sừng không sợ, có làm không thành.

*Trên không đền được vua cha, dưới không đáp được
sinh linh.*

*Trong không làm cho họ hàng rang rỡ, ngoài không làm
cho bạn hữu đượm tình.*

Đạo quân, sự, phụ, ở sao cho đành.

Than ôi ! Tào vật sao sinh ra mình ?

*Sống mà mang kiếp trâu chó, sao bằng thác đi cùng trời
đất u minh !*

*Sống mà sống bám sống nhờ, sao bằng thác đi làm cảnh
dao càn quỳnh !*

Núi Nùng sóng Nhị, nước biển non xanh.

Một núi tinh địa, nghìn thuở giai thành.

*Phảng phất thanh gươm núi Sóc (1) bài thơ trên không (2)
ngọn cọc sông Đằng (3), hình như ở tả, ở hữu, đằng
trước, đằng sau, như mưa, như bão, như sấm, như
sét, để mà quét sạch giống hời tanh.*

Than ôi ! Tào vật sao sinh ra mình !...

.....
Độc bài tự tình trên đây, chúng ta thấy cả một nhân sinh quan của Nguyễn Ngô Bích. Cố nhiên nó là nhân sinh quan của ý thức hệ phong kiến mà Nguyễn Ngô Bích là tiêu biểu. Nhưng nó cũng rọi ra một tinh thần yêu nước thù giặc, chiến đấu tới cùng !

(1) Chuyện Phù Đổng thiên vương giết giặc rồi cầm kiếm sát, phi ngựa sắt bay lên trời ở Sóc-sơn.

(2) Chuyện Lý Thường Kiệt khi đánh Tống nghe vang vàng trên không có bài thơ ngâm : « Nam quốc sơn hà nam đế cư... »

(3) Chuyện Ngô Quyền và Trần Quốc Tuấn cầm cọc ở sông Bạch-đăng phá vỡ đoàn thủy quân của Nam Hán và Mông-có.

Cho đến ngày 15 tháng chạp năm kỷ sửu (1889), Nguyễn Ngô Bích chết tại đại bản doanh nghĩa quân ở núi Tôn-sơn, châu Yên-lập, sau một lần thổ huyết (1). Trước khi chết, cu dận con cháu sau này giỗ cụ vào ngày thất thủ Hưng-hóa.

Những câu đối diếu Nguyễn Ngô Bích của các thân sĩ khá nhiều. Trong đó có mấy câu sau đây đủ nói lên tâm sự và sự nghiệp của nhà chí sĩ :

Lệ dục thành băng, hồi thủ Quế-sơn đầu, chỉ kiến bạch vân phù chính khí.

淚欲成水回首桂山頭只見白雲浮正氣
Hận do vị tuyết, thống tâm Trà-hải khẩu, đồ văn hồng lũng khiếu anh phong.

恨猶未雪痛心茶海口徒聞紅浪嘯英風

Tạm dịch :

Lệ muốn thành băng, quay lại Quế-sơn (2), chính khí nổi trên mây trắng nọ ;

Hận chưa trả hết, thương vờ Trà-hải (3), anh phong gào dưới sóng hồng kia !

..

Thống tâm thời sự dị thường, sĩ quân tử hữu quốc chi cừ, vô thân chi oán.

痛心時事異常,士君子有國之仇無身之怨
Hồi thủ giang sơn y cựu, đại trượng phu tuy tử chi nhật do sinh chi niên.

回首江山依舊,大丈夫雖死之日猶生之年

Tạm dịch :

Đau lòng thay thời sự khác thường, sĩ quân tử thù chung không oán riêng.

Quay đầu lại non sông như cũ, đại trượng phu thác đây vẫn sống mãi.

(còn nữa)

TRẦN HUY LIỆU

(1) Năm ấy ông 59 tuổi.

(2) Quế-sơn thuộc châu Yên-lập, nơi đóng quân của ông.

(3) Cửa bể Trà-lý ở Thái-bình, quê hương của ông.

HOẠT ĐỘNG VĂN SỬ ĐỊA QUỐC TẾ

Sách báo nước ngoài trích dịch, giới thiệu các trước tác sử học Việt-nam

Đề giới thiệu bộ « Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam », của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa Việt-nam xuất bản, tạp chí *Sử học dịch tùng* của Trung-quốc có trích dịch chương đầu, tập I bộ *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam* và đăng trong *Sử học dịch tùng* số 3 năm 1957.

Trong *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa* số 22 năm 1956, ông Trần Huy Liệu có viết bài « *Một vài nhận xét về quyển « Cống hiến vào lịch sử của dân tộc Việt-nam » của Jean Chesneaux* ». Bài này đã được nhà xuất bản ngoại văn của Liên-xô dịch ra tiếng Nga để in vào phần đầu bản dịch tiếng Nga quyển *Cống hiến vào lịch sử dân tộc Việt-nam* của ông Chesneaux và sẽ phát hành ở Mạc-tư-khoa vào mùa thu năm 1957 này.

Tạp chí *La Pensée* (Tư tưởng), cơ quan ngôn luận của giới trí thức tiến bộ Pháp, trong số 73 tháng 5, 6 năm 1957 có dịch đăng bài « *Những giai đoạn lớn của sự hình thành và phát triển dân tộc Việt-nam* » của ông Đào Duy Anh đăng trong *Tập san Đại học Sư phạm* số 5 năm 1956. Cũng trong số tạp chí *La Pensée* này, ông Jean Chesneaux, tác giả cuốn *Contribution à l'histoire de la Nation vietnamienne* có viết một bài bàn thêm với ông Đào Duy Anh về vấn đề hình thành dân tộc, Việt-nam.

Cách đây ít lâu, báo *Quyết thắng*, cơ quan ngôn luận của Việt kiều tại Pháp, có trích 3 bài trong *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa* số 14, in thành một tập sách nhỏ với nhan đề là *Cuộc cách mạng Tây-sơn*. Những bài trích in trong tập sách này là bài: *Xã hội Việt-nam trong thế kỷ XVIII và những phong trào nông dân khởi nghĩa* của ông Minh Tranh, bài *Nguyên nhân thành bại của cuộc cách mạng Tây-sơn* của ông Nguyễn Lương Bích và bài *Giới thiệu văn học Việt-nam* thời Tây-sơn của ông D. M. Tập sách này đã được phổ biến rộng rãi ở Pháp.

* *

Các nhà sử học ngoại quốc sang thăm các nhà sử học Việt-nam

Nhận lời mời của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa Việt-nam, nhà sử học Pháp, Jean Chesneaux, tác giả cuốn *Contribution à l'histoire de la Nation vietnamienne* mới sang thăm Việt-nam. Trong dịp này, ông đã tiếp xúc với các nhà sử học Việt-nam và cùng các nhà sử học Việt-nam trao đổi về một số vấn đề lịch sử Việt-nam.

Một nhà sử học Triều-tiên cũng sẽ sang thăm các nhà sử học Việt-nam vào đầu tháng 8 năm 1957.

..

Các nhà văn học Triều-tiên thảo luận về giai đoạn văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa nảy mầm trong văn học sử Triều - tiên

Các nhà văn học Triều-tiên hiện nay rất quan tâm nghiên cứu lịch sử phát sinh nền văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa ở Triều-tiên. Cách đây ít lâu đã có một cuộc hội nghị các nhà văn học Triều-tiên để thảo luận về vấn đề « *Những truyền thống cách mạng của nền văn học Triều-tiên* ». Gần đây, báo « Văn nghệ », cơ quan của Hội Liên hiệp tác gia Triều-tiên, có đăng một bài luận văn quan trọng nhằm giải quyết một vấn đề về văn học sử Triều-tiên. Bài luận văn nhan đề là « *Nhận định một cách chính xác vấn đề hiện thực xã hội chủ nghĩa trong văn học* ». Bài luận văn đó khẳng định rằng giai đoạn đầu (1919-1927) của nền văn học vô sản Triều-tiên đã bước đầu đi vào con đường hiện thực xã hội chủ nghĩa rồi. Trong giai đoạn lịch sử văn học ấy, Triều-tiên đã có rất nhiều tác phẩm ưu tú. Những đặc điểm chủ yếu của các tác phẩm văn học trong giai đoạn này là: tuyên truyền tư tưởng tiến bộ, vạch trần chế độ xã hội thối nát do đế quốc Nhật thống trị gây nên, biểu lộ ý thức phục vụ lợi ích vô sản, sáng tạo những nhân vật thể hiện được cái lý tưởng xã hội chủ nghĩa vắn vắn... Do những đặc điểm ấy, giai đoạn văn học Triều-tiên từ 1919 đến 1927, chính là giai đoạn « *Văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa nảy mầm ở Triều-tiên* » vậy.

..

Việc biên soạn lịch sử Đảng ở Tiệp-khắc

Ở Tiệp-khắc, một bản dự thảo lịch sử Đảng Cộng sản Tiệp-khắc đã được xuất bản. Bản dự thảo này chỉ mới in ra một số nhỏ để dùng làm tài liệu trưng cầu ý kiến. Trải qua cuộc trưng cầu ý kiến và sau khi đã sửa chữa lại, bản dự thảo ấy mới được ấn hành lại để phổ biến rộng rãi. Ngày 10-3-1957, ông Viện trưởng Viện nghiên cứu lịch sử Đảng Cộng sản Tiệp-khắc đã phát biểu trên báo « *Quyền lợi đỏ* » mong muốn rằng tất cả những nhà công tác khoa học xã hội, những người làm công tác tuyên truyền của Đảng, các giáo sư ở các trường Đảng, nhất là các

đồng chí kỳ cựu, có nhiều tuổi Đảng, đã sinh hoạt lâu năm trong Đảng, đã có nhiều cống hiến vào công cuộc xây dựng Đảng, sẽ tích cực góp ý kiến phê bình cho bản dự thảo ấy được hoàn thiện.

Viện nghiên cứu lịch sử Đảng Cộng sản Tiệp-khắc sẽ tổ chức nhiều cuộc hội nghị, tọa đàm đề thảo luận về một số vấn đề chủ yếu, cần thiết được giải quyết như: vấn đề tinh chất cuộc đại chiến thứ hai, vấn đề hình thức vô sản chuyên chính của Tiệp-khắc, vấn đề phân kỳ lịch sử Đảng, v. v... Bản dự thảo sẽ dựa vào kết quả những cuộc thảo luận này mà sửa chữa lại và xuất bản lần thứ hai vào cuối năm nay.

Bản dự thảo đã được sửa chữa rồi, khi ấy mới được phổ biến để làm tài liệu tham khảo cho mọi người muốn học tập lịch sử Đảng và dùng làm cơ sở cho việc biên soạn sách giáo khoa về lịch sử Đảng sau này.

* *

Những nhà công tác văn, sử, địa Liên-xô được giải thưởng Lê-nin năm 1957

Ngày 22 tháng 4 năm 1957, chính phủ Liên-xô đã trao tặng giải thưởng Lê-nin cho 58 nhà khoa học Liên-xô. Trong số đó có mấy nhà nghiên cứu văn học, sử học, địa lý học đã đạt được nhiều thành tích xuất sắc.

Viện sĩ Vladimir Chichmarev ở Leningrad là một nhà ngữ ngôn học nổi tiếng, chuyên nghiên cứu về ngữ ngôn nước Pháp. Ông đã được giải thưởng Lê-nin về mấy trước tác của ông là cuốn « Sách đọc về lịch sử ngữ ngôn nước Pháp », cuốn « Tự điển tiếng Pháp cổ » và cuốn « Tự hình học sử và ngữ ngôn Pháp ».

Giáo sư G. Mélikichvili, trong Viện khoa học Géorgie đã được giải thưởng Lê-nin vì ông đã đạt được nhiều thành tích về việc nghiên cứu văn hóa cổ Ourartou và đã có được nhiều cống hiến về tìm hiểu lịch sử, về dân tộc học và về địa lý lịch sử của quốc gia cổ Ourartou này. Giáo sư Mélikichvili cũng đã biên soạn được một cuốn ngữ pháp và một cuốn tự điển về ngữ ngôn Ourartou.

Viện sĩ Dmitri Nalivkine đã được giải thưởng Lê-nin về những công trình của ông trong việc xây dựng những bản đồ địa chất học. Một tấm bản đồ địa chất Liên-xô do ông xây dựng đã được Đại hội quốc tế địa chất học họp ở Mexico năm ngoái, nhiệt liệt khen ngợi. Các nhà học giả các nước đều đồng thanh nhận định tấm bản đồ đó là một thành công rực rỡ của khoa đồ bản địa chất (cartographie géologique).

* *

Liên-xô kỷ niệm nhà sử học Tarlé

Viện sĩ Eugène Tarlé là một nhà sử học Liên-xô rất nổi tiếng, chuyên nghiên cứu về lịch sử nước Pháp. Ông đã ngoài 80 tuổi và mới mất năm ngoái. Để kỷ niệm ông, nhà xuất bản của Viện Hàn lâm khoa

học Liên-xô dự định trong năm 1957 sẽ xuất bản toàn bộ tác phẩm của Tarlé làm 10 cuốn có minh họa. Trong những trước thuật của viện sĩ Tarlé có nhiều tác phẩm xuất sắc được nhiều người chú ý như: *Sự tan rã của chế độ quân chủ chuyên chế ở Tây Âu, châu Âu trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, Giai cấp công nhân Pháp trong buổi đầu thời kỳ sản xuất cơ khí, Napoléon, Napoléon xâm lược nước Nga, Chiến tranh Crimée.*

*
**

Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô chuẩn bị kỷ niệm Cách mạng tháng Mười

Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô đang chuẩn bị cử hành một cuộc hội nghị kỷ niệm Cách mạng tháng Mười. Hội nghị sẽ thảo luận các vấn đề lý luận về cách mạng xã hội chủ nghĩa và tổng kết thành tích 40 năm phát triển của tất cả các bộ môn khoa học ở Liên-xô. Các tài liệu của hội nghị sẽ được in thành sách.

Viện Hàn lâm sẽ xuất bản một số trước tác và tuyển tập văn kiện về Cách mạng tháng Mười. Trong những sách xuất bản ấy, sẽ có một bộ tài liệu tham khảo về «*Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại*» gồm 10 quyển, do Viện Mác—Lê-nin thuộc Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô và Tổng cục quản lý di sản cùng biên soạn. Hai quyển đầu sẽ xuất bản trước ngày hội nghị kỷ niệm khai mạc: một quyển gồm những văn kiện về những ngày tiền cách mạng, một quyển gồm những văn kiện về cuộc khởi nghĩa vũ trang tháng Mười tại Pétersbourg. Về tài liệu tham khảo sẽ xuất bản còn có bộ *Những pháp lệnh của chính quyền xô viết* gồm 2 quyển, bộ *Tình hình kinh tế nước Nga trước Cách mạng tháng Mười* gồm 2 quyển, bộ *Những thủy thủ miền Balle trong cuộc Cách mạng tháng Mười*, bộ *Tài liệu tham khảo về lịch sử hiến pháp Liên-xô (năm 1917-1956)* của Viện nghiên cứu luật pháp Liên-xô biên soạn, và bộ *Tài liệu tham khảo về chính sách ngoại giao của Liên-xô*, do Viện nghiên cứu lịch sử và Bộ ngoại giao Liên-xô cùng hợp soạn làm nhiều quyển.

Về trước tác, sẽ có những tuyển tập luận văn như những tuyển tập về *Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười vĩ đại* và những chuyên luận như *Bần nông là bạn đồng minh của giai cấp vô sản trong Cách mạng tháng Mười*, v. v...

Viện Đông-phương học chuẩn bị xuất bản một trước tác tập thể là bộ *Ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười đối với các nước phương Đông*, và một tập chuyên luận về *Cách mạng tháng Mười và phong trào giải phóng dân tộc ở Iran (1918-1921)*.

Viện Kinh tế học chuẩn bị xuất bản: *Bốn mươi năm phát triển của nền kinh tế Liên-xô, Hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa và hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa, Bốn mươi năm điện khí hóa ở Liên-xô*, v. v...

Viện triết học chuẩn bị xuất bản : *Cách mạng tháng Mười và sự xuất hiện những cơ cấu xã hội chủ nghĩa. Vai trò của quần chúng nhân dân, của giai cấp, của Đảng và của cá nhân trong lịch sử* v. v...

Viện ngữ ngôn học chuẩn bị xuất bản : *Tổng kết 40 năm công tác ngữ ngôn tại các dân tộc không có văn tự ở Liên-xô.*

Viện Nghiên cứu lịch sử nghệ thuật chuẩn bị xuất bản : *Lịch sử nghệ thuật Nga xô-viết, Khái luận về lịch sử điện ảnh xô-viết, Lịch sử âm nhạc Nga xô-viết.*

Viện nghiên cứu văn học thế giới chuẩn bị xuất bản : *Lịch sử văn học Nga xô-viết.*

Viện nghiên cứu Slave học chuẩn bị xuất bản : *Cách mạng tháng Mười và cao trào cách mạng Bun-ga-ri, Cách mạng tháng Mười và sự hình thành quốc gia độc lập Ba-lan.*

Ngoài những sách nói trên, Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô còn xuất bản thêm nhiều sách tham khảo khác về các bộ môn triết học, sử học, văn học, v. v...

* *

Một tờ tạp chí Văn học mới của Liên-xô

Ở Liên-xô mới xuất bản một tờ tạp chí lý luận là *Những vấn đề văn học* do Hội liên hiệp các nhà văn Liên-xô và Viện Nghiên cứu văn học thế giới Gorki cùng hợp tác chủ trương.

Tờ tạp chí mới này, khác với những tờ tạp chí văn học khác đã có ở Liên-xô. Nó là một tạp chí chuyên về lý luận văn học phê bình văn học, và lịch sử văn học. Tạp chí *Những vấn đề văn học* sẽ đăng những luận văn về lý luận văn học, nghệ thuật, về văn học sử nước Nga, văn học sử các dân tộc trong Liên-xô và văn học sử các nước ngoài. Trong những số đầu, tạp chí sẽ chú trọng đến những vấn đề như : chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa, các hình thức nghệ thuật, v. v...

Lịch sử văn học xô-viết và phê bình văn học sẽ chiếm phần quan trọng trong tạp chí.

Một mục sẽ dành cho việc giới thiệu và bình luận những tác phẩm văn học nghệ thuật xuất bản ở Liên-xô và các nước ngoài.

Tạp chí đặt một mục tài liệu tham khảo, đề chuyên đăng những thư tín, nhật ký, hồi ức và các tài liệu tham khảo khác có quan hệ đến văn học cổ điển và văn học xô-viết.

Nhiệm vụ chủ yếu của tạp chí *Những vấn đề văn học* là đẩy mạnh sự phát triển công tác nghiên cứu văn học và phê bình văn học. Cho nên tạp chí *Những vấn đề văn học* sẽ tích cực đấu tranh chống những quan điểm tư sản về văn học, chống những âm mưu xuyên tạc lý luận văn học, mỹ học của chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

NGUYỄN LƯƠNG BÍCH

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

GÓP VÀI Ý KIẾN VỀ PHAN BỘI CHÂU

TRONG Tập san Văn Sử Địa số 29 ông Hải Thu có viết bài góp ý kiến với ông Tôn Quang Phiệt về việc nhận định xu hướng chính trị tính chất giai cấp của phong trào Phan Bội Châu để xét xem Phan Bội Châu thuộc vào giai cấp nào? Định với giai cấp nào nhiều?

Chúng tôi nhận thấy dựa trên những sử liệu khá chính xác, tác giả đã nêu lên cho chúng ta thấy được những tính chất mới của con người Phan Bội Châu và của phong trào cách mạng mà cụ tiêu biểu như tác giả nhấn mạnh vào những chỗ khác nhau giữa Phan Bội Châu và tầng lớp phong kiến cũ là : Phan Bội Châu có lòng yêu nước căm thù giặc một cách sâu sắc, có tinh thần lạc quan cách mạng, có chủ trương đấu tranh bằng vũ lực một cách qui mô toàn quốc, có tổ chức, có tuyên truyền cổ động quần chúng, có liên hệ với cách mạng nước ngoài và đã có ý định xây dựng một chế độ mới hơn. Tác giả cũng đã phân tích kỹ về cơ sở xã hội Việt-nam lúc ấy : có một mầm mống của tư sản mại bản chủ trương cải lương do Phan Chu Trinh đại diện nhưng đồng thời cũng có một giai cấp tư sản dân tộc đang thành hình mà « *Phan Bội Châu dựa vào họ mà hướng họ tiến lên trên con đường hoạt động chính trị* ». Cuối cùng tác giả đi đến nhận định : « *Phan Bội Châu định với giai cấp tư sản nhiều hơn là giai cấp phong kiến... Xu hướng tư sản của Phan được củng cố thêm thì tầng lớp tư sản trong nước cũng lớn lên hơn trước và hướng ứng Phan. Phan Bội Châu và bộ phận tư sản dân tộc vừa nảy mầm đã gặp nhau* ».

Chúng tôi đồng ý với ông Hải Thu về một số điểm phân tích đặc tính của cá nhân Phan Bội Châu và phong trào cách mạng do cụ tiêu biểu, nhưng chúng tôi thấy cần phải thảo luận với ông về một vài điểm phân tích về những nhận định xu hướng chính trị tính chất giai cấp của phong trào Phan Bội Châu và về việc sử dụng một số tài liệu lịch sử dựa trên những ý kiến ông phê bình ông Tôn Quang Phiệt và những nhận định tổng quát của ông.

*
* *

Chúng tôi thấy ông Hải Thu đã nói nhiều về những yếu tố mới trong con người Phan Bội Châu và phong trào cách mạng do cụ tiêu biểu, nhưng có chỗ ông đã đi hơi xa. Ví như ông đề cao tinh thần lạc quan cách mạng của Phan và các đồng chí của cụ mà cho rằng họ đã « *thấy rõ việc mình làm sẽ đi tới đâu* » rồi đem so sánh nhân sinh quan của họ với nhân sinh quan của những chiến sĩ cộng sản như Phú-xích mà cho rằng họ có « *Một niềm tin vững chắc vào tương lai và tiền đồ của dân tộc* ». Kỳ thực chúng ta phải thấy rằng xuất phát điểm của cuộc đời hoạt động cách mạng của họ là vì có lòng yêu nước sâu sắc vì căm thù đế quốc đến tột độ mà thôi, chứ chưa hẳn đã tự vạch cho mình một con đường rõ ràng chuẩn bị cho mình một tư tưởng trước như cụ Phan đã viết : « *Lúc đầu chỉ cốt sao khỏi phục được nước Việt-nam, lập ra một chính phủ độc lập, ngoài ra chưa có chủ nghĩa gì khác cả* » (Tự phê phán, Trang 41), chính họ còn nặng quan niệm hi sinh vì nghĩa nên nhiều khi có tư tưởng liều mạng như Đàm Kỳ Sinh viết cho Phan Bội Châu : « *Phong trào sút kém, nhân dân biến đổi nhiều lắm rồi, công việc không thể làm được nữa, tôi sẽ sống suốt vàng để tìm ông Ngự Hải* », nhiều khi họ cũng bị quan cảm khái như Đặng Thái Thân gửi cho Bạ trẻ :

« *Độc thư đôi mắt lệ ướt đầm.*

Chưa chết anh hùng vẫn khổ tâm.

Thần tử giang hồ đã nhiều tuổi.

Khuyến anh luyện gươm thiếu niên cầm ». (1)

và giao động hoang mang đến tuyệt vọng như Phan Bội Châu than thở trong lúc bị giam ở nhà ngục Quảng-dông : « *Than ôi ! Tin dữ dội cứ chồng chất như mây đưa đến, nỗi căm hờn cứ cuộn cuộn như sóng bề dâng lên. Tôi ở trong nhà giam lâu, một lần đã tuyệt thực đến bảy ngày chỉ mong chết. Ngày hôm ấy được nghe tin đại chiến Âu-châu bùng nổ tôi mừng trở lại ăn, nào ngờ đau đớn là oanh thực mà vui mừng chỉ là giấc mộng* » (Tự phê phán, Trang 184).

Do đó, chúng tôi thấy tuy Phan Bội Châu và các đồng chí của cụ có được tinh thần lạc quan cách mạng anh dũng hi sinh phấn đấu thật, nhưng cũng còn có nhiều yếu tố tiêu cực hạn chế. Hơn nữa, bên cạnh những cái mới mà ông Hải Thu đã nêu lên còn có rất nhiều những yếu tố cũ mà ông chưa chú trọng được đúng mức mặc dầu ông cũng có viết : hoàn cảnh lịch sử của xã hội lúc đó đã ảnh hưởng nhiều đến Phan Bội Châu, cải dân quốc mà Phan hình dung cũng còn trừu tượng và rất nhiều màu sắc phong kiến, tầng lớp tư sản dân tộc lúc ấy còn bị hệ thống tư tưởng và quan niệm phong kiến chi phối rất nặng. Chúng tôi thấy trong con người của cụ Phan trong phong trào cách mạng do cụ tiêu biểu có cả những yếu tố mới và cũ đều

(1) Nguyên văn bài thơ bằng chữ Hán là :

« *Độc quân thư kỳ lệ trầm trầm.*

Vị tử anh hùng tự khổ tâm.

Ngã diệp giang hồ tương di lão.

Khuyến quân tu tấu thiếu niên cầm ».

tranh với nhau và chuyển biến qua hai giai đoạn chính vào trước và sau cuộc Cách mạng Tân hội, hai giai đoạn có những tính chất khác nhau mà chúng ta cần phải chú ý.

Xuất thân trong gia đình phong kiến, lớn lên gặp lúc nước nhà bị thực dân Pháp tàn bạo dày xéo, người thanh niên xứ Nghệ sớm có lòng yêu nước căm thù giặc sâu sắc và chỉ mong đem hết sức bình sinh để chiến đấu cứu nước giúp vua, nhưng quan niệm phong kiến về chữ hiếu đã buộc chân anh lại: vì nghe lời cha mắng khuyên mà Phan phải giải tán đội Thi sinh quân, vì muốn thờ cha trọn đạo « hiếu tử » mà Phan không nỡ xa nhà để hiến thân cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc khi cha già còn sống. Đứng trong hoàn cảnh lịch sử lúc ấy, Phan chịu rất nhiều ảnh hưởng của phong trào Phan Đình Phùng mà quyết tâm đi vào con đường đấu tranh bằng vũ lực bằng bạo động. Bắt đầu hoạt động cách mạng, Phan Bộ Châu vẫn tin tưởng nhiều ở tầng lớp phong kiến yêu nước, cụ đã chú trọng chính vào bộ phận ấy để làm chỗ dựa, để lôi kéo hướng họ tiến lên con đường cách mạng, chứ không phải là « Phan mong lôi kéo tất cả giai cấp phong kiến trở lại đánh ngoại xâm » như ý kiến ông Tôn Quang Phiệt mà ông Hải Thu đã phê bình rất đúng. Cụ vẫn cho lời Nguyễn Hàm bàn là phải mà tìm lập Cường Đệ lấy danh nghĩa cho dễ bề phát triển thế lực Duy tân hội, cụ hết vào nhà Nguyễn Hàm lại ghé trại Hoàng Hoa Thám, hết sức kêu gọi các thân sĩ hào phú các « Cựu gia tử đệ » hưởng ứng phong trào, góp tiền của nuôi cách mạng nuôi học sinh xuất dương và vào hội hoạt động. Tư tưởng của cụ vẫn nặng về quân chủ như trong lúc trả lời các yếu nhân Nhật, cụ cho rằng: « *Cử lịch sử nước tôi từ xưa đến nay, cùng với trình độ dân trí hiện tại thời quân chủ là thích hợp hơn. Đấng tôi sở dĩ mưu việc ủng hộ vị hoàng thân Kỳ ngoại hầu cũng là dự bị về quân chủ đó* » (Ngục trung thư. Trang 27) và chính Tôn Trung Sơn đã kịch liệt công kích tư tưởng này của cụ biểu lộ trong cuốn « Việt-nam vong quốc sử ». Cụ vẫn mong có được những vị vua sáng suốt như Thiệu Khang, Cầu Tiễn và muốn tự mình làm như Gia Cát, Bao Tự mà về sau cụ đã ghi lại: « *Xem bài này (tức bài Kinh cáo toàn quốc phụ lão văn) có thể biết rằng tôi rất có kỳ vọng vào vua quan Nam triều mà chỉ cảm thù sâu sắc chính sách tàn ác của giặc Pháp mà thôi* » (Tự phê phán. Trang 84). Chính tư tưởng quân chủ đã chi phối nặng nề hoạt động của cụ trong thời kỳ này như việc lập Duy tân hội với chủ trương quân chủ lập hiến kiểu Nhật do Cường Đệ làm hội trưởng, việc hết sức kêu gọi các tầng lớp trên chủ yếu là tầng lớp phong kiến yêu nước tham gia hoạt động cách mạng, việc chăm chăm cầu viện đế quốc Nhật « đồng văn đồng chủng » có nghĩa là đồng chế độ mà cụ dự định. Và chính vì vậy mà cụ không có được một nhãn quan chính trị sáng suốt hơn, do đó cụ đã gặp phải những thất bại tất nhiên và đau đớn như việc bị chính phủ tư bản quân phiệt Nhật câu kết với đế quốc thực dân Pháp trục xuất các chí sĩ cách mạng Việt-nam, việc số lớn du học sinh ở Nhật tan rã tinh thần, việc phong trào trong nước tiêu trầm dần. Điều này cụ đã kiểm điểm lại trong bài tựa cuốn « Lược truyện Phan Tây Hồ cho cụ Ngô Đức Kế: « *Lúc tiến nhau ở Hương-cảng, Phan Chu Trinh*

nói : Từ thế kỷ thứ XIX về sau, các nước tranh nhau ngày càng dữ dội, cái tính mạng một nước gửi trong tay một số người đóng, chứ không thấy nước nào không có dân quyền mà khỏi mất nước bao giờ, thế mà nay bác lại còn dựng cờ quân chủ lên hay sao. Lúc bấy giờ tôi chưa có câu gì đáp lại, nay đã 20 năm rồi, lời ông càng lâu càng nghiệm, tôi mới biết cái óc suy nghĩ cùng cái mắt xem xét của tôi thiệt không bằng ông ».

Còn về những đồng chí của cụ trong thời kỳ này thì cũng không có gì tiến bộ hơn. Từ tư tưởng quân chủ phong kiến nặng nề của Nguyễn Hàm chủ trương tôn phủ Cường Đê, của các thân hào Nam-kỳ còn tin tưởng ở nhà Nguyễn như : « Đầu năm 1908 Nguyễn Thành Hiến, Trần Văn Định và Hoàng Công Đán sang Đông-kinh. Các ông lúc ấy tư tưởng quân chủ rất mạnh nên đối với Kỳ ngoại hầu rất lễ độ, sự hằng hái nhận nhiệm vụ trừ liệu phí khoản là thực tình » (Tự phê phán. Trang 111), của Cao Điền Nguyễn Điền trong mấy câu thơ :

« Trông lên Hồng lĩnh mấy tuôn ngược
Nhìn xuống Lam giang nước chảy xuôi
Ai lĩnh ai say đời dễ biết
Có trời có nước có vua tôi ».

Cho đến Ngự Hải « con người hành động nhất, sát thực tế nhất » vẫn luôn luôn tìm chỗ dựa vào các tầng lớp phong kiến đi lại tuyên truyền vận động bọn quan lại ở triều đình, hoạt động khắp miền Thanh-chương gần gũi các nhà bá hộ để trừ liệu kinh phí cho hội. Trong giai đoạn này, các thành phần tham gia cách mạng có địa vị trong hội đa số là những người của tầng lớp phong kiến yêu nước như Nguyễn Hàm, Ngô Quảng và các chí sĩ của phong trào Cần vương cũ, như Phan Bội Châu, Đặng Thái Thân là lớp sĩ phu phong kiến sau như Nguyễn Thành Hiến, Trần Đông Phong là những thân hào yêu nước và Cường Đê là hoàng thân nhà Nguyễn. Những đặc điểm ấy chỉ cho chúng ta thấy trong giai đoạn này mặc dầu tư tưởng Phan Bội Châu đã có nhiều màu sắc mới khác ngay với cả tư tưởng của tầng lớp văn thân trước đó, mặc dầu phong trào cách mạng do cụ tiêu biểu đã có những tính chất khác phong trào Cần vương, nhưng căn bản Phan Bội Châu và các đồng chí của cụ vẫn nặng tư tưởng phong kiến và tính chất tư sản của phong trào còn rất là yếu ớt mờ nhạt.

Nhưng tư tưởng của cụ Phan không đứng lại chỗ này và tính chất phong trào cách mạng do cụ tiêu biểu không bó hẹp vào khuôn khổ ấy mãi. Vì sau khi Cách mạng Tân hội thành công ảnh hưởng nhiều đến tinh thần các dân tộc Đông-Nam Á thì từ đấy Phan Bội Châu và phong trào cách mạng do cụ tiêu biểu đã có một sự thay đổi lớn. Trong hoàn cảnh lúc ấy, cụ đã rút được kinh nghiệm thất bại đau đớn của bản thân đem kiểm chứng với sự hoạt động của các nhà cách mạng nước ngoài mà quyết tâm thay đổi đường lối cách mạng của mình. Từ đấy mầm mống tư tưởng mới ở trong con người Phan Bội Châu đã lớn mạnh hẳn lên nhờ trải qua một quá trình hoạt động gắn liền với thực tế lịch sử các dân tộc Đông-Nam Á và lịch sử của nước ta, nhờ có một sự đấu tranh tư tưởng liên tục trong bản thân cụ và với các đồng chí.

Đó là kết quả của một sự tiến lên qua từng bước: từ chỗ thông cảm khâm phục Lương Khải Siêu: « Ra đời một tiếng khóc tức đã biết nhau, đọc sách nhau mười năm thì thành thông gia », qua chỗ tán thành Tôn Trung Sơn ở một phần nào: « Về phần tôi cũng nhận chính thể Cộng hòa là hay là đúng » (Tự phê phán. Trang 77), đến chỗ hào hứng đi theo đường lối Đồng minh hội Trung-hoa năm 1911. Chính cụ đã nhìn lại một cách tường tận quá trình biến chuyển đó của con người mình: « Tôi từ khi sang Nhật được nghiên cứu nguyên nhân cách mạng nước ngoài và chính thể các nước thì rất say sưa về lý luận của Lu Thoá, vả lại được giao thiệp với các đồng chí Trung-hoa nhiều nên tư tưởng quân chủ đã bỏ trong đầu óc; nhưng trước kia chưa dám bộc lộ ra vì lúc ở trong nước ra đi dựa vào quân chủ mà được nhiều người tin theo. Nếu cục diện đang còn như xưa thì mình cũng không dám thay đổi thủ đoạn. Nhưng hiện nay thì cục diện đã thay đổi hẳn rồi nên đứng trong hội trường tôi mạnh bạo đề ra nghị án dân chủ chủ nghĩa được ông Đặng Tử Kinh tán thành đầu tiên, chỉ có mấy đồng chí ở Nam-kỳ là phản đối vì các đồng chí ấy rất tin tưởng vào Kỳ ngoại hẳn nên đầu óc quân chủ chưa thể thay đổi ngay được. Người tiền bối già như ông Nguyễn Thượng Hiền cũng không có xu hướng dân chủ, nhưng cũng miễn cưỡng theo: kết quả là chủ nghĩa dân chủ được đa số tán thành » (Tự phê phán. Trang 154).

Lúc này Việt-nam Quang phục hội ra đời với một đường lối cách mạng tư sản như trong bản tuyên ngôn ghi rõ: sau khi đã kịch liệt đả kích nhiều tệ hại của chế độ quân chủ trước kia, đã chỉ trích sự thối nát của phong kiến nhà Nguyễn thì kêu gọi:

« Nay bản hội xét xem sau trước.
 Nghĩ sự đời thế nước bấy lâu.
 Gần thời bắt chước theo Tàu.
 Xa thời ngó tới Mỹ người Âu làm thầy.
 Biết thế nước dân may khỏi phục.
 Phải nhờ dân chung sức làm ra.
 Muốn cho ích nước lợi nhà.
 Ất là dân chủ cộng hòa mới xong »,

như đã có một cương lĩnh: đánh đuổi đế quốc Pháp, khôi phục Việt-nam, lập thành Dân quốc. Trong thành phần lãnh đạo bấy giờ gồm có nhiều người tiểu tư sản trí thức mới đã trưởng thành như Hoàng Trọng Mậu, Lương Lập Nham..., trong mặt trận cách mạng có các hội viên công nhân như Phạm Văn Tráng, Nguyễn Văn Túy... Đó là một nội dung mới căn bản khác với Duy tân hội chứ không phải là: « Hình thức Việt-nam Quang phục hội tuy mới nhưng nội dung vẫn như xưa » như ông Tôn Quang Phiệt nhận định (Xem Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh trang 43). Bên cạnh đó cụ lại liên kết chặt chẽ với các nhà cách mạng nước ngoài mà lập ra hội Chấn Hoa hưng Á mở đại hội gồm 200 người có cả thợ thuyền, nhà buôn, học sinh, những người có danh vọng ở Trung-hoa, những tướng tá binh lính và các tiểu thư khuê các tham dự, lập chương trình hoạt động viện trợ cho Việt-nam,

Ấn-độ, Diển-điện và Triều-tiên, ra tuyên ngôn trách mắng Mãn Thanh và in quân dụng phiếu... đó chính là tổ chức của các nhà cách mạng các nước muốn đi theo đường lối Cách mạng Tân hợi. Nhưng chúng tôi cũng không đồng ý với ông Hải Thu khi ông cho rằng: « Về Việt-nam Quang phục hội, chúng ta đã thấy mầm mống của một tổ chức giai cấp mới xuất hiện không còn là giai cấp phong kiến nữa », vì chúng tôi thấy mặc dầu Việt-nam Quang phục hội đã đậm nét màu sắc tư sản, nhưng căn bản thực chất của nó vẫn chưa là một mầm mống tổ chức của giai cấp tư sản đượ. Ảnh hưởng của Việt-nam Quang phục hội về trong nước rất là ít (tuy nó vẫn có ảnh hưởng đấy) nó chỉ là một tập hợp những nhà cách mạng chuyên nghiệp đã theo con đường cách mạng tư sản thành lập lên ở nước ngoài, chứ chưa dựa được vào thành phần tư sản ở trong nước, chưa có gốc rễ ở trong tầng lớp tư sản, nó chưa được họ tham gia hay ủng hộ một cách tích cực, mà theo chúng tôi đó chính là điều căn bản để xác định một phong trào cách mạng tư sản khác với một phong trào cách mạng có tính chất tư sản. Ở đây chúng ta thấy các lãnh tụ cách mạng lúc ấy có ý định muốn sát lại gần thành phần tư sản dân tộc để lôi kéo họ để phát triển cách mạng như ý định Nguyễn Trọng Thượng: « Việc cách mạng Trung hoa thành công có ảnh hưởng to đến nước ta, nhân dân phần khởi hơn trước nhiều lắm, nếu bây giờ ở ngoài tạo được thanh thế thì không lo gì khi thế bên trong không sống lại được » cốt để đáp ứng tình thế hoạt động: « Việc vận động ở trong nước, nếu không có tiếng vang kinh thiên động địa thì không lẽ nào có hiệu quả, vì người ta chỉ mong thành công một cách mau chóng, chứ không có tư tưởng trường kỳ », nhưng tầng lớp tư sản dân tộc đã không có gì đáp lại họ. Chính chúng ta phải nhận thấy sự chuyển mình từ Duy tân hợi sang Việt-nam Quang phục hội căn bản là kết quả của sự biến chuyển tư tưởng của các lãnh tụ phong trào chịu ảnh hưởng Cách mạng Tân hợi hơn là vì sự đòi hỏi của giai cấp tư sản Việt-nam để cho nó có một tổ chức chính trị độc lập phối thai.

Hơn nữa, trong sự hoạt động của Việt-nam Quang phục hội lại có nhiều điều chứng tỏ cho ta thấy rằng các lãnh tụ còn chưa có được một đường lối cách mạng tư sản đúng mức và dứt khoát như việc không đề ra nhiệm vụ đánh đổ chế độ phong kiến theo một đường lối cụ thể, không nói gì đến vấn đề ruộng đất phong kiến, như việc hội trưởng Cường Đê thường đến Bắc-kinh xin yết kiến Viên Thế Khải và tiếp kiến Đoàn Kỳ Thụy đề cầu giúp đỡ và « Thanh niên nước ta được cấp học phí vào học trường sĩ quan Bắc-kinh sau khi tốt nghiệp Viên đều ưu đãi » (Tự phê phán. Trang 173), như Phan Bội Châu văn nghị: « Mong nhờ được ông Đoàn Kỳ Thụy hiện giữ chức nội các là người nhân hậu quân tử vẫn hết sức giúp đỡ đảng tôi » (Tự phê phán. Trang 181...) trong lúc chính bọn này là bọn quan lại quân phiệt nặng đầu óc quan chủ và phản động, nhất đã âm mưu chống lại cuộc cách mạng dân chủ tư sản do Tôn Trung Sơn lãnh đạo và cuối cùng đã đẩy sụp hèn Dân quốc của Trung-hoa thời ấy. Ở đây chúng ta mới chỉ thấy được một bước tiến bộ khá dài trong tư tưởng của Phan Bội Châu và các đồng chí

của cụ, chứ chưa thấy họ gặp được bộ phận tư sản dân tộc vừa nảy mầm, thâm nhập vào nó, hóa thành bộ phận đầu não của nó được. Chính cụ đã có dự định chuyển hướng hoạt động trước lúc không may cụ bị bọn Việt gian chỉ đường cho quân giặc bắt mất : « *Tôi nhận thấy phong trào hiện nay đã dần dần khuynh hướng về cách mạng thế giới mới thảo luận với các đồng chí thủ tiêu Quang phục hội cải tổ thành Việt-nam Quốc dân đảng theo chương trình Quốc dân đảng Trung-hoa mà chảm chước thêm bớt ít nhiều. Đó là một thủ đoạn theo thời mà thay đổi. Sau khi đảng cương và chương trình tuyên bố chưa được ba tháng thì ông Nguyễn Ái Quốc ở thủ đô Nga là Mạc-tư-khoa về Quảng-dông thường bàn với tôi nên sửa đổi lại. Tháng 9 năm ấy, tôi rời Quảng-dông về Hàng-châu định đến năm út sừ 1925 sẽ lại Quảng-dông để cùng các đồng chí trú ngụ ở đây quyết định về việc này nhưng chẳng may tôi bị bắt » (Tự phê phán. Trang 216-217).*

Như vậy, ta thấy trong giai đoạn sau tuy còn một ít rơi rớt của tư tưởng phong kiến, nhưng căn bản Phan Bội Châu và các đồng chí của cụ đã hấp thụ được tư tưởng tư sản, cụ đã cố gắng đi lại gần tầng lớp tư sản dân tộc hơn và nhờ đó mà tinh chất tư sản của phong trào cách mạng lúc ấy càng được nổi bật lên tuy nó chưa phải là một phong trào của tư sản.

Vì đâu mà con người Phan Bội Châu có được sự tiến bộ về tư tưởng đáng kể ấy, vì đâu mà phong trào cách mạng do cụ tiêu biểu có được sự biến chuyển như vậy ? Đó chính là vì do tư tưởng của các nhà chí sĩ thật tâm yêu nước luôn luôn cầu tiến bộ, vì do ảnh hưởng của phong trào cách mạng nước ngoài và một phần vì do sự thúc đẩy của cơ sở xã hội Việt-nam lúc ấy. Về hai điểm đầu, chúng tôi hoàn toàn đồng ý với ông Tôn Quang Phiệt và ông Hải Thu nhưng về điểm sau cùng, chúng tôi xin góp vài ý kiến về cái gọi là thành phần tư sản dân tộc Việt-nam lúc ấy cùng với những nhu cầu đòi hỏi của nó về chính trị đã thúc đẩy sự tiến bộ của tư tưởng Phan Bội Châu và các đồng chí của cụ đã ảnh hưởng đến sự biến chuyển của phong trào cách mạng đến chừng mực nào. Ông Tôn Quang Phiệt cho rằng : « *Giai cấp tư sản đã thành hình nhưng phát triển chậm và đang yếu ớt » (Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh. Trang 127), ông Hải Thu viết : « Giai cấp tư sản dân tộc đương thành hình... Từ Duy tân hội đến Quang phục hội, họ đã tiến lên một bước khá dài, giai cấp tư sản dân tộc tiến lên để rồi bị tiêu diệt hoàn toàn trong cuộc khởi nghĩa Yên-bái ». Chúng tôi thấy rằng lúc này là lúc tư sản dân tộc Việt-nam mới chỉ có những mầm mống phôi thai, mới chỉ có một tầng lớp thối, vì lực lượng tư sản còn quá yếu ớt như trước đại chiến thứ nhất thì chỉ có một ít hội buôn phần nhiều do các sĩ phu phong kiến tiến bộ yêu nước lập ra cốt làm gương cho cuộc cải cách Duy tân, làm hậu thuẫn cho cuộc vận động chính trị và phần lớn không đứng vững, chỉ có một số kinh doanh công nghiệp nhẹ bằng máy móc hay công trường thủ công, như trong đại chiến thứ nhất vì hàng Pháp không qua được nhiều vì tư bản Pháp phải lo việc chiến tranh ngại về*

tình thế mà tốc độ kinh doanh bị hãm lại ở nhiều ngành, do do tư sản Việt-nam có dịp phát triển thêm một bước đáng kể, nhưng đó cũng chỉ có một số ít người thôi, chứ chưa có tầng lớp tư sản công nghiệp tân thời đáng kể và tầng lớp tư sản thương nghiệp tuy đã có rồi nhưng còn ít về số lượng, yếu đuối về kinh tế chưa có chân đứng khắp ba kỳ (như ý kiến giáo sư Trần Văn Giàu đã nêu ra trong bài *Sự thành hình của giai cấp công nhân Việt-nam*. Học tập số 4, số 5, số 6). Tư sản lúc này chưa có lấy một hoạt động chính trị độc lập xác định cho vị trí của nó trên vũ đài chính trị tiêu biểu cho quyền lợi giai cấp nó. Chúng tôi thấy sau cuộc khởi nghĩa Yên-bái, tuy lực lượng cách mạng của giai cấp tư sản đã bị đế quốc diệt một phần lớn nên sút hẳn xuống và phải nhường quyền lãnh đạo cho đội tiền phong của giai cấp vô sản, nhưng một phần nữa vẫn còn tồn tại và tiếp tục hoạt động để rồi trong hoàn cảnh về sau phân hóa thành các bộ phận tiến bộ và phần động gày nên những tác dụng tích cực và tiêu cực đối với sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc ở thời đại chúng ta.

Sự biến chuyển trong nền kinh tế kéo theo sự thay đổi trong cơ cấu xã hội Việt-nam thì cái cơ sở làm cho Phan Bội Châu và các đồng chí của cụ cùng phong trào cách mạng do cụ tiêu biểu dần dần hấp thụ thêm nhiều yếu tố tư tưởng và tính chất tư sản không phải là chưa có. Ảnh hưởng Cách mạng Tân hợi thúc đẩy là quan trọng nhất, nhưng chính một phần cũng vì tình hình xã hội trong nước có sự biến chuyển mà cụ càng phải gấp rút chuyển hướng để đi theo kịp thời thế cả ở thế giới cả ở trong nước. Điều này đã thể hiện rõ rệt trong lời Đàm Kỳ Linh gửi cho cụ : « *Phong trào sút kém nhân dân biến đổi nhiều lắm rồi, công việc không thể làm được nữa* ». Chính bên cạnh sự thất vọng vì thất bại đi đến tư tưởng an phận đầu hàng giặc của một số quân chúng phải kể đến sự không tin tưởng ở đường lối của cụ lúc ấy mà muốn tiến theo một con đường khác của một bộ phận xã hội mới, đó cũng là cơ sở làm cho tư tưởng Phan Chu Trinh được ảnh hưởng lớn mạnh mà trong thư Nguyễn Hàm đã gửi cho cụ rõ : « *Sau lúc ông Tây Hồ về có nhiều điều bất lợi cho bạn buôn* » (chỉ phải bạo động). Và chính sau 1911, Phan Bội Châu đã thấy rõ hơn ai hết : « *Hiện nay cục thế đã thay đổi hẳn rồi* », vì đến đây ảnh hưởng Cách mạng Tân hợi đã tràn ngập kích động hết cả mọi dân tộc Đông Nam Á chỉ cho họ con đường đúng đắn để đấu tranh cách mạng, vì đến đây ở nước ta các phần tử phong kiến (dù là phần tử phong kiến yêu nước) đã tỏ ra bất lực mà tầng lớp tư sản dân tộc mới lớn mạnh thêm muốn hướng về con đường dân tộc dân chủ, do đó mà cụ phải nghĩ đến : « *Đó là một thủ đoạn theo thời mà thay đổi* ».

Chính ngay từ đầu, Phan Bội Châu đã dựa phần nào vào những hội buôn để trừ liệu kinh phí, để cổ động tuyên truyền cách mạng như cụ tán thành ý kiến ông Thái Sơn : « *Chúng ta nên nhân cơ hội này tổ chức các hội Nông Thương Học làm cho người trong nước biết có đoàn thể thì công việc vận động mới dễ* ». (Tự phê phán. Trang 69),

như việc cụ nhờ Triều-dương thương quân, Việt-nam Thương đoàn công hội, Thương mại hợp tư trừ liệu hộ kinh phí của hội. Cụ cũng đã có chủ trương kết hợp với phái cải lương. « *Chúng tôi định chia làm hai phái : một là phái « hòa bình » chuyên chú về những việc diễn thuyết tuyên truyền, một là phái « kịch liệt » chuyên chú ý về việc vận động quân đội trừ bị vũ trang, thực hành bạo động* » (Tự phê phán. Trang 94).

Nhưng chúng ta cũng phải nhận rằng sự thúc đẩy của cái cơ sở này rất là yếu ớt, nó chỉ ảnh hưởng đến tư tưởng của Phan Bội Châu một mức nào thôi và nó cũng chỉ đã thúc đẩy phong trào cách mạng trên trong một giới hạn hẹp hòi và rất chậm chạp. Lực lượng của tư sản dân tộc quá yếu ớt trong giai đoạn đầu chưa đủ làm cho cụ đề ý đến nhiều hơn nên chính ngay lúc đầu cụ không có ý định gì là cốt hướng nó tiến lên trên con đường hoạt động chính trị. Nhu cầu chính trị của nó chưa đạt tới chỗ cần thiết đi vào con đường cách mạng tư sản bằng bạo động do cụ vạch ra ở giai đoạn sau 1911 nên nó chưa đáp ứng lại cái thịnh tình cố gắng gần gũi lời kéo của cụ và các đồng chí trong Việt-nam Quang phục hội. Ở chỗ này, chúng tôi hoàn toàn đồng ý với ông Tôn Quang Phiệt lúc ông cho rằng : « *Nhưng cũng phải có một cơ sở trong nước như thế nào mới có thể lợi dụng được tình thế ấy* (tức là ảnh hưởng Cách mạng Tàn hợi và Cách mạng tháng Mười Nga) : *cơ sở đó chưa có ở Việt-nam lúc bấy giờ* » (Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh. Trang 36) và không đồng ý với ông Hải Thu khi ông viết : « *Quang phục hội ít nhiều có ảnh hưởng trong nước. Nhưng tôi đã có một làng lớp ở trong nước hưởng ứng nó. Tầng lớp ấy chính là giai cấp tư sản dân tộc đương thành hình* ». Chúng tôi thấy rằng chính thật ra tầng lớp tư sản mới nảy mầm ở nước ta lúc ấy là cơ sở rộng rãi cho tư tưởng cải lương của Phan Bội Châu, chính đến cả tầng lớp tư sản dân tộc lúc ấy vẫn còn nhiều vọng tưởng ở đường lối cải lương chính trị khai trí nhân dân là tốt hơn. Và chính cũng ở lúc này tầng lớp tiểu tư sản trí thức mới còn ít do nền học vấn tư sản chưa được mở mang — chưa lần ạt được bọn trí thức cũ (khác với nhận định của ông Tôn Quang Phiệt cho là bắt đầu lần ạt) cũng là một nguyên nhân làm cho miếng đất ương mầm tư tưởng dân tộc dân chủ chưa được màu mỡ như về sau này. Những cái mới trong con người Phan Bội Châu mà ông Hải Thu phân tích chưa phải là những cái tiêu biểu cho đặc tính của thành phần tư sản dân tộc lúc ấy.

Vậy thì Phan Bội Châu đại biểu cho tầng lớp nào trong xã hội nước ta lúc ấy ? Chúng tôi đồng ý với ông Tôn Quang Phiệt ở chỗ nhận định rằng : « Phan Bội Châu ở giai cấp phong kiến mà ra và có hấp thụ tư tưởng mới của thời đại », chúng tôi cho rằng cụ là đại biểu chân chính cho phái bạo động trong tầng lớp phong kiến tư sản hóa yêu nước lúc ấy (nên nhớ là bên cạnh đó có một lớp phong kiến được đế quốc nuôi dưỡng và dần dần tư sản hóa khôn ngoan giáo dục hơn trong việc cai trị bóc lột nhân dân và ngoan ngoãn làm tay

sai cho chúng). Đặc tính của bộ phận này là ở thời kỳ đầu tư tưởng vẫn nặng về phong kiến, nhưng càng ngày càng tiến mạnh lên con đường tư bản chủ nghĩa thì càng tiến sát cạnh tầng lớp tư sản thấy được lực lượng của nó thì trong con người họ tư tưởng tư sản càng được xác định rõ ràng hơn và họ muốn lôi kéo nó tiến lên trên con đường hoạt động chính trị (trong lúc bộ phận phong kiến tư sản hóa theo hướng mại bản thì lại cố gắng lôi kéo tư sản theo đuổi mình hay ít nhất song hành với mình trên con đường phụng thờ đế quốc). Sở dĩ quá trình này được phát triển là nhờ họ có được những yếu tố mới (cũng dễ thấy thôi chứ không phải âm ý khó thấy đâu!) Lúc đầu còn mờ nhạt, nhưng rồi phát triển dần dần về sau trở thành những yếu tố căn bản. Do đó chúng tôi thấy ta không nên mà cũng không thể tìm tòi ở con người Phan Bội Châu một sự thông suốt về tư tưởng, một sự thống nhất về chủ trương, điều mà cụ không hề có, đề như ông Tôn Quang Phiệt cho rằng: « *Phan Bội Châu dính với giai cấp phong kiến nhều hơn giai cấp tư sản* » hay đề như ông Hải Thu cho rằng: « *Phan dính với giai cấp tư sản nhiều hơn là giai cấp phong kiến* » mặc dầu hai ông vẫn luôn luôn nói đến chủ trương của Phan « *Suốt đời đã mưu tính việc gì cốt nhằm mục đích giành được thắng lợi trong phút cuối cùng, dù có phải thay đổi thủ đoạn phương châm cũng không ngần ngại* » hoặc luôn luôn cho rằng « *Phan là một con người phức tạp* ». Chúng ta phải thấy trong giai đoạn đầu thì tư tưởng phong kiến còn nặng ở trong con người Phan Bội Châu, tính chất tư sản còn mờ nhạt ở trong phong trào cách mạng và chủ trương quần chúng còn chiếm ưu thế, nhưng qua giai đoạn sau cuộc Cách mạng Tân hợi mặc dầu còn ít nhiều yếu tố tư tưởng cũ rơi rớt, còn ít nhiều phương hướng hoạt động sai lầm, nhưng căn bản tư tưởng của cụ đã nặng về phía giai cấp tư sản và phong trào cách mạng do cụ tiêu biểu cũng nhuộm đậm màu sắc dân chủ hơn tuy chưa phải đã là một phong trào cách mạng tư sản. Đó chính là những đặc điểm thể hiện tinh chất giao thời của phong trào Phan Bội Châu khi mà: « *Trên sân khấu xã hội Việt-nam lúc bấy giờ vai trò phong kiến càng bị lu mờ mà vai trò tư sản liêu tư sản mới nảy mầm đang non chưa đủ sức để mở màn mà vọt ra được* » (ý kiến ông Tôn Quang Phiệt trong cuốn Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh. Trang 38), do đó xác định tiêu chuẩn xếp phong trào này vào thời kỳ đầu tiên của cách mạng cận đại Việt-nam (mà trong phạm vi bài này chúng tôi chưa có thể bàn tới).

Sau cùng chúng tôi xin góp với ông Hải Thu một vài ý kiến về việc sử dụng và phân tích tài liệu mà chúng tôi thấy có ít nhiều thiếu sót:

Trong khi phê bình ông Tôn Quang Phiệt thì ông Hải Thu đã có nhiều chỗ hiểu lầm dụng ý của tác giả cuốn « Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh » như ông cho rằng ông Tôn Quang Phiệt có khuyết điểm lớn là không nhắc đến các đồng chí chân chính của Phan Bội Châu trong khi chúng tôi thấy ông Tôn chỉ giới hạn vấn đề của mình là nói về Phan Bội Châu mà thôi, chứ không có ý định xét về phong trào

cách mạng do cụ tiêu biểu là điều mà ông Hải Thu muốn bàn thêm, ông suy luận từ ý kiến : « Phan muốn kéo tất cả giai cấp phong kiến trở lại đánh ngoại xâm. Phan có hi vọng kéo được họ » để cho rằng ông Tôn chủ trương phong trào này do giai cấp phong kiến lãnh đạo, điều mà chúng tôi không hề thấy ông Tôn nhận định, ông lại viết rằng ông Tôn nêu lên ý kiến : « Quang phục hội vẫn đề Cường Đê làm hội trưởng có ý nói Phan vẫn nhớ nhung chế độ quân chủ » điều mà chúng tôi không hề thấy ở trong quyển sách của ông Tôn, ông phê phán nhận định của ông Tôn : « Từ cuối thế kỷ XIX các nước tư bản Âu châu đều chuyển lên đế quốc chủ nghĩa » trong lúc ông Tôn muốn nói đến giai đoạn các nước này bắt đầu chia xẻ thị trường thế giới có thể hiểu là khoảng từ 1870 trở đi.

Ông dẫn chứng câu : « Hữu Nghệ Tĩnh bất phú, Vô Nghệ Tĩnh bất bản » mà cho là lời nói của Tôn-thất Trạng tổng đốc Nghệ-an thời cụ Phan, kỳ thực đó là chủ trương của tên khâm sai đại gian đại ác tối phản động Tôn-thất Đàm lúc y được phái đi đàn áp phong trào Xô-viết Nghệ-an (xem Xô-viết Nghệ-an của Hoàng Trung Thông trang 72 tại Thư viện Văn Sử Địa) mà nhân dân Nghệ-an vẫn còn muôn đời nguyên rủa :

*« Hữu Nghệ Tĩnh bất phú
Vô Nghệ Tĩnh bất bản.
Tay sai lũ thực dân.
Cổ bày mưu cho chủ.
Hết sức làm cho chủ... »*

(Hát đặm)

Ông lấy thí dụ : « Giai cấp tư sản Nhật sau lúc nắm chính quyền vẫn đề Minh-trị làm vua », kỳ thực cuộc duy tân ở Nhật là một cuộc cách mạng từ trên xuống khác với các cuộc cách mạng tư sản ở Anh ở Pháp. Ở Anh lúc đầu còn có tình trạng « địa chủ phong kiến cầm quyền thay cho tư bản » còn ở Nhật thì chính tầng lớp phong kiến tư sản hóa vẫn nắm lấy chính quyền mà chỉ thỏa mãn giai cấp tư sản về quyền lợi phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa để tránh nguy cơ xâm lược của đế quốc Âu Mỹ, hiến pháp Nhật là một hiến pháp kiểu Phổ xác định quyền hành chính trị của tầng lớp phong kiến quý tộc tư sản hóa đề cao địa vị tối cao của Thiên hoàng theo nội dung chân chính của phong trào « Vương chính phục cổ ».

Hà - ội, tháng 7 - 1957

LÊ VĂN TRINH

(Sinh viên Ban Sử trường Đại học
Sư phạm)

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Xuất bản — Khổ 16 x 24

In tại nhà in Vũ Hùng — 9, phố Văn-miếu, Hà-nội

CÁC BẠN HÃY ĐÓN XEM

CÁCH MẠNG CẬN ĐẠI VIỆT NAM

(TÀI LIỆU THAM KHẢO LỊCH SỬ)

Tập VIII và IX

Xã hội Việt nam thời Pháp Nhật

Quyển I và II

TRẦN HUY LIỆU — NGUYỄN LƯƠNG BÍCH

NGUYỄN KHẮC ĐẠM *biên soạn*

Với những tài liệu xác thực, phong phú, được tổng hợp rõ ràng, hai quyển này trình bày đầy đủ bộ mặt thật của thực dân Pháp và phát-xít Nhật trong thời kỳ 1939-45.

★

CÁCH MẠNG CẬN ĐẠI VIỆT NAM

(TẬP VII)

THỜI KỲ MẮT TRẦN BÌNH DÂN

TRẦN HUY LIỆU — VĂN TẠO — NGUYỄN LƯƠNG BÍCH

biên soạn

Bạn đọc sẽ thấy ở tập này những đặc điểm kinh tế của xã hội Việt-nam; chính sách bóc lột của thực dân Pháp; đời sống khổ cực của nhân dân ta; các phong trào đấu tranh chính trị trong thời kỳ này.

★

Lược khảo về thần thoại Việt nam

(*In lần thứ hai*)

của NGUYỄN ĐỒNG CHI

Gồm ba phần: 1) Bản chất và lai lịch thần thoại. — 2) Những truyện thần thoại Việt-nam. — 3) Ý nghĩa và đặc điểm của thần thoại Việt-nam.

★

Tục ngữ và dân ca Việt nam

In lần thứ hai — Có bổ sung và sửa lại

của VŨ NGỌC PHAN

Hai tập tục ngữ và dân ca phong phú phản ánh nhiều màu sắc, nhiều khía cạnh về quan hệ của nhân dân Việt-nam với thiên nhiên, với gia đình, với xã hội, và cho ta thấy quan niệm của người lao động Việt-nam về cuộc đời, về vũ trụ.

NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA

ĐÃ XUẤT BẢN :

QUỐC ÂM THỊ TẬP

CỦA NGUYỄN TRÃI

TRẦN VĂN GIÁP. — PHẠM TRỌNG ĐIỂM

phiên âm và chú giải

254 bài thơ nôm của Nguyễn Trãi

sáng tác cách đây hơn 500 năm, được phiên âm lần đầu và chú giải rất công phu.

★

Tìm hiểu lịch sử phát triển xã hội Việt nam

của MINH TRANH

Theo quan điểm chủ nghĩa Mác, tác giả đã nêu lên những nét chính của lịch sử phát triển xã hội Việt-nam từ xã hội cộng sản nguyên thủy cho đến thời kỳ hình thành giai cấp tư sản Việt-nam và thời kỳ Cách mạng tháng Tám.

★

LỊCH SỬ

TÁM MƯƠI NĂM CHÔNG PHÁP

(1858 - 1930) — QUYỂN I

của TRẦN HUY LIỆU

Đứng trên lập trường chủ nghĩa duy vật, tác giả đã phân tích những chuyển biến của lịch sử: cơ sở kinh tế, phân hóa giai cấp, đối tượng cách mạng, tính chất cách mạng, vai trò lãnh đạo cách mạng và các tầng lớp tham gia cách mạng từ thời kỳ kháng Pháp đầu tiên ở Nam-kỳ cho đến trước năm 1930.

★

Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh

của TÔN QUANG PHIỆT

Tập sách giới thiệu cùng bạn đọc tình hình nước ta trong khung cảnh thế giới đương thời, phân tích những điều kiện lịch sử, xã hội và giai cấp đã sản sinh hai nhà ái quốc nói trên. Tập sách còn giải thích: vì sao cùng một thời đại, cùng một giai cấp mà hai nhà ái quốc Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh lại có những chủ trương khác nhau.

NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA